

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
TS. KTS. ĐỖ HẬU (Chủ biên)



XÃ HỘI HỌC ĐÔ THỊ



NHÀ XUẤT BẢN XÂY DỰNG



THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
TS. KTS. ĐỖ HẬU (Chủ biên)
TS. KTS. PHẠM KIM GIAO

XÃ HỘI HỌC ĐÔ THỊ

(Tái bản)

NHÀ XUẤT BẢN XÂY DỰNG
HÀ NỘI - 2012



THƯ VIỆN
HUBT



LỜI NÓI ĐẦU

Xã hội học đô thị là một lĩnh vực của xã hội học, là môn khoa học tổng hợp nghiên cứu các vấn đề về cuộc sống đô thị nói chung (ứng xử xã hội trong các hoạt động đô thị) do cấu trúc, chức năng của đô thị hình thành. Việc nghiên cứu xã hội đô thị được gắn liền với môi trường lãnh thổ đô thị. Cốt lõi của các nghiên cứu xã hội đô thị là tập trung mô tả, phát hiện, lí giải các quan hệ xã hội và lối sống của dân cư đô thị hay sự tương tác giữa những đặc trưng văn hóa tâm lí xã hội của cộng đồng dân cư đô thị với môi trường ở của họ. Dưới góc độ công tác quy hoạch xây dựng phát triển đô thị, xã hội học đô thị nghiên cứu mối quan hệ giữa các hiện tượng xã hội xảy ra trong đô thị và tác động qua lại của các hiện tượng xã hội với các nghiên cứu đề xuất về không gian quy hoạch, kiến trúc và các chính sách phát triển - quản lí đô thị.

Cuốn sách "Xã hội học đô thị" thuộc loại sách nhập môn được biên soạn dựa trên cơ sở kết quả đạt được của nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp ngành trước đây cũng như dựa trên các sách, tài liệu của các nhà khoa học thuộc Viện Xã hội học - Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia. Cuốn sách dùng làm tài liệu giảng dạy cho sinh viên khoa Kiến trúc, Quy hoạch và Đô thị trong Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, đồng thời là tài liệu để các cán bộ chuyên môn trong lĩnh vực quy hoạch, kiến trúc - xây dựng đô thị tham khảo.

Đây là lần xuất bản đầu tiên nên tập sách sẽ không tránh khỏi những sai sót trong việc biên tập. Rất mong nhận được những ý kiến đóng góp để lần xuất bản sau, cuốn sách được hoàn thiện hơn.

Nhóm tác giả



**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chương I

XÃ HỘI HỌC VÀ XÃ HỘI HỌC ĐÔ THỊ

I. XÃ HỘI HỌC

1. Xã hội học là gì ?

Muốn hiểu Xã hội học là gì, chúng ta tìm hiểu nguồn gốc của thuật ngữ này. Người đưa thuật ngữ "Xã hội học" (Sociologie) vào ngôn ngữ khoa học là Auguste Comte (người Pháp). Lần đầu tiên, thuật ngữ được đưa ra vào năm 1839. Thuật ngữ này được ghép từ 2 chữ Societas (gốc La tinh) có nghĩa là xã hội và chữ Logos (gốc Hy Lạp) có nghĩa là khoa học. Vậy thuật ngữ "Xã hội học" có thể hiểu là một khoa học nghiên cứu về xã hội, mặt xã hội của loài người.

Là người theo chủ nghĩa thực chứng, Auguste Comte nhận thấy các khoa học xã hội đương thời có nhiều hạn chế, nhất là triết học thời ấy nặng về tư biện, trừu tượng, không đáp ứng được những đòi hỏi của thực tiễn xã hội, không trả lời được các vấn đề cấp thiết của xã hội đặt ra. Auguste Comte đã sáng lập ra môn khoa mới - Xã hội học - một khoa học nghiên cứu trên cơ sở cả về định tính lẫn định lượng đối với các quá trình biến đổi của xã hội. Theo Auguste Comte, xã hội được mô tả như một hệ thống hoàn chỉnh, có cấu trúc xác định (các tập hợp, nhóm, tầng lớp, cộng đồng...) và vận hành các thiết chế, luôn vận động, biến đổi và phát triển có tính quy luật.

Hiện nay, việc định nghĩa Xã hội học, đối tượng và phạm vi nghiên cứu của nó vẫn còn chưa thống nhất. Xin trích dẫn một số định nghĩa tiêu biểu.

Theo Giáo sư Viện sĩ V. Đôbôrianốp (Bungary): "Xã hội học Mác - Lênin là khoa học nghiên cứu những quá trình và hiện tượng xã hội, xét theo quan điểm tác động lẫn nhau một cách có quy luật giữa các lĩnh vực hoặc các mặt cơ bản của xã hội".

Giáo sư J.H.Phíchơ (Mỹ) định nghĩa: "Xã hội học là công cuộc nghiên cứu một cách khoa học những con người trong môi trường tương quan với những người khác".

Theo Tiến sĩ triết học V.A.Jađốp (Liên Xô): "Xã hội học là khoa học về sự hình thành phát triển và vận hành của các cộng đồng xã hội, các tổ chức và các quá trình xã hội với tư cách là các hình thức tồn tại của chúng, là khoa học về các quan hệ xã hội với tư cách là các cơ chế liên hệ và tác động qua lại giữa các cộng đồng, giữa các cá nhân và các cộng đồng, là khoa học về các tính quy luật của các hành động xã hội và các hành vi của chúng".

Mặc dù ngày nay có rất nhiều trường phái Xã hội học có quan điểm nghiên cứu khác nhau, nghiên cứu từ những thực tiễn xã hội khác nhau, tuy nhiên các định nghĩa và những lí luận về Xã hội học có nhiều điểm tương đồng. Nói một cách khái quát, Xã hội học là một khoa học xã hội nghiên cứu các tương tác xã hội, đặc biệt đi sâu nghiên cứu một cách có hệ thống sự phát triển, cấu trúc, mối tương quan xã hội và hành vi, hoạt động của con người trong các tổ chức nhóm xã hội.

2. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học

Xã hội học là một khoa học trong hệ thống khoa học xã hội như: Lịch sử học, Nhân chủng học... có đối tượng nghiên cứu độc lập của nó.

Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học chính là xã hội loài người, trong đó quan hệ xã hội được biểu hiện thông qua các hành vi xã hội giữa con người và con người. Từ việc nghiên cứu các quan hệ của con người trong gia đình, bè bạn, cộng đồng... chúng ta tìm ra lôgic, cơ chế vận hành, phát hiện tính quy luật của các hình thái vận động và phát triển của xã hội.

Vấn đề thứ hai mà Xã hội học nghiên cứu là hệ thống cấu trúc xã hội, được chú ý ở hai bình diện: những nhóm, cộng đồng xã hội cấu thành hệ thống cấu trúc với tất cả các phân hệ cấu trúc của nó và những liên hệ tác động qua lại lẫn nhau giữa những cấu thành xã hội được thể hiện dưới dạng những thiết chế xã hội, những chuẩn mức giá trị quy định cơ chế hoạt động đặc thù của từng hệ thống xã hội riêng. Những thiết chế xã hội và chuẩn mức giá trị đó do con người thiết lập nên nhưng lại tác động trở lại cuộc sống của con người theo các chiều hướng khác nhau, mang tính quy luật khách quan.

Trong xã hội tồn tại những giai cấp, nhóm, các cộng đồng như: nhóm dân tộc, tôn giáo, nhóm theo giới tính, nhóm theo lứa tuổi, nhóm theo trình độ văn hóa... Nghiên cứu nhóm cộng đồng xã hội là nghiên cứu mối quan hệ, tác động qua lại giữa các cá nhân trong cộng đồng về lợi ích để xem xét mức độ gắn gũi về quan điểm, tín ngưỡng, về định hướng giá trị, mục tiêu và phương thức hành động để đạt tới mục đích.

3. Chức năng và nhiệm vụ của Xã hội học

a. Chức năng của Xã hội học

Xã hội học có 3 chức năng cơ bản là nhận thức, thực tiễn và tư tưởng.

+ *Chức năng về nhận thức*: Xã hội học trang bị cho người học những tri thức khoa học về sự phát triển xã hội và các quy luật của sự phát triển đó, vạch ra nguồn gốc và cơ chế của các quá trình phát triển xã hội. Qua đó, Xã hội học tạo ra các tiền đề nhận thức về triển vọng phát triển tiếp theo của xã hội nói chung cũng như các bộ phận, lĩnh vực riêng, đồng thời xác định rõ nhu cầu phát triển của xã hội. Như vậy, các tri thức Xã hội học bao gồm cả giải thích và dự báo xã hội, cả tri thức lí luận và phương tiện nhận thức xã hội.

+ *Chức năng thực tiễn*: Từ nghiên cứu thực trạng và tính quy luật của sự vận động và phát triển xã hội, xã hội học giúp đưa ra những kiến nghị để quản lí một cách khoa học các quá trình vận động, phát triển ở các lĩnh vực khác nhau trong đời sống xã hội.

+ *Chức năng tư tưởng*: Giáo dục, định hướng ý thức xã hội cho quần chúng, đồng thời phê phán các quan điểm sai lầm, phục vụ cho sự phát triển xã hội theo hướng tiến bộ.

b. Nhiệm vụ của Xã hội học

Căn cứ vào các chức năng trên, Xã hội học có 2 nhiệm vụ:

+ *Nghiên cứu các sự kiện xã hội* theo đúng đối tượng xác định. Cụ thể là: nghiên cứu sự hình thành, phát triển và vận động của các cộng đồng xã hội, các tổ chức và các quan hệ xã hội, các quy luật hành động xã hội và hành vi của quần chúng.

+ *Phục vụ cho công tác tổ chức và quản lí xã hội* một cách đặc lực theo 2 cơ chế: thông tin gián tiếp tới cơ quan quản lí xã hội qua các tri thức lí luận Xã hội học vĩ mô và thông tin trực tiếp qua các tri thức thực nghiệm, quan sát, điều tra Xã hội học trên các bình diện của xã hội.

4. Nguồn gốc và quá trình hình thành phát triển xã hội học

Xã hội học là bộ môn khoa học được quan tâm và phát triển ở nhiều nước trên thế giới. Các công trình nghiên cứu về Xã hội học ngày càng nhiều, ở cả các nước phát triển và đang phát triển. Các bộ môn khoa học khác nhau như: dân tộc học, ngôn ngữ học, sử học, văn học... cũng thường xuyên vận dụng các phương pháp Xã hội học trong quá trình nghiên cứu.

Có nhiều ý kiến cho rằng khởi đầu của Xã hội học là từ lí luận nhà nước của nhà triết học cổ đại Hy Lạp Platon (427 - 348 trước Công nguyên) và xếp các học thuyết của nền triết học kinh viện từ thời Trung cổ vào trong số các bậc tiền bối của Xã hội học. Song xét ra thì điều đó không phù hợp với đặc trưng và khả năng riêng biệt của xã hội học.

Như đã nêu ở phần trên, thuật ngữ "Xã hội học" được Auguste Comte đưa vào ngôn ngữ khoa học những năm 30 của thế kỉ trước.

Auguste Comte sinh ngày 19-1-1798 tại Montpellier và từ trần ngày 08-2-1857. Vào những năm 1830, ông đã có tác phẩm "Cours de philosophie positive" (tập bài giảng về triết học thực chứng) với ba chương cuối mang tựa đề "Xã hội học". Ông quan tâm nghiên cứu về con người và vai trò của họ trong xã hội. Thành tựu của ông là đã mở ra môn Xã hội học như một ngành khoa học mới bên cạnh triết học và khoa học tự nhiên, mà tư tưởng chủ đạo của nó cho rằng muốn hiểu được sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người và lí giải nó, không thể thông qua những tư tưởng triết học, hoặc sự so sánh đơn giản với tự nhiên. Triết học của ông trung thành với sự kiện, thường là sự tổng

hợp giản đơn những kết luận chung của khoa học riêng biệt. Áp dụng nhận thức này, ông quy cho Xã hội học nhiệm vụ quan sát các sự kiện và quá trình của đời sống xã hội. Vì thế, khi đề xướng sự cần thiết của Xã hội học như một khoa học về xã hội, ông đã nhìn Xã hội học trong phạm vi thực nghiệm với sự mô tả các sự kiện.

Đối với Comte, lịch sử và sự tiến bộ của tri thức đã được tích lũy và sự tranh chấp dựa trên cơ sở tri thức của con người với tự nhiên. Trong thuyết phát triển của ông, tri thức con người, xã hội cũng như cá thể, cần thiết phải trải qua 3 giai đoạn tiếp nhau (quy luật 3 giai đoạn):

- Giai đoạn đầu tiên (giai đoạn hư cấu thần học): cho rằng tất cả các hiện tượng tự nhiên đều là kết quả của các thế lực và thực thể siêu nhiên.

- Giai đoạn thứ hai (giai đoạn trừu tượng - siêu hình): là một dạng hoạt động tiếp nối, trong đó từng ngành khoa học ngày càng trở nên tích cực hơn.

- Giai đoạn thứ ba (mang tính thực chứng - khoa học): đánh dấu điểm cuối cùng của lịch sử phát triển khoa học trí tuệ. Trong đó tất cả các ngành khoa học đều trở nên tích cực mà đỉnh cao là sự ra đời của xã hội học.

Sau Comte, nhiều nhà Xã hội học đã bàn về đối tượng, cơ cấu và chức năng của Xã hội học. Một số trào lưu đề cập đến tổng thể xã hội và khái quát một cách chủ quan tình hình và xu hướng phát triển hiện nay của xã hội loài người như: thuyết hội tụ, thuyết xã hội hậu công nghiệp...

Comte đã chối từ triết học siêu hình như sự đề cao tinh thần đối với sự phát triển của xã hội loài người. Ông đã diễn đạt các tiêu chuẩn xã hội đối với việc phân kỳ sự phát triển của xã hội, mà lúc đầu còn bị giới hạn ở sự phát triển của trí tuệ. Ở một thời mà cấu trúc cơ bản của xã hội tư bản phát triển một cách chậm chạp, ông đã nhìn thấy trước những mâu thuẫn sẽ ra đời từ quan hệ sở hữu cá nhân và tiến bộ kỹ thuật và đòi hỏi phải có những cơ quan tổ chức hiểu rõ tình hình xã hội và những điều không thể tránh được, có khả năng trung hòa điều đó, có tính tư tưởng và tính Đảng. Những vấn đề ông phác thảo ra phải khoảng 30 năm sau mới được K.Marx tìm ra câu trả lời mới cơ bản khoa học hơn.

Nhiều nhà Xã hội học trên thế giới đã có các công trình nghiên cứu nổi tiếng với các trào lưu khác nhau, các trường phái phong phú và đa dạng. Qua gần 2 thế kỷ, quan niệm về xã hội học như một khoa học còn rất nhiều điểm khác nhau. Tuy nhiên, có những nét cơ bản đặc trưng cho mỗi một trường phái xã hội khác nhau đó.

Dưới khẩu hiệu "thực chứng chủ nghĩa" nhiều trường phái Xã hội học thế kỷ XIX đã cố gắng thử áp dụng phương pháp của các khoa học khác để tìm lấy cách tiếp cận riêng. Người ta vay mượn ở sinh lí học và nhân chủng học quan điểm di truyền và lựa chọn giống loài để giải thích các xã hội trong khái niệm "Chủng tộc thượng đẳng và hạ đẳng". Người ta vay mượn ở khoa địa lí những kết quả nghiên cứu sinh thái nhân văn để

đi đến kết luận về ảnh hưởng quyết định của môi trường địa lí và xã hội. Thuyết tiến hóa của Darwin được vay mượn để cắt nghĩa những biến đổi lịch sử và mô tả tính cách hữu cơ của xã hội tương tự cơ thể của sinh thái.

Học thuyết nhân khẩu của Malthus đã có tham vọng cắt nghĩa mọi xung đột xã hội qua sự tăng giảm dân số... Cùng với sự hỗn loạn về phương pháp luận như vậy, kĩ thuật trắc nghiệm (test) cũng bị lạm dụng để đo lường phẩm chất và chiều hướng phát triển của con người.

Bên cạnh đó, phải kể đến những bước tiến của một số ngành khoa học xã hội đã thực hiện dần dần sự phân ngành ở cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX. Kinh tế học, sử học, dân tộc học, luật học đã tách ra với lĩnh vực nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu ngày càng hoàn thiện. Kinh tế học đã sử dụng rộng rãi các cứ liệu thống kê. Dân tộc học đã tích lũy những tài liệu phong phú qua sự so sánh các cấu trúc xã hội và các nền văn hóa. Sử học đã phát triển cách nhìn lịch sử trong tính liên tục và sự tác động của nhiều nguyên nhân. Trong khi ấy, lí thuyết xác suất và kĩ thuật thống kê đã bước đầu được sử dụng thích hợp cho việc xử lí các hiện tượng xã hội.

Học thuyết của K.Marx (1818 - 1883) đã thực sự mở đường cho Xã hội học trở thành một khoa học chân chính. Khác với những tư duy trừu tượng, loay hoay quanh câu hỏi Xã hội học là gì? Tiến bộ xã hội là gì? Marx đã đi thẳng vào một hình thái xã hội cụ thể, đó là hình thái tư bản chủ nghĩa để phân tích. Marx đã sử dụng trong các công trình của mình tất cả những phương pháp khoa học đã có như: phân tích thống kê, bảng câu hỏi, số liệu điều tra, những khái quát lịch sử so sánh... Khái niệm các quan hệ xã hội đã tiến triển ngày càng cụ thể qua các công trình nghiên cứu của Marx để dẫn tới khái niệm quan hệ sản xuất làm nền tảng giải thích mọi quan hệ khác giữa con người và con người. Cuối cùng Marx đã đi đến một hệ thống khái niệm hoàn chỉnh về xã hội như một tổng thể và đưa ra học thuyết hình thành kinh tế - xã hội làm khung lí thuyết chung cho các khoa học xã hội.

Sau Comte và Marx, có thể kể đến 2 nhà Xã hội học ở cuối thế kỉ XIX là Herbert Spencer (1820 - 1903) người Anh và Emile Durkheim (người Pháp). Với Spencer, ông muốn xây dựng Xã hội học như một sự tổng hợp các khoa học. Xã hội học của Spencer gắn liền với tình trạng chính trị ở nước Anh vào nửa thế kỉ XIX và trở thành một học thuyết chính trị. Đối lập với Marx, Spencer hầu như không sử dụng những số liệu kinh tế mà làm việc với hàng loạt các bài viết về nhân chủng học cuối thế kỉ XIX và đầu thế kỉ XX nhằm rút ra những kết luận về sự tương tự giữa tự nhiên và xã hội.

Spencer có ảnh hưởng lớn tới Xã hội học với quan niệm rằng trong nhiều cơ chế phức tạp, như một xã hội chẳng hạn, có nhiều phân hệ, những phân hệ này có các chức năng khác nhau trong khuôn khổ của cơ chế này và ở phương thức nhất định, chúng phải trao đổi và hòa nhập với nhau.

Cũng ở thời điểm đó, tại Pháp Emile Durkheim (1858- 1917) tiếp tục phát triển Xã hội học theo một con đường khác. E. Durkheim là nhà khoa học chuyên ngành đầu tiên trong lịch sử xã hội học. Ông là nhà xã hội học có cả cơ sở khoa học lẫn chính trị. Lần đầu tiên, đối với Durkheim, Xã hội học chiếm một vị trí tương đối độc lập trong phạm vi các ngành khoa học, trong cả xã hội và chính trị. Cũng như các nhà Xã hội học trước ông, Durkheim cũng đã bắt đầu bằng câu hỏi về nguyên nhân của tình trạng xã hội đương thời. Các công trình của Durkheim tập trung nghiên cứu giữa phân công lao động và đoàn kết xã hội, đạo đức xã hội, bệnh lí xã hội và hiện tượng tự tử... Ông đã lập ra tạp chí xã hội học: "L' Annee Sociologique" ở thành phố Bordeaux. Tính đến năm 1913 ông đã viết 600 bài báo và trở thành giáo sư Xã hội học từ năm 1906. Năm 1902, ông được mời làm đại diện cho bộ môn Sư phạm và Xã hội học tại "Nouvelle Sorbonne".

II. XÃ HỘI HỌC ĐÔ THỊ

1. Xã hội học đô thị

Kinh tế đô thị và các mô hình kinh tế của cuộc sống đô thị ngày càng lệ thuộc vào các mô hình xã hội của cuộc sống đô thị. Việc quy hoạch, xây dựng, cải tạo và mở rộng (phát triển không gian vật thể) của các đô thị có ảnh hưởng đến tiến trình cuộc sống của người dân đô thị như vấn đề lao động sản xuất, sinh hoạt, học tập, nghỉ ngơi, đi lại, giao tiếp... của họ.

Xã hội học đô thị là một lĩnh vực của Xã hội học, nghiên cứu các vấn đề về cuộc sống đô thị nói chung (ứng xử xã hội trong các hoạt động đô thị) do cấu trúc, chức năng của đô thị hình thành. Chức năng xã hội của mỗi đô thị phụ thuộc vào các hoạt động sản xuất và kinh tế trong đô thị đó. Các hoạt động sản xuất và kinh tế lại xác định và hình thành hệ thống các hoạt động trong cuộc sống xã hội đô thị.

Nhiệm vụ của Xã hội học đô thị là nghiên cứu các mối quan hệ phụ thuộc của các hoạt động xã hội vào hoạt động kinh tế - sản xuất của đô thị, của các chức năng của đô thị (làm việc, ở, giáo dục, đào tạo, nghỉ ngơi, du lịch và đối ngoại), và những quan hệ phụ thuộc, tác động và ảnh hưởng tương hỗ giữa các chức năng đó.

2. Sự hình thành, phát triển Xã hội học đô thị

Cuộc cách mạng công nghiệp ở nước Anh và một số nước khác đã kéo theo nó là quá trình đô thị hóa mạnh mẽ từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX. Quá trình đô thị hóa đã gây nên hàng loạt vấn đề xã hội nảy sinh ở các đô thị như : nhà ở, công ăn việc làm, tệ nạn xã hội... và đã thu hút được sự chú ý của các nhà Xã hội học phương Tây.

Từ những năm 20, Xã hội học đô thị châu Âu và Bắc Mỹ đã hình thành chuyên ngành với tên gọi " Xã hội học về đời sống đô thị"(Sociology of urban life). Sau đó, để có thể phản ánh đúng nội dung nghiên cứu của Xã hội học đô thị, tên gọi của nó được

đổi thành " Xã hội học đô thị " (Urban Sociology). Ở các nước đã diễn ra quá trình đô thị hóa nhanh như ở Anh, Pháp, Tây Đức, Mỹ... chuyên ngành Xã hội học đô thị được phát triển nhanh chóng. Tại các nước này, hàng năm đã cho xuất bản hàng loạt công trình nghiên cứu về nhiều mặt của đời sống xã hội đô thị, đã có nhiều trường Đại học, Viện Nghiên cứu đã tiến hành những công trình nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực này.

Từ đầu những năm 50, một số Hội nghị Quốc tế đầu tiên với chủ đề nghiên cứu Xã hội học đô thị đã được tổ chức. Hội nghị đầu tiên được tổ chức vào 1953 tại trường đại học Columbia (Mỹ) với sự tham gia của nhiều nhà Xã hội học trên toàn thế giới như: Anh, Pháp, Đức, Đan Mạch... Năm 1956, một hội thảo khoa học được tổ chức tại Bangkok (Thái Lan) với chủ đề: "Vấn đề phát triển đô thị, các nhân tố kinh tế xã hội có ảnh hưởng tới đời sống đô thị Châu Á".

Trong quá trình hình thành và phát triển môn Xã hội học đô thị, vấn đề đối tượng nghiên cứu Xã hội học đô thị cũng được đặt ra. Trong cuốn " Xã hội học về các vùng đô thị" (The Sociology of urban Regions) của nhà Xã hội học Mỹ A. Boskoff đã xác định hệ vấn đề nghiên cứu của Xã hội học đô thị như sau: "Gia đình và hôn nhân, giáo dục trẻ em, tội phạm và đặc biệt là tội phạm trẻ em, sự di cư, những vấn đề chủng tộc, tâm lý và sức khỏe người già, giai cấp xã hội, tôn giáo, học vấn và các xu hướng trong đời sống xã hội, đó là phạm vi các vấn đề mà Xã hội học đô thị nghiên cứu".

Còn đối với các nhà Xã hội học phương Tây, thời kì này chú ý đến các vấn đề đô thị, đã được nhà Xã hội học Mỹ K. Davis giải thích như sau: "Một là, so với các thiết chế xã hội như gia đình, tôn giáo, ngôn ngữ thì đô thị hóa là một hiện tượng mới mẻ trong lịch sử nhân loại. Hai là, trong sự hình thành và phát triển của đô thị đang diễn ra cải biến có tính chất cách mạng trong lối sống và trong cơ cấu xã hội. Ba là, các đô thị và sự phát triển vũ bão của chúng đang trở thành những trung tâm chính, lãnh đạo các vùng nông thôn xung quanh. Bốn là, nhịp độ đô thị hóa ngày càng gia tăng mạnh mẽ làm nảy sinh nhiều vấn đề xã hội mới."

Việc nghiên cứu Xã hội học đô thị được gắn liền với môi trường lãnh thổ đô thị. Cốt lõi của các nghiên cứu xã hội học đô thị là tập trung mô tả, phát hiện, lí giải các quan hệ phức tạp hay là sự tương tác giữa những đặc trưng văn hóa - tâm lý xã hội của cộng đồng dân cư đô thị với môi trường ở của họ, lí giải các quan hệ xã hội và lối sống của họ trong môi trường đô thị.

Tuy nhiên, Xã hội học đô thị cũng nghiên cứu ở tầm vĩ mô như : các chính sách, chiến lược, hậu quả xã hội.. và cũng có các cuộc điều tra khảo sát ở cấp vĩ mô, ví dụ: điều tra khảo sát tâm lý, tập quán, lối sống của cộng đồng dân cư, kiến trúc, nhà ở...

Về mặt lí luận, môn Xã hội học đô thị không có một cơ sở lí thuyết chung, duy nhất khả dĩ làm nền tảng cho mọi nội dung cụ thể. Đồng thời trong mỗi lĩnh vực riêng biệt cũng có thể có nhiều phương pháp luận nghiên cứu khá đa dạng. Hơn nữa, việc nghiên

cứ các vấn đề đô thị cũng không phải là địa bàn độc quyền cho các nhà Xã hội học đô thị mà còn là đối tượng khảo sát của nhiều khoa học khác, từ địa lí học, kinh tế học... cho đến các khoa học quản lí như quy hoạch, kế hoạch hóa...

3. Một số hướng tiếp cận cơ bản trong nghiên cứu Xã hội học đô thị ở nước ngoài

Đối với các nghiên cứu Xã hội học đô thị, Xã hội học đô thị Mỹ được xem là phương hướng "kinh điển" và có ảnh hưởng mạnh mẽ tới Xã hội học đô thị phương Tây nói chung.

Xã hội học đô thị ở Mỹ thực sự phát triển từ cuối thế kỉ XIX và đầu thế kỉ XX. Năm 1925, Hội Xã hội học ở Mỹ dành riêng một cuộc hội nghị hàng năm cho chuyên đề "Xã hội học đô thị" với tính cách là một lĩnh vực riêng. Trong giai đoạn ban đầu ấy đã hình thành 2 trường phái nghiên cứu chính được gọi là "trường phái Chicago" và trường phái "trào lưu nghiên cứu các cộng đồng".

Trường phái Chicago: Do các nhà Xã hội học thuộc trường đại học Chicago (Mỹ) khởi xướng. Nội dung chính của nó tập trung vào nghiên cứu cơ cấu dân số và sinh thái học đô thị; tình trạng lộn xộn, tiêu cực cũng như các trạng thái tâm lí xã hội của thị dân. Sở dĩ Chicago đã trở thành địa bàn để phát triển Xã hội học đô thị là do những năm đầu thế kỉ XX, thành phố Chicago mở rộng quy mô. Cư dân sinh sống trong thành phố lại không thuần nhất: nông dân rời bỏ trang trại đến lập nghiệp, những người ngoại quốc nhập cư vào Chicago... Vì vậy, hàng loạt vấn đề xã hội như sự thiếu tổ chức, các hiện tượng tiêu cực trong xã hội xảy ra. Tính phức tạp đa dạng của đô thị, những vấn đề cần phải đặt ra để giải quyết đã kích thích, thúc đẩy, các nhà Xã hội học của trường đại học Chicago tập trung nghiên cứu hàng loạt vấn đề của Xã hội học đô thị. Đại biểu của trường phái này là: Robert Park, L. Wirth, E.W. Burgess.

Năm 1916, Park đã xuất bản chuyên đề "Thành thị" (The city), đề cập đến một loạt vấn đề như: nguồn gốc của thị dân, sự phân bố, các chuẩn mực và sự thay đổi, hành vi lệch lạc tiêu cực, những thay đổi trong các thiết chế gia đình, giáo dục, tín ngưỡng, vai trò của dư luận, thông tin trong việc định hướng và dẫn dắt tình cảm người thị dân....

Năm 1918, Wirth xuất bản "Đô thị với tính cách một lối sống" (Urbanism as a Way of Life) có thể coi là một phác họa chuẩn xác bộ mặt đô thị đương thời ở Mỹ: quá trình đô thị hóa cao, dẫn đến dân số đông, mật độ cư trú quá cao, dẫn đến sự khác biệt quá lớn về xã hội giữa các cộng đồng. Những thay đổi to lớn về cơ cấu và thiết chế trong quá trình đô thị hóa đã mang lại hậu quả nghiêm trọng cho người dân đô thị.

Trào lưu nghiên cứu các cộng đồng: Các nhà Xã hội học Mỹ ở trào lưu này thường đặt trọng tâm nghiên cứu vào những mối liên hệ qua lại giữa các thiết chế xã hội với các nhóm xã hội trong một địa bàn riêng biệt nhất định. Nghiên cứu mối quan hệ giữa các

cộng đồng của các đô thị khác nhau và các tác động ngoài cộng đồng, ngoài địa phương. Hai là, nghiên cứu ảnh hưởng của "đẳng cấp đô thị", tức là nghiên cứu ảnh hưởng của các siêu đô thị đối với xã hội nói chung và đối với việc đô thị hóa trong mỗi quốc gia với tư cách là "thành phố đứng đầu" (primate city).

4. Những trọng tâm nghiên cứu Xã hội học đô thị

+ Sự hình thành và phát triển của đô thị.

Nội dung cơ bản của vấn đề này là nghiên cứu thời gian, không gian xuất hiện các hình thức đầu tiên của đô thị, các điều kiện để đô thị được hình thành, những nhân tố thúc đẩy sự phát triển của đô thị...

Có 2 phương thức phát triển đô thị tại các quốc gia khác nhau trên thế giới:

- Phương thức có một thành phố hay ít thành phố lớn: với dân số đông hẳn và chi phối nhiều mặt của đời sống toàn bộ đất nước.

- Phương thức có nhiều đô thị với những chức năng khác nhau nhưng được liên kết nhất thể hóa tạo ra cả một "đẳng cấp đô thị".

+ Khối cộng đồng thành phố và khu phụ cận. (Metropolitan Community)

Nghiên cứu mối quan hệ phụ thuộc, qua lại về chức năng giữa thành phố với cư dân ở xung quanh, các khu phụ cận, tìm hiểu sự chuyên môn hóa và chức năng của thành phố với các khu phụ cận, kèm theo là những khác biệt về thành phần dân cư, lối sống.

Một nội dung nghiên cứu khác là cách thức cư trú của nhân dân thành thị, trong đó chủ yếu nghiên cứu mật độ cư trú ở các khu vực trong thành phố, sự khác nhau giữa hành vi, ứng xử của con người giữa các khu vực.

+ Tình hình cư trú riêng biệt

Vấn đề cư trú riêng biệt giữa các chủng tộc, các nhóm dân tộc trong thành phố là nội dung được đề cập nghiên cứu. Dường như cự li vật chất trong không gian cư trú đô thị, giữa các nhóm dân tộc là sự phản ánh cự li xã hội quy định bởi sự khác biệt về ngôn ngữ, phong tục.

Một vấn đề khác cũng được nghiên cứu là sự tham gia của người dân, của cộng đồng dân cư trong các hoạt động xã hội, với hình thức thích hợp với các tầng lớp và đặc điểm xã hội, lứa tuổi và giới tính.

+ Các vấn đề đô thị

Tùy theo đặc thù của đô thị, những vấn đề xã hội nảy sinh trong đô thị mà đặt trọng tâm nghiên cứu. Việc hình thành và phát triển đô thị đã kéo theo một loạt vấn đề đô thị cần nghiên cứu: giáo dục, bảo vệ sức khỏe, phúc lợi, nhà ở, dịch vụ đô thị, giao thông, tài chính đô thị ...

5. Xu hướng nghiên cứu Xã hội học ở Việt Nam hiện nay

Với dân số đô thị ở Việt Nam khoảng 24% dân số cả nước, cùng với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội với chính sách mở cửa, phát triển nền kinh tế thị trường có định hướng XHCN đã tác động mạnh mẽ đến quá trình đô thị hóa, đến sự tăng trưởng phát triển của các đô thị. Trong điều kiện như vậy, có thể đề ra một số phương hướng nghiên cứu Xã hội học đô thị ở Việt Nam như sau:

a. Nghiên cứu các khía cạnh khác nhau của quá trình đô thị hóa ở Việt Nam

Theo hướng này, cần nghiên cứu các nhân tố tác động chủ yếu đến sự hình thành và phát triển đô thị, đến sự gia tăng dân số đô thị trong từng thời kì. Mặt khác cũng cần nghiên cứu mối liên hệ qua lại giữa đô thị hóa và phát triển kinh tế, phát triển xã hội trong các giai đoạn lịch sử khác nhau của đất nước. Trong giai đoạn hiện nay, cần nghiên cứu dòng di cư nông thôn - đô thị (di cư tạm thời, di cư lâu dài, di cư con lác), thành phần xã hội của các nhóm di cư, động cơ di cư, khả năng thích ứng của người mới nhập cư, (cơ hội có công ăn việc làm, nhà ở, người thân cư mang), tác động của sự di cư tới số lượng và thành phần xã hội của cư dân đô thị, và khả năng có sự phân vùng xã hội đối với các nhóm người mới nhập cư từ nông thôn.

Từ đó, dự báo xu hướng các dòng di cư nông thôn - đô thị, cường độ, khả năng và hình thức kiểm soát, điều tiết các quá trình này nhằm hạn chế ảnh hưởng của tiêu cực của đô thị hóa quá tải.

Một mặt cũng cần đánh giá vị trí, vai trò của các thể hệ dân cư nhập cư từ nông thôn trong việc hình thành và phát triển lối sống, văn hóa đô thị Việt Nam.

Quá trình đô thị hóa ở Việt Nam có thể chia ra làm 4 giai đoạn với các đặc trưng riêng.

+ *Giai đoạn phong kiến* (từ năm 1858 trở về trước) với đặc trưng: các đô thị là trung tâm chính trị, thương mại. Đô thị ở giai đoạn này chưa có vai trò lãnh đạo kinh tế đất nước. Về mặt xã hội, quan hệ cộng đồng làng xã chiếm ưu thế tuyệt đối.

+ *Thời kì thuộc địa (1858-1945)*: đô thị được mở mang nhằm mục đích bóc lột thuộc địa. Các đô thị không chỉ là trung tâm chính trị mà còn là trung tâm thương mại và công nghiệp. Các thương cảng như Hải Phòng, Đà Nẵng, Sài Gòn phát triển nhanh trở thành các đô thị buôn bán sầm uất (Sài Gòn năm 1943 có khoảng 498.000 người, đến năm 1953 sau 10 năm đã có 1.614.200 người)

Tuy nhiên ở giai đoạn này, đô thị hóa ở nước ta vẫn chậm so với thế giới. Tính đến năm 1955, dân số đô thị mới chiếm 11% (trong khi đó thế giới chiếm khoảng 48%). Các đô thị, tuy đã phát triển công nghiệp nhưng chưa đủ sức để thay đổi tính chất của nền sản xuất nông nghiệp thuần túy.

+ *Giai đoạn 1955 - 1975*: do chiến tranh, đất nước bị chia cắt làm hai miền theo 2 chế độ chính trị - kinh tế khác nhau, dẫn đến xu hướng đô thị hóa khác nhau.

Ở miền Bắc xã hội chủ nghĩa, từ năm 1954 đến 1964 đô thị được phát triển nhanh chóng theo công nghiệp hóa đất nước. Tuy nhiên, từ năm 1964 - 1975, do chiến tranh phá hoại của Mỹ nên các cơ sở công nghiệp được sơ tán về nông thôn tạo thành hiện tượng "giải đô thị hóa tạm thời".

Ở miền Nam, do chính sách dồn dân, "Bình định nông thôn" của Mỹ ngụy, để trốn khỏi ách kìm kẹp trong các ấp chiến lược, hàng triệu nông dân đã trốn về thành phố tạo ra sự "Cưỡng bức đô thị hóa". Kết quả là, dân số đô thị tăng vọt từ 15% (năm 1960) lên 60% những năm đầu năm 1970. Tại Sài Gòn, dân số trong giai đoạn này tăng lên 3 triệu người với mật độ 34.000 người/km² (cao nhất thế giới). Sau ngày miền Nam giải phóng, dòng người di cư lại trở về nông thôn, song hậu quả của sự "cưỡng bức đô thị hóa" vẫn còn ảnh hưởng tới những năm sau.

+ *Giai đoạn từ năm 1975 đến nay*, quá trình đô thị hóa trở lại bình thường và có xu hướng tăng nhanh. Mạng lưới đô thị hơn 600 thành phố, thị xã, thị trấn... trong đó có 2 thành phố trên 1.000.000 dân. Tính đến năm 1999, dân số đô thị nước ta là 23,5%.

Những năm gần đây, do chính sách đầu tư kinh tế theo hướng thị trường và chính sách đô thị hóa của Đảng và Nhà nước nên quá trình đô thị hóa tăng nhanh. Nhiều thành phố, thị xã ra đời, được nâng cấp. Nhiều đô thị trở thành trung tâm chính trị, công nghiệp, thương mại và văn hóa của vùng, miền và quốc gia. Sự phát triển nhanh chóng này làm cho việc nghiên cứu Xã hội học đô thị ở nước ta đang trong giai đoạn hiện nay trở nên thực sự cần thiết.

b. Nghiên cứu cơ cấu xã hội và sự phân tầng xã hội đô thị

Quá trình phát triển đô thị do tác động của sản xuất công nghiệp, thương mại và chính sách phát triển kinh tế - xã hội mở cửa đã dẫn đến sự thay đổi cơ cấu xã hội đô thị đặc biệt là cơ cấu lao động trong khu vực kinh tế và dịch vụ đô thị. Trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế từ bao cấp sang nền kinh tế thị trường, thu hút đầu tư nước ngoài và phát triển kinh tế thị trường, sự phát triển các đô thị Việt Nam đang chịu nhiều tác động mạnh mẽ bởi nhiều yếu tố. Trước hết, trong sự biến đổi cơ cấu xã hội, đặc biệt là cơ cấu xã hội nghề nghiệp. Các dòng nhập cư từ nông thôn vào thành thị, những dòng chảy lao động từ khu vực kinh tế quốc doanh sang khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, đã tác động đến sự biến đổi cơ cấu xã hội nghề nghiệp. Ví dụ, Thủ đô Hà Nội trước năm 1985 được xem là thành phố của cán bộ công nhân viên nhà nước (> 80% lực lượng lao động). Theo kết quả điều tra 4 quận nội thành Hà Nội năm 1992, kết cấu nghề nghiệp của các hộ gia đình được phân bố như sau:

- | | |
|-------------------------------------|-------|
| 1. Nhóm gia đình thuần công nhân | 4,8% |
| 2. Nhóm gia đình thuần viên chức | 5,8% |
| 3. Nhóm gia đình thuần trí thức | 15,7% |
| 4. Nhóm gia đình hỗn hợp quốc doanh | 19,7% |

5. Nhóm gia đình ngoài quốc doanh	22,6%
6. Nhóm gia đình hỗn hợp QD và ngoài QD	24,6%
7. Nhóm gia đình hưu trí, già	3 %
8. Nhóm gia đình khác	3,7%

Kết quả điều tra trên cho thấy xu hướng nhóm gia đình hỗn hợp quốc doanh và ngoài quốc doanh chiếm một tỉ trọng đáng kể. Xu hướng này có thể tiếp tục tăng tùy thuộc vào quá trình tư nhân hóa và sự phát triển kinh tế thị trường. Đi kèm với quá trình này là hàng loạt vấn đề xã hội khác như: nạn thất nghiệp, sự phát triển kinh tế dịch vụ hè phố, khu vực thị trường lao động tự do... (Informal Sector)...

Những nghiên cứu Xã hội học đô thị góp phần dự báo xu hướng biến đổi quan trọng này và ảnh hưởng của chúng tới đời sống xã hội, bộ mặt xã hội các đô thị Việt Nam.

Một hiện tượng khác phản ánh rõ nét hơn tác động của các chính sách kinh tế - xã hội đó là sự phân tầng xã hội ở các đô thị, đặc biệt là những đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh. Công cuộc đổi mới của đất nước đã tạo ra nhiều vận hội, nhiều cơ may cho các cá nhân và gia đình. Tuy nhiên, không phải tất cả mọi người, gia đình đều đón nhận và khai thác các cơ hội và các vận may đó. Một bộ phận dân cư do có được những điều kiện khách quan và chủ quan thuận lợi nên có thể ổn định kinh tế và gia tăng thu nhập. Trong khi đó, một bộ phận khác không những không đủ điều kiện để khai thác các cơ hội, vận may mà còn bị những điều kiện mới của sự chuyển đổi cơ chế làm cho hoàn cảnh sống của họ bị sút giảm đi so với trước. Kết quả là đã có sự gia tăng mức độ phân hóa giàu nghèo với khoảng cách chênh lệch càng lớn.

Trên một thang đo 5 mức sống: giàu có, trung bình khá, trung bình, trung bình kém và nghèo khổ, mẫu khảo sát ở Hà Nội đã cho ta cơ cấu phân tầng xã hội theo mức sống như sau:

1. Các gia đình giàu có	4,9% các gia đình được điều tra
2. Các gia đình có mức trung bình khá	30,0% các gia đình được điều tra
3. Các gia đình có mức sống trung bình	49,3% các gia đình được điều tra
4. Các gia đình có mức sống trung bình kém	11,9% các gia đình được điều tra
5. Các gia đình có mức sống nghèo khổ	4,0% các gia đình được điều tra

c. Nghiên cứu một số nét đặc thù của lối sống đô thị Việt Nam hiện nay

Xã hội đô thị Việt Nam đang trong giai đoạn quá độ hoặc chuyển thể. Ở các đô thị, lối sống mang đặc tính pha trộn, pha tạp hoặc "xô bồ". Những khuôn mẫu hành vi ứng xử cũ vẫn còn tồn đọng. Những khuôn mẫu hành vi ứng xử mới vẫn còn chưa ổn định, chưa được sàng lọc. Mặt khác, do đặc thù cơ cấu xã hội đô thị là không thuần nhất, rất

khó đề cập đến một lối sống cho toàn bộ dân cư đô thị. Lối sống của các nhóm xã hội, những giai tầng như trí thức, công chức, dân nghèo thành thị... sẽ khác nhau. Tuy nhiên cũng có thể tìm ra một số nhân tố kinh tế - xã hội đang chi phối những nét đặc trưng của lối sống đô thị hiện nay.

+ *Sự biến đổi cơ cấu xã hội, nghề nghiệp* của dân cư đô thị và quá trình "thị dân hóa" đã làm thay đổi lối sống của một số người dân đô thị. Sự phân tầng xã hội theo mức sống, sự phân hóa giàu nghèo cũng đang tạo ra sự khác biệt về lối sống giữa các nhóm xã hội ngày càng lớn.

+ *Sự chuyển đổi các định hướng giá trị của các nhóm xã hội.* Những yếu tố mang nội dung nhân bản, văn minh của các giá trị văn hóa truyền thống và hiện đại hầu như chưa được ăn sâu trong đời sống đô thị, vì vậy chưa tạo thành bản sắc riêng trong lối sống đô thị. Mặt khác, lợi ích cá nhân, lợi ích vật chất được phát huy trong cơ chế thị trường. Các định hướng giá trị nghề nghiệp - xã hội trong thanh niên, học sinh sinh viên cũng đang trải qua nhiều biến đổi.

+ *Sự thay đổi chức năng, vai trò* của các bộ phận trong bộ máy điều hành quản lí đô thị cũng là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới đời sống đô thị. Ví dụ, trong giai đoạn chuyển đổi cơ chế thị trường, trật tự kỉ cương không nghiêm minh; tập quán làm việc quản lí theo kiểu bao cấp không được kịp thời chuyển đổi là một trở ngại cho việc quản lí có hiệu quả sự phát triển kinh tế - xã hội của đô thị.

d. Một số khía cạnh Xã hội học về vấn đề ở, quy hoạch xây dựng và quản lí đô thị

Sự biến đổi cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội đã tác động mạnh đến lĩnh vực nhà ở, quy hoạch xây dựng và quản lí đô thị.

+ Lớp người giàu có, trung bình khá có khả năng hoạt động và chi phối thị trường nhà đất, lực lượng thiết kế, xây dựng ... làm ảnh hưởng đến công tác quy hoạch đô thị. Lớp người nghèo phải đương đầu với những khó khăn do giá nhà đất tăng, tạo nên nhiều khu vực nhà ở có chất lượng thấp kém.

+ Sự tham gia công tác cải tạo xây dựng đô thị của các hộ gia đình có mức sống khác nhau sẽ là khó khăn trong quá trình quản lí, cải tạo đô thị.

+ Thái độ khác nhau của các lớp người giàu và nghèo đối với luật lệ và chính sách quy hoạch, xây dựng và quản lí đô thị.

Chương II

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG ĐÔ THỊ

Nói đến dân số là nói đến vai trò của con người trong sự phát triển của mỗi quốc gia, mỗi vùng và mỗi đô thị. Vai trò đó thể hiện ở hai mặt:

- Thứ nhất là con người với tư cách là người lao động tạo ra các sản phẩm vật chất và tinh thần, với nghị lực và óc sáng tạo cho xã hội.

- Thứ hai là con người với tư cách là người tiêu dùng các sản phẩm do chính họ tạo ra.

Để tồn tại và phát triển, con người cần phải được đáp ứng đầy đủ nhiều mặt về vật chất và tinh thần. Sự tiêu dùng của con người không chỉ là sự tiêu hao kho tàng vật chất và tinh thần do con người tạo ra nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn những nhu cầu của con người đó cũng chính là nguồn gốc của động lực phát triển xã hội. Để không ngừng thỏa mãn những nhu cầu vật chất, tinh thần ngày càng được nâng cao về số lượng và chất lượng, con người càng phải phát huy đầy đủ hơn khả năng thể lực và trí tuệ cho việc không ngừng phát triển kho tàng vật chất và tinh thần đó. Suy cho cùng mục đích của sản xuất là tiêu dùng. Trong nền kinh tế thị trường, khối lượng và cơ cấu sản phẩm, hàng hóa tiêu dùng là một yếu tố quyết định quy mô, cơ cấu sản xuất, kinh doanh và dịch vụ. Vì vậy, những khu vực đông dân cư và có nhu cầu cao, phong phú về tiêu dùng thường là những điểm hấp dẫn dân cư đến cư trú.

Vai trò 2 mặt của con người (được tập hợp lại trong dân số và lao động) có mối quan hệ biện chứng qua lại và là một trong các nhân tố quyết định của sự phát triển. Tuy nhiên sự việc không diễn ra thuận chiều như vậy, mà thường xảy ra sự mất cân đối giữa sự phát triển dân số lao động và sự phát triển kinh tế - xã hội. Sự tăng trưởng dân số và kéo theo đó là nguồn lao động xã hội thường diễn ra với tốc độ quá nhanh so với trình độ và tốc độ phát triển kinh tế - xã hội. Hậu quả của sự mất cân đối đó (nhất là ở các nước đang phát triển) là khó có thể đảm bảo và nâng cao mức sống cho cư dân, làm cho tình trạng thiếu việc làm và thất nghiệp thêm trầm trọng. Đối với các đô thị, nhất là các đô thị lớn, ngoài khó khăn về việc làm, còn khó khăn về nhà ở, đất đai, là sự xuống cấp của cơ sở hạ tầng, là sự gia tăng ô nhiễm môi trường, các tệ nạn xã hội... một khi sự gia tăng dân số không kiểm soát được.

I. TỔNG QUAN PHÁT TRIỂN DÂN SỐ ĐÔ THỊ THẾ GIỚI

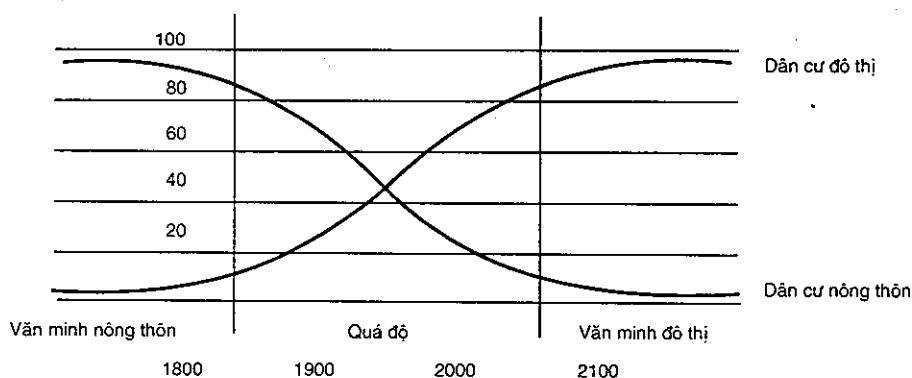
1. Dân số đô thị thế giới

Đầu thế kỉ XX, dân số thế giới là 1,5 tỉ người. Sáu mươi năm sau, năm 1960, dân số thế giới đã tăng lên gấp 2 lần, là 3 tỉ người với tỉ lệ tăng trưởng dân số ở mức 2%. Tỉ lệ này tương ứng với mức tăng trưởng dân số là 58 triệu người/năm. Ngày nay tỉ lệ tăng trưởng dân số thế giới hạ xuống mức bình quân 1,33%, nhưng dân số thế giới lại tăng 80 triệu người mỗi năm. Nếu tốc độ sinh sản hiện nay không hạ thấp xuống thì dân số thế giới sẽ đạt con số 14,4 tỉ người sau 50 năm nữa. Các chuyên gia dân số thế giới dự báo, do áp dụng các chính sách và biện pháp hạ tỉ lệ sinh ở các quốc gia trên thế giới, nhất là ở các nước đang phát triển, dân số thế giới sẽ khoảng 8,9 tỉ người vào năm 2050. Theo ước tính của họ, vào thời điểm đó, Ấn Độ sẽ là nước đông dân nhất thế giới (1529 triệu) vượt Trung Quốc (1478 triệu). Kế đó là Mỹ, Pakixtan, Indônêxia, Nigiêria, Braxin, Bắnglăđet, Êtiôpia, Công gô, Mexicô, Philippin và Việt Nam ...

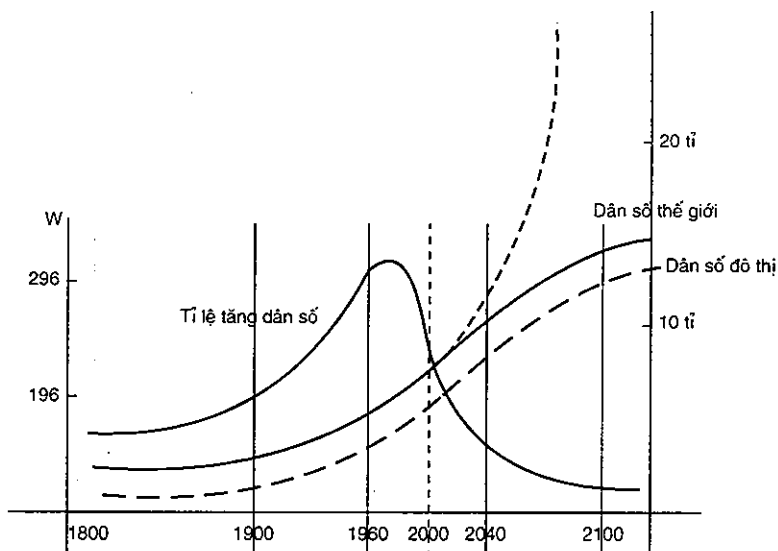
Giữa các khu vực, các quốc gia trên thế giới, tỉ lệ tăng dân số (sinh sản) cũng rất khác nhau. Trong khi ở các nước công nghiệp phát triển, ngày càng có nhiều gia đình không có con hoặc chỉ có 1 con, thì bình quân mỗi phụ nữ ở phía Nam sa mạc Xahara có tới 6 con, mỗi phụ nữ ở Kôxôvô có tới 7 con. Trong vòng 50 năm tới, Châu Phi, châu lục nghèo nhất thế giới, sẽ tăng dân số từ 600 triệu người hiện nay lên 1700 triệu người.

Khắc phục tình trạng gia tăng dân số ngày càng trở thành một vấn đề then chốt đối với nhân loại và có tính chất chi phối bao trùm một loạt vấn đề quan trọng khác từ bảo vệ môi trường đến chống đói nghèo. Dân số thế giới ngày càng gia tăng trong bối cảnh diện tích trồng trọt ngày càng bị thu hẹp do quá trình sa mạc hóa, do đất canh tác bị bạc màu bởi tình trạng sử dụng quá tải. Nếu trong năm 1990 bình quân diện tích đất canh tác tính đầu người ở mức 0,27 ha thì con số này sẽ tụt xuống 0,17 ha vào năm 2025.

Dưới tác động của cách mạng công nghiệp và khoa học kĩ thuật, dân số đô thị thế giới đang tăng lên với tốc độ ngày càng nhanh hơn nếu tính bình quân trên thế giới. Theo Spak, trong 3 thế kỉ của quá trình đô thị hóa 1800 - 2100 vị trí của dân số nông thôn và dân số đô thị sẽ biến thiên hoán vị theo chiều ngược lại nhau.



Theo Kenzo Tange, sự phát triển của dân số nói chung, dân số đô thị nói riêng và tỉ lệ đô thị hóa của thế giới từ năm 1800 - 2100 được thể hiện như sau:



Dân số thế giới (tỉ)	1,5	3,0	6,0	10,0	
Dân số đô thị (tỉ)	0,3	1,0	4,0	8,0	
Tỉ lệ đô thị hóa (%)	20	33	66	80	90

Theo tài liệu thống kê của Liên hợp quốc, sự phát triển của dân số đô thị thế giới thông qua tỉ lệ đô thị hóa như sau:

Năm	1800	1850	1900	1950	1960	1970	1980	Dự báo 2000
Tỉ lệ đô thị hoá (%)	3,2	6,9	14	29,4	32,9	38,6	46,2	~51

Như vậy, tốc độ gia tăng nhanh dân, 10 năm sau bằng 50 năm trước đó.

2. Các xu hướng phát triển dân số đô thị theo khu vực trên thế giới

Do có sự khác nhau về thời điểm bắt đầu và tốc độ phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp và khoa học kĩ thuật, về tốc độ phát triển kinh tế xã hội và các nguyên nhân khác nhau nữa (chiến tranh, thuộc địa...v.v...), sự phát triển của dân số hay của đô thị hóa diễn ra cũng khác nhau giữa các quốc gia, khu vực lãnh thổ trên thế giới. Theo

A.Zimm, có thể phân chia thế giới thành 3 khu vực địa lí có hiện trạng và xu thế phát triển khác nhau như sau:

- Các nước có tỉ lệ đô thị hóa như hiện nay ở mức cao (trên 50%) thì tốc độ phát triển tiếp theo của đô thị hóa có chậm dần lại. Đó là các nước Bắc Mỹ, Ôxtraylia, Châu Âu.

- Các nước có tỉ lệ đô thị hóa hiện nay thấp hoặc tương đối thấp (trên 40%) thì tốc độ phát triển tiếp theo của đô thị hóa là rất nhanh so với thời gian trước. Đó là các nước thuộc SNG, Mỹ Latinh, Đông Á.

- Các nước có mức độ đô thị hóa hiện nay ở mức độ rất thấp (trên 20%) thì tốc độ phát triển tiếp theo của đô thị hóa có nhanh hơn giai đoạn trước. Cho đến cuối thế kỉ XX, tỉ lệ đô thị hóa của các nước này không vượt quá được 50%, nghĩa là phần lớn dân của các nước này vẫn sống ở nông thôn. Đó là các nước thuộc Châu Á, Châu Phi.

Theo tài liệu thống kê của Liên hiệp quốc, tỉ lệ dân số đô thị các khu vực trên thế giới theo các giai đoạn như sau:

Khu vực	1950	1960	1970	1980	1990	1995	2000	2025
Toàn thế giới	29.3	34.2	36.6	39.4	43.1	45.2	47.6	61.2
Châu Phi	5.3	18.3	22.9	27.3	32.0	34.7	37.6	54.1
Châu Âu	56.2	60.9	66.6	70.4	73.4	75.0	76.6	84.5
Châu Mỹ Latinh	41.6	49.4	57.4	65.0	71.5	74.2	76.6	84.4
Châu Á	16.4	21.6	22.9	26.2	31.2	34.0	37.1	54.4
*Đông Nam Á	14.5	14.7	20.2	24.0	28.8	31.7	34.8	52.9
-Việt Nam	11.6	17.6	18.3	19.2	19.9	20.8	22.3	39.0
- Brunây	26.8	43.4	61.7	59.9	57.7	57.8	59.0	72.5
- Campuchia	10.2	10.3	11.7	10.3	11.6	12.9	14.5	30.2
- Đông Timo	9.9	10.1	10.3	10.9	13.1	15.1	17.9	35.6
- Indônêxia	12.4	14.6	17.1	22.2	28.8	32.5	36.5	55.9
- Lào	7.2	7.9	9.6	13.4	18.6	21.7	25.1	44.5
- Malayxia	20.4	25.2	27.0	34.6	43.0	47.2	51.2	67.7
- Myanma	16.3	19.2	22.8	24.0	24.8	26.2	28.4	47.3
- Philippin	27.1	30.3	33.0	37.4	42.7	45.7	48.9	65.5
- Xingapo	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
- TháiLan	10.5	12.5	13.3	17.1	22.2	25.4	28.9	48.6

Nguồn : World urbanization prospects (The 1992 Revision), United Nations

Theo dự báo của Liên hiệp quốc.

- Dân số đô thị trên thế giới đã tăng nhanh những năm cuối thế kỉ XX và vẫn tiếp tục gia tăng nhanh hơn ở thế kỉ XXI, đặc biệt là ở các nước đang phát triển ở Châu Á, Châu Phi và Châu Mỹ Latinh.

- Dân số đô thị ở các nước đang phát triển sẽ vượt dân số đô thị các nước phát triển. Ở các nước phát triển, tỉ lệ đô thị hóa đã rất cao và do đó tốc độ tăng dân số đô thị sẽ dần chậm lại đang hướng đến xu thế ổn định giữa đô thị và nông thôn.

Trong một vài năm gần đây, theo thống kê của Liên hiệp quốc, tỉ lệ đô thị hóa của một số nước là :(%).

Anh : 89, Hà Lan: 89, Ôxtrâylia: 85, Nhật Bản: 77, Hàn Quốc: 72, Lào: 19, Mianma: 25, Việt Nam: 22, Indônêxia: 31, Thái Lan: 23, Philippin: 43, Malaixia: 43.

Năm 1970, dân số đô thị ở các nước phát triển nhiều hơn dân số đô thị đang phát triển là 30 triệu người. Nhưng đến năm 1975, dân số đô thị ở các nước đang phát triển đã nhiều hơn dân số ở các nước phát triển là 50 triệu người và đến năm 1985 là 80 triệu người. Dự báo năm 2000 sẽ gấp 2 lần, năm 2025 gấp 4 lần.

Trong tiểu khu vực Đông Nam Á sự khác biệt về tỉ lệ dân số đô thị cũng rất đáng kể. Vào đầu những năm 1950, khi bình quân chung của toàn khu vực này là 14,8% thì Việt Nam cũng đã có tỉ lệ 11,6%. Nhưng đến năm 2000, khi Việt Nam đạt tỉ lệ 24,5% thì khu vực Đông Nam Á đã thành 36,9%. Hầu hết các nước trong khu vực nhỏ này đều có tỉ lệ cao hơn Việt Nam, ngoại trừ Thái Lan (21,6%), Lào (23,5%), Campuchia (23,5%).

Tỉ lệ dân số các đô thị các nước Đông Nam Á nửa thế kỉ XX

Tên nước	1950	1960	1970	1980	1990	2000
Toàn Đông Nam Á	14.8	17.6	20.4	24.3	30.3	36.9
Brunây	26.8	43.4	61.7	59.9	65.8	72.2
Campuchia	10.2	10.3	11.7	12.4	17.5	23.5
Indônêxia	12.4	14.6	17.1	22.2	30.6	40.2
Lào	7.2	7.9	9.6	13.4	18.1	23.5
Malayxia	20.4	26.6	33.5	42.0	49.7	57.3
Myanma	16.2	19.2	22.8	24.0	26.4	27.7
Philippin	27.1	30.3	33.0	37.5	48.8	58.6
Xingapo	100	100	100	100	100	100
Thái Lan	10.5	12.5	13.3	17.0	18.7	21.6
Việt Nam	11.6	15.0	20.7	19.2	20.4	24.5

Nguồn : - World Urbanization Prospect 1996; NewYork 1997

- Niên giám thống kê Việt Nam

3. Các xu hướng phát triển dân số của các đô thị

Trong quá trình phát triển của các đô thị, sự gia tăng của dân số của chúng đã rất khác nhau. Nguyên nhân của sự khác nhau và phát triển gia tăng dân số là sự khác nhau

về quy mô, tính chất, vị trí (vai trò chức năng), mối quan hệ trong hệ thống cư dân, chất lượng của cảnh quan môi trường của các đô thị hóa và các yếu tố tâm lí, xã hội, nhu cầu sở thích khác nhau của người dân. Những sự khác nhau trên của các đô thị này cũng lại bắt nguồn từ sự khác nhau về tiềm năng, tiềm lực, về khả năng phát triển sản xuất tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ v.v... của các đô thị.

Nhìn chung có thể tổng quát hóa ở một số xu hướng sau:

a. Các đô thị lớn thường có xu hướng tăng dân số nhanh hơn so với các đô thị vừa và nhỏ trong vùng

Nguyên nhân là giữa các đô thị lớn và các đô thị vừa, nhỏ có sự khác nhau về điều kiện sống, lao động, nghỉ ngơi giải trí. Sự khác nhau này ở các nước đang phát triển càng rõ nét và quá lớn. Trong các đô thị lớn có cơ may, thuận lợi để học hành tu nghiệp, kiếm công ăn việc làm để có thu nhập, và khi đã có thu nhập thì lại có điều kiện hưởng thụ dịch vụ, vui chơi, giải trí, tiếp cận với văn minh, hiện đại v.v... mặc dù giá nhà, giá đất, giá sinh hoạt v.v... cao hơn nhiều so với sống trong các đô thị loại vừa và nhỏ. Cuộc sống ở các đô thị lớn căng thẳng hơn, ô nhiễm môi trường có thể ở mức độ cao hơn so với các đô thị vừa và nhỏ.

Những ưu thế nổi trội trên của các đô thị lớn so với các đô thị vừa và nhỏ đã tạo cho các đô thị lớn trở thành các địa chỉ hấp dẫn, cho các dòng di dân từ nông thôn chuyển vào, kể cả dân từ các đô thị vừa và nhỏ.

b. Các đô thị là các trung tâm chính trị - hành chính, kinh tế - xã hội v.v... của một vùng lãnh thổ (tỉnh lỵ, huyện lỵ) thường có xu hướng tăng dân số nhanh hơn so với các đô thị cùng cấp, cùng loại nhưng không phải là các trung tâm vùng.

Nguyên nhân là các đô thị, các trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế - văn hóa - xã hội v.v.v.. của một vùng lãnh thổ (huyện, tỉnh) thường được ưu tiên tập trung đầu tư phát triển, kéo theo nhu cầu nhiều hơn về lao động, dẫn đến tăng trưởng dân số nhanh hơn các đô thị cùng cấp, cùng loại mà không có chức năng trung tâm trên.

c. Các đô thị nằm trong vùng của các đô thị lớn (vùng đô thị hóa cao) và vùng công nghiệp, thường có xu hướng tăng dân số nhanh hơn các đô thị cùng cấp, cùng loại mà nằm ở các vùng nông nghiệp, trung du miền núi, vùng sâu vùng xa.

Nguyên nhân là các vùng đô thị hóa cao, các vùng công nghiệp tập trung nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp, dịch vụ, nghiên cứu khoa học và đào tạo, văn hóa thể thao v.v... của quốc gia hay địa phương. Mặt khác, ở các đô thị vùng này, cơ sở hạ tầng phát triển hơn các vùng khác, lại dồi dào về nhân lực, trong đó có nguồn nhân lực có đào tạo v.v... cho nên rất thuận lợi cho đầu tư, phát triển, mở mang, kinh tế - xã hội, công nghiệp dịch vụ. Đó là những cơ sở để phát triển đô thị và tạo cho các đô thị ở các vùng địa lí - kinh tế khác, đặc biệt là Việt Nam và ở các nước đang phát triển.

d. Các đô thị nằm gần các đô thị lớn, cực lớn.v.v... thường có xu hướng gia tăng dân số nhanh hơn các đô thị cùng cấp, cùng loại nhưng nằm xa hơn đối với các đô thị lớn đó

Nguyên nhân là các đô thị nằm gần, liền kề các đô thị lớn là những địa bàn thuận lợi để mở rộng sản xuất, dịch vụ, kinh doanh hay di dời một phần của các cơ sở ở trong các đô thị lớn. Đồng thời việc hoàn thiện cơ sở hạ tầng ở các đô thị liền kề được thừa hưởng các lợi thế do đô thị lớn tạo ra vì khoảng cách ngắn, hay dân cư ở các đô thị liền kề này có thuận lợi hơn so với các đô thị ở xa về sử dụng các công trình dịch vụ, văn hóa thể thao, vui chơi giải trí trong các đô thị lớn. Mối quan hệ tận dụng lợi thế 2 chiều đó đã tạo cho các đô thị liền kề gia tăng dân số và phát triển nhanh hơn.

e. Các đô thị mới thường có xu hướng gia tăng dân số nhanh hơn so với các đô thị cũ cùng loại, cùng cấp.

Nguyên nhân là các đô thị mới được xây dựng và phát triển theo kế hoạch, tập trung trong thời gian ngắn, do đó việc điều lao động và dân số chuyển đến với số lượng và tốc độ cao (tăng cơ học). Tất nhiên đô thị mới cần phải được quy hoạch, xây dựng và phát triển toàn diện và đồng bộ để đảm bảo các điều kiện sống và lao động, nghỉ ngơi của dân cư, nhất là các nhu cầu thiết yếu hàng ngày, hàng tuần.

4. Dịch cư và vắng lai

Đô thị là trung tâm kinh tế - xã hội, dịch vụ, thương mại, văn hóa thể thao, vui chơi giải trí v.v... của 1 vùng lãnh thổ. Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa, sản xuất công nghiệp dịch vụ, thương mại v.v... lại càng phát triển, thu hút lao động và dân cư từ nông thôn từ các đô thị khác đến. Hiện tượng di chuyển dân số này gọi là di cư hay dịch cư (ở lại hẳn nơi mới) và vắng lai (theo chu kì thời gian). Quá trình di dân diễn ra theo các xu hướng sau:

- Di chuyển dân cư trong lao động hàng ngày hay hàng tuần từ nơi thừa lao động đến nơi thiếu lao động, hay từ nơi ở đến nơi làm việc mà không thay đổi chỗ ở (hiện tượng di dân con lác trong lao động). Hiện tượng di dân này chủ yếu trong nội vùng hay trong khoảng cách gần, chủ yếu từ nông thôn vào các đô thị, từ các đô thị nhỏ vào các đô thị lớn hay trung tâm công nghiệp.

- Di dân đến nơi khác, ngoài phạm vi vùng cư trú và làm việc đến vùng khác cư trú và làm việc. Hiện tượng di dân này (Migration) cũng khác nhau giữa các vùng.

Di dân đến nơi khác phát triển theo các xu hướng:

- Di dân từ các điểm dân cư nhỏ đến các điểm dân cư lớn hơn, từ nông thôn ra các đô thị, đặc biệt là các đô thị lớn.

- Di dân từ các vùng có điều kiện sống và lao động, cảnh quan và môi trường xấu đến nơi có các điều kiện trên tốt hơn.

- Cường độ và quy mô di dân giảm dần, khi khoảng cách từ nơi đi đến nơi đến tăng lên.

- Di dân trong phạm vi vùng mạnh hơn ra ngoài phạm vi vùng.

Nguyên nhân cơ bản của di dân là vì sự khác nhau về điều kiện sống và lao động, sự phát triển của việc làm giữa các vùng nảy sinh do:

- Sự thay đổi chức năng của điểm dân cư do xây dựng mới và mở rộng các cơ sở sản xuất và dịch vụ.

- Đô thị hóa nông thôn với sự gia tăng lao động trong công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

- Tập trung hóa cơ sở hạ tầng trong một số điểm dân cư kéo theo nhu cầu lao động.

- Làm việc theo nhiều ca, kíp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư v.v...

Dân cư là một hiện tượng tồn tại phát triển khách quan và cần thiết cho phát triển kinh tế của quốc gia hay của từng vùng. Nó trợ giúp giải quyết các nhiệm vụ dài hạn về phát triển cơ cấu kinh tế, sản xuất, sử dụng và phân bổ có hiệu quả nguồn lao động xã hội nói riêng và lực lượng sản xuất nói chung.

Di dân con lác (di cư mùa vụ) cũng đóng góp đáng kể vào tính hiệu quả của sản xuất, đáp ứng nhu cầu lao động của nơi thiếu, nơi thừa qua cân đối và điều hòa lao động trong vùng. Công nghiệp hóa và đô thị hóa càng cao thì loại di chuyển dân cư này càng tăng lên. Ở các nước công nghiệp phát triển, có tới một phần ba tổng số người lao động của xã hội, đi làm việc ở xa nơi ở, chủ yếu trong nội huyện và nội tỉnh.

Di dân con lác trong lao động vừa có ưu điểm và nhược điểm. Nhiệm vụ của quy hoạch lãnh thổ và đặc biệt là quy hoạch vùng là thông qua giải pháp quy hoạch phân bố lực lượng sản xuất hợp lý để khai thác và sử dụng tối đa ưu điểm (tính năng độ điều phối lao động, chi phí thấp cho xây dựng nhà ở và cơ sở hạ tầng do không phải thay đổi chỗ ở, nhà ở v.v...) và hạn chế ảnh hưởng của nhược điểm (chi phí cho giao thông vận chuyển, hao phí nhiều thời gian đi làm, căng thẳng mệt mỏi cho người lao động v.v...). Trong mỗi vùng, sự phát triển của dân cư (gia tăng dân số và di động con lác trong lao động) cũng khác nhau, giữa các điểm dân cư và giữa các vùng kinh tế.

a. Gia tăng dân số cơ học (di dân vào)

Sự di chuyển dân số nội vùng phát triển theo các xu hướng:

- Quy mô của các điểm dân cư càng lớn (chủ yếu là đô thị), sự gia tăng dân từ các điểm dân cư quy mô nhỏ hơn (chủ yếu điểm dân cư nông thôn) di chuyển vào cũng càng lớn. Trong quá trình này, các điểm dân cư nông thôn hoặc chuyển sang quy mô lớn hơn, hoặc mất đi, sát nhập vào các điểm dân cư khác...

- Quy mô di dân nội vùng ở các vùng nông nghiệp lớn hơn quy mô di dân ở các vùng công nghiệp và đô thị lớn (do tỉ lệ đô thị hóa thấp nên cơ cấu cư dân biến động mạnh hơn)

b. Di dân con lác trong lao động (trao đổi lao động)

Di dân con lác trong nội vùng hình thành và phát triển chủ yếu là từ các điểm dân cư nông thôn vào các đô thị, từ các đô thị nhỏ vào các đô thị lớn. Di dân con lác theo chiều ngược lại hình thành, phát triển ở quy mô và cường độ hạn hẹp. Phân biệt theo các vùng kinh tế ta thấy: quy mô và cường độ của di dân con lác trong lao động ở các vùng đô thị lớn và vùng công nghiệp lớn hơn so với quy mô và cường độ ở các vùng nông nghiệp.

Vãng lai là khái niệm chỉ những người đến đô thị không có mục đích định cư, họ chỉ tới trong thời gian ngắn với mục đích đi công tác, hội họp, thăm viếng gia đình, bạn bè, đi du lịch nghỉ ngơi giải trí, đi buôn bán, làm ăn theo vụ mùa, theo tháng, theo ngày.

Khách vãng lai khác với di dân (di cư, định cư) và khác với di dân con lác là sự có mặt của họ tại đô thị thường là ngẫu nhiên hoặc theo chu kì, không thường xuyên hàng ngày.

Trong thực tế, đô thị nào càng lớn, càng đông dân và trung tâm dịch vụ, thương mại, văn hóa, du lịch, khoa học kĩ thuật v.v... càng có nhiều khách vãng lai. Nhiều đô thị du lịch trên thế giới, số khách vãng lai hàng năm đông hơn rất nhiều số dân sở tại.

+ *Đặc điểm xã hội của những người dịch cư, vãng lai*

- Cơ cấu lứa tuổi của người dịch cư, vãng lai thường trẻ, trong độ tuổi lao động, đặc biệt từ 25 - 35 tuổi.

- Cơ cấu gia đình của những người dịch cư, vãng lai thường nhỏ, hoặc một mình đơn lẻ. Số người độc thân hoặc mới kết hôn chiếm tỉ lệ cao.

- Nam giới có tỉ lệ tham gia dịch cư, vãng lai nhiều hơn nữ giới.

- Số người dịch cư vào đô thị có trình độ học vấn và kĩ năng nghề nghiệp cao hơn dịch cư vào các điểm dân cư nông thôn hay vùng khác. Thường nam giới có trình độ cao hơn nữ giới.

+ *Ảnh hưởng của dịch cư và vãng lai tới phát triển kinh tế - xã hội và cuộc sống đô thị.*

Mặt tích cực:

- Cân đối nhu cầu lao động và việc làm, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đô thị.

Mặt tiêu cực:

- Nếu không theo kế hoạch và không kiểm soát nổi, dịch cư và vãng lai sẽ làm tăng sự quá tải của đô thị về các mặt, làm xuống cấp hạ tầng kĩ thuật và xã hội, lấn chiếm đất đai, phát sinh các tệ nạn xã hội, gia tăng tình hình lộn xộn, mất trật tự, an ninh, an toàn đô thị, làm xấu mỹ quan đô thị v.v... và gây khó khăn trong việc quản lí đô thị (di dân tự do).

+ Trong không gian lãnh thổ, dịch cư diễn ra theo 2 xu hướng:

- Dịch cư hướng tâm:

Lao động và dân cư từ nông thôn và các đô thị nhỏ và vừa di chuyển đến các đô thị lớn (thời kì đầu của quá trình công nghiệp hóa)

- Dịch cư li tâm:

Lao động và dân cư từ nông thôn, cũng có thể từ đô thị lớn di chuyển vào các đô thị vừa và nhỏ nằm trong vùng các đô thị lớn (giai đoạn sau của công nghiệp hóa).

II. TỔNG QUAN PHÁT TRIỂN DÂN SỐ ĐÔ THỊ VIỆT NAM

1. Đặc điểm phát triển dân số đô thị ở Việt Nam

Do đặc điểm hoàn cảnh lịch sử, một thời gian dài là thuộc địa của Pháp, trải qua mấy chục năm kháng chiến chống Pháp, Mỹ, giành độc lập và thống nhất đất nước, Việt Nam không có điều kiện để tập trung phát triển công nghiệp hóa và đô thị hóa như nhiều nước khác trong khu vực và các nước công nghiệp phát triển trên thế giới. Vì vậy quá trình đô thị hóa của Việt Nam bắt đầu chậm hơn so với các nước phát triển hàng thập kỉ. Theo kết quả sưu tầm, điều tra và tổng hợp của các nhà khoa học, Viện Quy hoạch Đô thị Nông thôn - Bộ Xây dựng, trong tài liệu "Cẩm nang dân số đô thị hóa toàn quốc" xuất bản tại Hà Nội năm 1992, sự phát triển của dân số nói chung và của dân số đô thị nói riêng của Việt Nam từ 1931 - 1999 như sau:

Năm	Dân số cả nước	Dân số đô thị	Tỉ lệ (%)
1931	17.702.000	1.328.000	7,5
1939	19.600.000	1.705.000	8,7
1943	22.150.000	2.038.000	9,2
1951	23.061.000	2.306.000	10,0
1955	25.074.000	2.748.000	10,96
1960	30.172.000	4.526.000	15,0
1965	34.929.000	6.008.000	17,2
1970	41.063.000	8.515.000	20,74
1975	47.638.000	10.242.000	21,50
1980	53.722.000	10.301.000	19,17
1985	59.872.000	11.360.000	18,97
1989	64.376.000	12.740.000	19,79
1999 *	76.324.753 *	17.916.983 *	23,50 *

* Theo kết quả tổng điều tra dân số năm 1999

Như vậy, từ năm 1989 đến năm 1999, dân số đô thị tăng thêm gần 6 triệu. Trong 10 năm qua, dân số đô thị Việt Nam có sự tăng trưởng rõ rệt cả về số lượng và tỉ lệ. Nhưng nếu so sánh với các quốc gia đang phát triển khác, ngay cả với các quốc gia láng giềng thì số lượng và tỉ lệ tăng trưởng của Việt Nam còn chậm.

So sánh Việt Nam với một số quốc gia láng giềng

Quốc gia	Tỉ lệ dân số đô thị (%)			Số lượng dân số đô thị tăng thêm sau 10 năm từ 1990 đến 2000
	1990	1995	2000	
Trung Quốc	26,2	30,2	34,3	135.531.000
Hàn Quốc	73,8	81,3	86,2	8.737.000
Philippin	48,8	54,0	58,6	14.328.000
Việt Nam	19,9	20,2	≈ 24,5	5.952.000

Nguồn số liệu:

1. Trung Quốc, Hàn Quốc, Philippin: Tiến trình đô thị hóa thế giới, tầm nhìn 1996 (World Urbanization Prospects, 1996 Revision)

2. Niên giám thống kê: 1991, 1996 và số liệu hai cuộc Tổng điều tra dân số 1989, 1999, số liệu dân số đô thị 2000 được tính trên dân số đô thị hiện có của năm 1999.

Với tỉ lệ dân số đô thị 23,5% ở năm, 1999 hoặc 24,5% ở năm 2000 thì nước chúng ta vẫn là một trong những quốc gia có tỉ lệ dân số đô thị vào loại thấp nhất thế giới.

Dự kiến đến năm 2010 tỉ lệ đô thị hóa ở Việt Nam là 30% và năm 2020 là 40% (theo chiến lược phát triển đô thị đến năm 2020)

Trong quá trình đô thị hóa ở Việt Nam, có giai đoạn tỉ lệ đô thị hóa lại giảm đi, nguyên nhân là do chiến tranh phá hoại của Mỹ và do những khó khăn phát triển kinh tế xã hội sau giải phóng miền Nam và thống nhất đất nước năm 1975. Theo tổng kết của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, từ năm 1981 - 1990: dân số đô thị ở nước ta tăng ở mức độ thấp; nhịp độ đô thị hóa hàng năm là 0,1%, mặc dù tỉ lệ gia tăng dân số chung ở các đô thị là xấp xỉ 3%. Từ năm 1990 đến nay, chính sách đổi mới của Nhà nước đã tác động mạnh đến các cuộc di chuyển dân cư - lao động đến các vùng đô thị. Nhịp độ đô thị hóa cao hơn so với thời kì trước (0,6 đến 0,7%/năm). Số tăng cơ học chiếm khoảng 35 % số gia tăng dân số đô thị, trong đó tăng chủ yếu là di dân tự do. Trong 10 năm đổi mới, tỉ lệ tăng dân số đã đạt mức nhanh nhất từ trước tới nay (xấp xỉ 4%). Như vậy có thể nói rằng tốc độ gia tăng dân số đô thị của nước ta sẽ nhanh hơn thời gian vừa qua (theo dự báo của chiến lược phát triển đô thị toàn quốc).

Sự phát triển của dân số đô thị cũng khác nhau xa, giữa các khu vực lãnh thổ và đặc biệt giữa các tỉnh. Theo kết quả điều tra dân số ngày 10.4. 1999, tỉ lệ đô thị hóa của các khu vực lãnh thổ và một số tỉnh như sau:

a. Theo khu vực lãnh thổ:

- Đồng bằng sông Hồng:	21,06%
- Đồng bằng Bắc Bộ:	15,99
- Tây bắc Bắc Bộ:	12,99
- Bắc Trung Bộ:	12,30
- Duyên hải Nam Trung Bộ:	26,64
- Tây Nguyên:	22,80
- Đông Nam Bộ:	49,97
- Đồng bằng sông Cửu Long:	17,06

b. Theo các tỉnh, thành phố:

- Thành phố Hồ Chí Minh:	83,47%
- Đà Nẵng	78,62
- Hà Nội	57,59
- Hải Phòng	33,96
- Hà Tây	7,9
- Hà Nam	6,09
- Thái Bình	5,77

Như vậy, các đô thị, thành phố lớn (tỉnh) có tỉ lệ đô thị hóa cao và rất cao, còn các tỉnh Đồng bằng Sông Hồng hoặc sông Cửu Long có tỉ lệ rất thấp. Độ chênh lệch tới 15 lần (như tỉnh Thái Bình và thành phố Hồ Chí Minh). Nguyên nhân có thể có nhiều nhưng chủ yếu là do:

- Khả năng phát triển công nghiệp, dịch vụ, thương mại... tức là các ngành của các khu vực kinh tế phi nông nghiệp.

- Do điều chỉnh địa giới hành chính

- Do nâng cấp một số huyện thành quận, thành lập một số đô thị mới v.v...

+ Một số đặc điểm mới của phát triển dân số đô thị Việt Nam trong thời gian qua là:

- Trong khi các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương hoặc ở các khu công nghiệp, các khu vực trọng tâm đầu tư phát triển v.v..., tỉ lệ đô thị hóa tăng tương đối nhanh thì ở các tỉnh đồng bằng đông dân, các tỉnh miền núi, vùng sâu vùng xa, tỉ lệ đô thị hóa hầu như không tăng hoặc tăng không đáng kể (có thể số dân đô thị cụ thể có tăng lên, số dân số toàn vùng cũng tăng lên, do đó tỉ lệ đô thị hóa không tăng hoặc tăng rất không đáng kể như tỉnh Thái Bình, Hà Tĩnh v.v...)

- Sự tăng dân số đô thị nhìn chung chưa phải hoàn toàn là do nhu cầu về lao động của các đô thị, mà một phần là do điều kiện sống và lao động giữa đô thị và nông thôn

quá chênh lệch, đất đai canh tác ở khu vực nông thôn ngày một giảm nên dân cư nông thôn di chuyển vào các đô thị, đặc biệt là các đô thị lớn đã gây ra sự quá tải, tăng tỉ lệ thất nghiệp, tăng ô nhiễm môi trường, tệ nạn xã hội, gây khó khăn cho công tác quản lí đô thị.

- Số lượng đô thị của nước ta tăng tương đối nhanh. Theo tài liệu điều tra của Viện Quy hoạch Đô thị Nông thôn, từ năm 1976 cả nước có 312 đô thị các loại. Hiện nay, số lượng đô thị trong toàn quốc đã hơn 600. Song mạng lưới đô thị của nước ta chưa cân đối hài hòa, phần lớn là các đô thị vừa và nhỏ (dưới 100.000 dân), nên đã gây nên những sức ép về dân số và sự quá tải, về nhiều mặt cho các đô thị lớn do di dân tự do gây nên và đặc biệt gia tăng trong quá trình biến đổi từ nền kinh tế tập trung, bao cấp chuyển sang nền kinh tế thị trường, nhiều thành phần.

2. Mục tiêu và biện pháp phát triển dân số đô thị Việt Nam đến năm 2020

Việt Nam đang phải chịu sức ép tăng trưởng dân số trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời lại phải tạo việc làm cho hàng triệu người hàng năm đến tuổi lao động, phải nuôi khoảng 1,5 - 2,5 triệu trẻ em ra đời trong khi vấn đề đầu tư phát triển kinh tế và xã hội còn hết sức hạn hẹp, nhỏ bé.

Mặt khác Việt Nam là một trong những nước nghèo nhất thế giới, mật độ dân số đô thị lại quá cao và tiếp tục nâng cao thêm (năm 1992: thế giới 40 người/km², các nước phát triển 22 người/km², các nước đang phát triển và kém phát triển 52 người/km², Việt Nam 209 người/km²) thì rất khó phát triển kinh tế nhanh và có kết quả. Vì vậy phải hạn chế và hạ thấp hơn nữa tỉ lệ tăng dân số hàng năm, coi đó là quốc sách chiến lược của Đảng và Nhà nước. Hiện nay tỉ lệ tăng dân số khoảng 2%, tiếp tục giảm xuống 1,7% và 1,5% vào năm 2010. Muốn thực hiện cần phải áp dụng đồng bộ hệ thống các chính sách và biện pháp thích hợp gồm cả tổ chức, giáo dục, kinh tế tài chính và cả biện pháp hành chính và luật pháp.

Đối với dân số đô thị, ngược lại chúng ta cần phải phát triển nhanh thông qua công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa và các chính sách, biện pháp phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và địa phương, phát huy các mặt tích cực và hạn chế các mặt tiêu cực của quá trình đô thị hóa, nâng cao đời sống của nhân dân ở đô thị và nông thôn. Biện pháp chủ yếu là:

- Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa sản xuất, áp dụng các tiến bộ khoa học kĩ thuật vào trong sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp. Tăng cường đô thị hóa trên địa bàn nông thôn, hoàn thiện và mở rộng mạng lưới các đô thị vừa và nhỏ dựa trên cơ sở sử dụng và khai thác các tiềm năng và lao động tại chỗ, đặc biệt là các vùng trung du và miền núi, các vùng chậm phát triển, hay các vùng trọng điểm đầu tư phát triển kinh tế của quốc gia hay của địa phương.

- Hạn chế sự phát triển dân số nhanh của các đô thị lớn bằng cách hạn chế đầu tư các cơ sở sản xuất công nghiệp mới trong khu vực nội thị ở các đô thị lớn, (nhất là các cơ sở có quy mô lớn) mà chỉ nên hoàn thiện và mở rộng các cơ sở hiện có thích hợp ở lại trong các đô thị, để giảm bớt sức ép dân số từ nông thôn vào.

- Điều hòa dân số trên phạm vi toàn quốc và trong các vùng địa phương, nội tỉnh, giữa các nơi thừa và nơi thiếu lao động để khai thác thêm tiềm năng tài nguyên phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Khai thác tiềm năng và sức mạnh của các thành phần kinh tế, tranh thủ hỗ trợ đầu tư của nước ngoài để phát triển sản xuất, xây dựng và phát triển hạ tầng và đô thị.

- Dự kiến phát triển tỉ lệ đô thị hóa của Việt Nam là 30% vào năm 2010 và 40% vào năm 2020.

III. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM TRONG ĐÔ THỊ

1. Các lí thuyết về cơ cấu lao động xã hội

+ *Thuyết 3 khu vực lao động (3 sectors)*

Tất cả các hoạt động lao động và sản xuất của con người trong xã hội, Clark và Fourastié chia thành 3 khu vực:

- *Khu vực I:* Nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, thủy lợi (khối nông nghiệp)

- *Khu vực II:* Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp sản xuất ra hàng hóa, du lịch và xây dựng cơ bản (khối công nghiệp).

- *Khu vực III:* Thương mại, giao thông vận tải, du lịch, dịch vụ tổng hợp, y tế, du lịch, tiểu thủ công nghiệp sửa chữa, hành chính sự nghiệp, khoa học, giáo dục, nghệ thuật (khối dịch vụ)

Dựa trên số liệu thống kê lao động theo 3 khối kinh tế của các nước Tây Âu, Fourastié luận giải như sau:

Vào đầu thời kì quá độ (1800) số lượng lao động xã hội trong

+ Khối nông nghiệp (I) là 80%

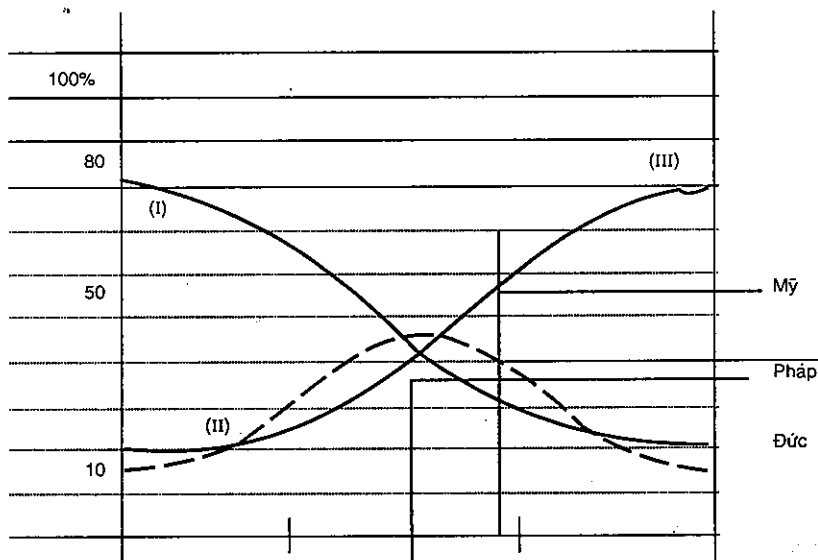
+ Khối công nghiệp (II) từ 8 - 10 % và

+ Khối dịch vụ (III) từ 10 - 12% tổng số lao động xã hội

Nhờ tác động của tiến bộ kĩ thuật, năng suất lao động ngày càng tăng lên ở khối nông nghiệp và làm cho lao động trong khối này ngày càng giảm đi. Lao động trong khối công nghiệp phát triển, tiếp nhận sự chuyển dịch lao động từ khối nông nghiệp và sẽ đạt tới tột đỉnh (40-45% trong tổng số lao động xã hội) vào khoảng giữa thế kỉ XX và sau đó tiếp tục giảm. Lao động trong khối dịch vụ phát triển tăng lên liên tục do tiếp nhận lao động dời ra từ khối nông nghiệp và công nghiệp. Thời kì quá độ kết thúc khi lao động xã hội phân bố ở tỉ lệ như sau:

- Khối nông nghiệp: 10%
- Khối công nghiệp: 10%
- Khối dịch vụ: 80%

Quá trình thay đổi cơ cấu lao động trên được thể hiện như trong biểu đồ sau:



Giá trị khoa học của thuyết ba khu vực lao động xã hội của Fourastié là đã khám phá quy luật vận động của lực lượng lao động xã hội, phân bố ở ba khu vực kinh tế cơ bản, dưới sự tác động của khoa học kỹ thuật và coi đó là mô hình lí thuyết phát triển ba khu vực kinh tế quốc dân, áp dụng cho các nước trên thế giới để so sánh, lí giải và định hướng phát triển cơ cấu lao động của mỗi quốc gia. Đó là quy luật:

- Giảm lực lượng lao động trong khối nông nghiệp.
- Tăng rồi giảm lực lượng lao động trong khối nông nghiệp.
- Tăng lực lượng lao động trong khối dịch vụ.

+ Các lí thuyết cơ cấu lao động khác :

Tuy còn có hạn chế như đã trình bày ở trên, sau khi ra đời thuyết ba khu vực lao động xã hội của Fourastié đã có tiếng vang và có ảnh hưởng lớn trên thế giới. Có được thành tựu đó là do Fourastié nghiên cứu một lĩnh vực còn mới mà chưa được đề cập, nhưng lại cần thiết ở thực tiễn khách quan và còn do một nguyên nhân nữa là thuyết này đã trở thành một bộ phận quan trọng trong tư tưởng của giai cấp tư sản về sự thỏa mãn con đường cách mạng khoa học kỹ thuật của họ.

Nhiều nhà lí luận, khoa học sau đó khi nghiên cứu và ứng dụng học thuyết của Fourastié đã nhận thấy rằng khối kinh tế dịch vụ (III) bao gồm rất nhiều ngành, lĩnh vực chịu sự tác động ảnh hưởng khác nhau của tiến bộ khoa học kĩ thuật và do đó có sự biến động về lao động khác nhau.

Kahn và Bell đã phân tách khối dịch vụ của Fourastié thành hai khối dịch vụ III và IV trong đó:

- Khối dịch vụ III phục vụ cho khối nông nghiệp (I) và khối công nghiệp (dịch vụ sản xuất)
- Khối dịch vụ IV phục vụ cho khối dịch vụ III và các ngành của khối dịch vụ IV (dịch vụ KHKT)

Hai ông lí giải rằng trong tương lai lực lượng lao động xã hội tập trung chủ yếu ở khối dịch vụ KHKT (IV) chủ yếu gồm hành chính nhà nước, ngành nghề tự do, các nghề dịch vụ cộng đồng và các nghề tương tự.

Một số nhà lí luận kinh tế khác còn phân tách hai khối dịch vụ của Fourastié ra nhiều khối dịch vụ chi tiết hơn nữa, thí dụ như ông Walter Hoffman chia thành ba khối:

- Khối dịch vụ phụ thuộc vào sản xuất (giao thông vận tải, ngân hàng tín dụng, bảo hiểm...): Dịch vụ A
- Khối dịch vụ phụ thuộc vào thu nhập (ăn uống, giải khát, khách sạn, nhà hàng, mĩ phẩm, mĩ viện và các dịch vụ thân thể, may mặc, giặt là...): Dịch vụ B
- Khối dịch vụ phụ thuộc vào thu nhập và tác động lại vào sản xuất (y tế, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học, du lịch nghỉ dưỡng...): Dịch vụ C

B.Jensen lại tách khối dịch vụ của Fourastié thành hai khối là:

- Khối quản lí (chức năng và quản lí)
- Khối dịch vụ (chức năng và phục vụ)

Và Dennis lại phân chia lao động xã hội thành 4 khối như sau:

- Khối nông nghiệp
- Khối dịch vụ (theo nghĩa hẹp)
- Khối hành chính sự nghiệp (hành chính nhà nước, chuyên gia, kĩ thuật viên, thương gia, tiểu thương...)

Ở các nước xã hội chủ nghĩa trước kia cũng có nhiều nghiên cứu về cơ cấu lao động xã hội và có đề xuất khác với mô hình cơ cấu của Fourastié, I.Gromow phân chia tổng lao động xã hội thành hai khối:

- Khối sản xuất (kể cả dịch vụ vật chất)
- Khối dịch vụ phi vật chất

Còn I.Smoljar thì phân chia cơ cấu lao động xã hội thành 4 khối có khác với mô hình 4 khối của Dennis như sau:

- Khối nông nghiệp
- Khối công nghiệp
- Khối dịch vụ
- Khối khoa học

2. Cơ cấu lao động của đô thị

Cơ cấu lao động của đô thị cũng dựa trên cơ cấu lao động xã hội như ở phần trên đã trình bày và tùy thuộc vào ứng dụng mô hình cơ cấu lao động xã hội của mỗi nước.

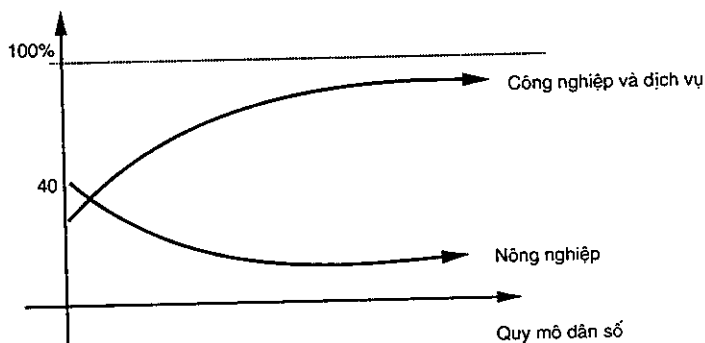
Tổng quát chung cơ cấu lao động của đô thị được chia ra thành 3 khối

- Nông nghiệp
- Công nghiệp (kể cả XD cơ bản)
- Dịch vụ

Việc quy định tỉ lệ lao động phi nông nghiệp của đô thị ở mỗi nước cũng khác nhau. Có nước quy định mức tối thiểu là trên 50%, hoặc trên 2/3 tổng số lao động của đô thị. Ở Việt Nam, theo Quyết định 132-HĐBT ngày 5-5-1990 thì tỉ lệ lao động phi nông nghiệp của các đô thị nước ta ít nhất trên 60%, như vậy lao động khối nông nghiệp dưới 40%. Trong quá trình phát triển của đô thị, dưới sự tác động của KHKT và các yếu tố ảnh hưởng khác, cơ cấu lao động của các đô thị thay đổi theo các xu hướng:

- Lao động trong khối nông nghiệp ngày càng giảm.
- Lao động trong khối công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng.

Số lao động trong nông nghiệp giảm đi tới mức rất thấp, có khi chỉ còn 1% trong tổng số lao động của đô thị (như thực tế các đô thị ở các nước công nghiệp phát triển) song không hoàn toàn mất đi. Những lao động nông nghiệp này của đô thị thường trồng rau quả, hoa cây cảnh và chăn nuôi... đáp ứng một phần nhu cầu của người dân trong đô thị.

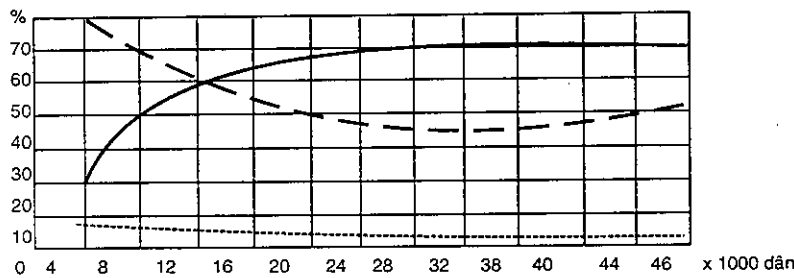
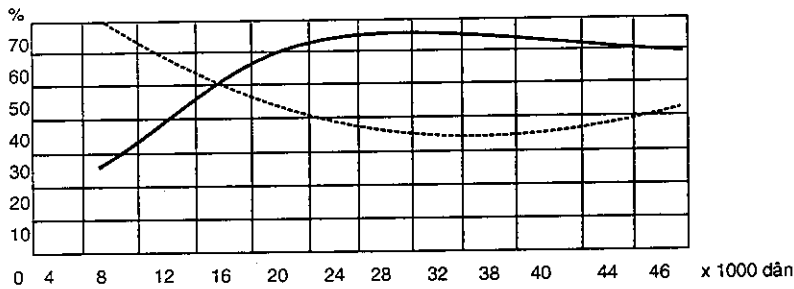
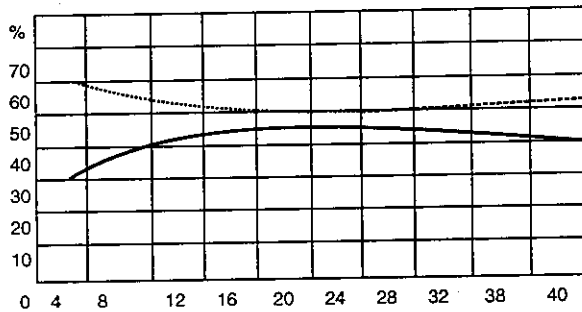


Phát triển tăng hay giảm lao động ở khối công nghiệp và dịch vụ cũng rất khác nhau, tùy theo phân cấp, phân vùng kinh tế lãnh thổ. Tổng quát, sự tăng giảm theo xu hướng phát triển sau (theo kết quả nghiên cứu ở Đức)

- Lao động trong khối công nghiệp (ban đầu chiếm tỉ lệ 20 - 30%) sẽ tăng lên (đạt tỉ lệ 50 - 60%) rồi giảm nhẹ khi quy mô đô thị tăng lên.

- Lao động trong khối dịch vụ (ban đầu chiếm tỉ lệ 60 - 70%) sẽ giảm dần (tới 40 - 50%), rồi tăng nhẹ khi quy mô đô thị tăng lên (xem hình sau)

Sự phát triển cơ cấu lao động của các đô thị ở Đông Đức (Cộng hòa liên bang Đức)



————— Công nghiệp
 - - - - - Dịch vụ
 Nông nghiệp

Theo kết quả của một công trình nghiên cứu ở Liên Xô cũ trước đây, sự phát triển của lao động đô thị Liên Xô từ 1960 - 2000 (dự báo) như sau : (%)

Năm	1960	1980	2000
Khoa học, dịch vụ và nghiên cứu khoa học	27	15	50
Các ngành sản xuất phi vật chất (Hành chính/dịch vụ)	28,1	40	30
Công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải	69,2	45	20

(Lao động trong nông nghiệp không đáng kể)

IV. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM CỦA ĐÔ THỊ VIỆT NAM

1. Thực trạng phát triển lao động và việc làm của đô thị Việt Nam

Lực lượng lao động nói chung và của đô thị nói riêng bao gồm:

- Lao động trong độ tuổi lao động (nam 16 - 60, nữ 16 - 55)
- Lao động ngoài độ tuổi lao động

Theo kết quả điều tra dân số năm 1989:

- Lực lượng lao động đô thị chiếm 55,8% tổng số dân số đô thị
- Trong lực lượng lao động đô thị:
 - + Lao động trong độ tuổi lao động chiếm 79,2%
 - + Lao động ngoài độ tuổi lao động chiếm 20,8%

So sánh với kết quả điều tra dân số năm 1979, thì lực lượng lao động đô thị của ta phát triển tăng lên (do tỉ lệ sinh đẻ giảm, tuổi thọ trung bình tăng v.v), mỗi năm trung bình tăng 2,15%.

Đồng thời ta thấy lực lượng trong độ tuổi lao động của đô thị tập trung chủ yếu từ 16 - 40, chiếm tới xấp xỉ 80% tổng số lao động (năm 1989). Qua phân tích lực lượng lao động đô thị trong độ tuổi lao động, ta thấy.

68,2%	Có việc làm
9,7%	Không có việc làm và thất nghiệp
9,1%	Nội trợ
7,7%	Đi học
5,3%	Mất khả năng lao động hoặc do các nguyên nhân khác

(kết quả điều tra năm 1989)

Về trình độ nghề nghiệp và văn hóa thì tỉ lệ có trình độ phổ thông trung học và đại học trở lên vẫn thấp, khoảng 1/3 (1989), cụ thể như sau:

6,33%	Không biết chữ
61,15%	Phổ thông cơ sở
19,82%	Phổ thông trung học
12,7%	Đại học và trên đại học

Phân bố lao động đô thị theo các thành phần kinh tế thì khối kinh tế nhà nước vẫn có tỉ lệ cao (47,69%), tiếp đó là cá thể (39,19%) và tập thể (13,12%) theo số liệu điều tra năm 1989

Theo các khối kinh tế - xã hội (khu vực kinh tế) thì lao động đô thị (1989) phân bố:

- Khu vực 1	Nông lâm - Ngư nghiệp :	16,5%
- Khu vực 2	Công nghiệp xây dựng :	39,4%
- Khu vực 3	Dịch vụ :	41,1%

Kết quả điều tra dân số năm 1989 cho biết, dân số hoạt động kinh tế là 30 triệu trên tổng số 64 triệu dân số cả nước. Tỉ lệ tham gia lực lượng lao động là 74%, cao hơn 6% so với mức bình quân châu Á, do tỉ lệ tham gia lao động của nữ cao. Tỉ lệ thất nghiệp trong cả nước là 5,8% trong đó ở khu vực thành thị là 13,2%, ở nông thôn là 4,0%. Kết quả điều tra năm 1993 cho thấy: tỉ lệ thất nghiệp ở nước ta trong năm 1993 là 7,37%, tỉ lệ này ở khu vực thành thị là 9,44% và nông thôn là 6,87%. Tỉ lệ thất nghiệp lớn nhất ở vùng đông Nam Bộ và thấp nhất ở vùng Trung du miền núi phía Bắc. (Theo báo cáo của Bộ Thương binh và Xã hội)

Kết quả điều tra lao động - việc làm khu vực thành thị năm 1994 do Liên bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Tổng cục Thống kê thực hiện cho thấy:

- Dân số hoạt động kinh tế từ 15 tuổi trở lên, tỉ lệ có việc làm là 94,18% và tỉ lệ thất nghiệp là 5,82%.

- Riêng 2 thành phố Hà Nội, và thành phố Hồ Chí Minh thì tỉ lệ thất nghiệp của Hà Nội là 7,25% cao hơn đồng bằng sông Hồng 0,24% và tại thành phố Hồ Chí Minh, tỉ lệ thất nghiệp là 6,22%.

- Tỉ lệ thất nghiệp ở một số thành phố lớn như sau: Hải Phòng 7,26%, Huế 6,64%, Đồng Nai 8,21%.

- Trong số những người không có việc làm thì nam chiếm 52,75%, nữ chiếm 47,25%.

Những năm gần đây, nhờ chính sách "Đổi mới" của Đảng và nhờ sự phát triển của các đô thị mà các thành phần kinh tế phi nông nghiệp đã tăng lên đáng kể. Trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ so với 10 năm trước, thành phần kinh tế công nghiệp và dịch vụ đã có những bước thay đổi quan trọng.

Bảng cơ cấu tổng sản phẩm quốc nội theo thành phần kinh tế

Năm	Chung	Nông, lâm, ngư nghiệp	Công nghiệp xây dựng	Dịch vụ
1989	100%	42,07	22,90	34,39
1997	100%	26,22	31,23	42,55

Nguồn : Niên giám thống kê 1997

Từ các số liệu điều tra các năm có thể thấy được xu hướng vận động của tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị nước ta.

Tỉ lệ này ở năm 1989 : 13,2%
 1993 : 9,44%
 1994 : 6,08%

Tỉ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị có xu hướng phản ảnh khá rõ những tác động tích cực của hệ thống chính sách kinh tế - xã hội mà nhà nước đang vận hành. Các chính sách vay vốn tạo việc làm, mở rộng các trung tâm dạy nghề, giới thiệu việc làm cùng với các chương trình xóa đói giảm nghèo và các chính sách tăng trưởng kinh tế của Nhà nước đã góp phần làm gia tăng số người có việc làm, cuộc sống người lao động từng bước cải thiện tạo nên sự ổn định xã hội. Thực vậy, trong ba năm 1991 - 1993 cả nước đã giải quyết việc làm cho khoảng 2,28 triệu người và năm 1994 đã có trên một triệu lao động có việc làm. Số lao động mới này chủ yếu ở khu vực kinh tế ngoài quốc doanh. Với các chính sách đổi mới của Nhà nước, khu vực kinh tế ngoài quốc doanh nơi chiếm tới trên 90% lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế, đã có những bước phát triển mới. Các doanh nghiệp tư nhân phát triển rộng khắp đã tạo việc làm cho hàng triệu lao động, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng thu hút rất nhiều lao động.

Mặc dù tỉ lệ thất nghiệp khu vực đô thị năm 1994 có giảm so với những năm trước song điều thực sự quan tâm đó là nhìn chung tỉ lệ người không có việc làm tại các thành phố lớn đều cao hơn tỉ lệ người không có việc làm của toàn quốc. Sức ép về giải quyết việc làm tại các thành phố lớn vốn đã căng thẳng thì hiện nay sức ép đó vẫn đang là vấn đề thường trực trên các địa bàn này, đặc biệt đối với đối tượng là thanh niên từ 15 đến 24 tuổi, bộ phận chiếm gần 50% tổng số người không có việc làm.

Bảng lao động việc làm chia theo thành phần kinh tế

Đơn vị : 1.000 người

Lao động trong khu vực	1986	1989	1990	1991	1992
- Tập thể	19.787	21.015	20.606	18.071	18.382
- Tư nhân	3.652	3.623	6.136	9.657	10.398
- Nhà nước	3.960	4.284	3.419	3.246	3.038
Tổng cộng	27.399	29.922	30.161	30.974	31.819

Nguồn : Niên giám thống kê năm 1996 - 1991 - 1993

Từ khi nước ta chuyển sang cơ chế kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, có sự điều tiết của nhà nước, các đặc điểm trên có sự biến động và thay đổi theo các xu hướng sau đây:

- **Lực lượng lao động trẻ**, nhất là người không qua đào tạo và không có kinh nghiệm thực tế, có tỉ lệ thất nghiệp và không có việc làm cao hơn so với khối lao động có tuổi đời và tuổi nghề cao.

- **Tỉ lệ người thất nghiệp và không có việc làm có hướng phát triển gia tăng** do thu hẹp phạm vi khối kinh tế Nhà nước (giảm biên chế, cổ phần hóa doanh nghiệp, giải thể doanh nghiệp).

- **Tâm lí người lao động không còn quan niệm nặng nề là phải làm việc trong các cơ quan khối kinh tế nhà nước như trước đây**, mà giờ đây cơ sở sản xuất nào trả lương cao sẽ thu hút được nhiều người xin việc. Theo điều tra xã hội học, vấn đề trong hay ngoài biên chế Nhà nước đã dần không còn ngự trị trong tư duy của người lao động. Nhiều người lao động, kể cả lao động có trình độ khoa học kĩ thuật, đào tạo nghề cao, lại muốn có việc làm tại các cơ sở liên doanh với nước ngoài, hay chủ đầu tư nước ngoài để có thu nhập cao. Đồng thời một số nghề khác của thành phần tư nhân, làm thuê, giúp việc... cũng chiếm một tỉ lệ đáng kể.

- **Trao đổi lao động giữa đô thị với vùng ngoại thị ngày càng tăng** (trao đổi lao động theo dạng con lác trong ngày, hoặc theo mùa vụ), đặc biệt là lao động bên ngoài vào đô thị hàng ngày hay vắng lai tăng lên. Đối với các nước công nghiệp phát triển, lao động theo diện này chiếm tới trên dưới 1/3 tổng lao động của xã hội và của đô thị.

2. Mục tiêu và biện pháp phát triển lao động và việc làm ở đô thị Việt Nam

+ **Mục tiêu chiến lược**: Trong "Dự thảo các văn kiện trình Đại hội IX của Đảng" đã nêu ra mục tiêu tổng quát của chiến lược 10 năm 2001 - 2010 là: Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tập trung xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng quan trọng với công nghệ cao, sản xuất tư liệu sản xuất cần thiết để trang bị và trang bị lại kĩ thuật, công nghệ tiên tiến cho các ngành nông nghiệp, công nghiệp và đáp ứng nhu cầu quốc phòng đưa đất nước ra khỏi tình trạng kém phát triển và xây dựng nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp, chất lượng đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của nhân dân được nâng lên một mức đáng kể. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được định hình về cơ bản. Nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế, quốc phòng, an ninh được tăng cường. Vị thế trong quan hệ quốc tế được củng cố và nâng cao.

+ **Mục tiêu cụ thể đến 2010**: Đưa GDP năm 2010 ít nhất lên gấp đôi năm 2000. Phát triển được một bước quan trọng trong tiềm lực kinh tế, cơ sở vật chất - kĩ thuật. Nâng cao rõ rệt hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và nền kinh tế, đảm

bảo được nhu cầu thiết yếu cho tiêu dùng, một phần đáng kể cho sản xuất và đẩy mạnh xuất khẩu. Ổn định kinh tế vĩ mô; cân cân thanh toán quốc tế lành mạnh và tăng dự trữ ngoại tệ; kiểm tra bội chi ngân sách, lạm phát, nợ nước ngoài trong giới hạn an toàn và tác động đến tăng trưởng. Tích lũy nội bộ nền kinh tế đạt trên 30% GDP. Xuất khẩu tăng gấp hai lần nhịp độ tăng GDP. Tỷ trọng trong GDP của nông nghiệp 16 - 17%, công nghiệp 40 - 41%, dịch vụ 42 - 43 %. Tỷ lệ lao động nông nghiệp còn khoảng 50%. Tỷ lệ dân cư đô thị khoảng 32 - 33%. "(Tài liệu đã dẫn, trang 21).

+ *Chủ trương và biện pháp*: Mục tiêu của Nhà nước ta là cùng với các thành phần kinh tế khác, cố gắng tạo ra cho mỗi người lao động có công ăn việc làm thường xuyên và ổn định, để góp phần tăng trưởng kinh tế của quốc gia và địa phương, đồng thời để người dân có thu nhập ổn định, có điều kiện tự cải thiện và nâng cao điều kiện sống cho bản thân và gia đình mình, Nhà nước có chủ trương và biện pháp như sau:

a. *Chủ trương giải quyết việc làm cho người lao động xã hội nước ta*:

- Thay đổi quan niệm, tư duy về việc làm: Mọi hoạt động tạo ra nguồn thu nhập, không bị pháp luật cấm, đều được thừa nhận là việc làm (Điều 13, Bộ luật Lao động), nghĩa là trong và ngoài biên chế, cũng như việc làm trong và ngoài xã hội, tại gia đình. Mọi người tự do làm ăn, tự tạo việc làm cho mình và người khác theo đúng pháp luật.

- Hình thành và phát triển thị trường lao động

Một bộ phận đáng kể sức lao động là hàng hóa và được trao đổi trên thị trường theo đúng luật pháp. Do đó cần tổ chức lại toàn bộ lao động xã hội, tạo nên một đội ngũ lao động có cơ cấu số lượng và chất lượng phù hợp với cơ cấu kinh tế mới.

- Thực hiện phương châm: dân tự lo việc làm trong các thành phần kinh tế là chính, khắc phục tâm lý ỉ lại, trông chờ vào Nhà nước.

- Nhà nước có trách nhiệm chăm lo và giải quyết việc làm cho một bộ phận người lao động trong các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, đồng thời tạo ra các điều kiện thuận lợi, hỗ trợ ưu đãi, khuyến khích để các chủ đầu tư, những người sử dụng lao động, các doanh nghiệp mở mang phát triển sản xuất kinh doanh, tạo việc làm cho người lao động.

- Người lao động phải thay đổi nhận thức về việc làm, phải liên hệ, tìm việc hoặc đăng ký tại các tổ chức dịch vụ việc làm để có việc làm phù hợp. Người lao động có quyền làm việc cho bất kỳ người sử dụng lao động nào, ở bất kỳ nơi nào mà luật pháp không ngăn cấm. Người lao động phải tự học nghề và phải trả học phí, phải chấp nhận thời gian làm việc thử, tập sự v.v... theo quy định của pháp luật.

- Các doanh nghiệp có trách nhiệm tạo việc làm cho người lao động, nhận người vào học nghề để làm việc cho doanh nghiệp, lập quỹ trợ cấp mất việc theo quy định của Chính phủ.

b. Các biện pháp tạo việc làm cho người lao động

- Đẩy mạnh sản xuất - dịch vụ, phân bố lại dân cư và lao động trong nông nghiệp trên địa bàn nông thôn, khắc phục tình trạng thiếu việc làm và làm việc thiếu hiệu quả ở nông thôn:

+ Phát triển kinh tế hộ gia đình trang trại

+ Hình thành và phát triển các loại hình hợp tác xã sản xuất - dịch vụ.

+ Di dân và lao động đến các vùng kinh tế mới.

- Phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ và sản xuất kinh doanh, kinh doanh dịch vụ thuộc các thành phần kinh tế phi chính quy (kinh tế đại chúng).

- Phát triển các hình thức gia công và sản xuất hàng xuất khẩu để tạo việc làm (xuất khẩu tại chỗ)

- Tiếp tục và mở rộng các hình thức xuất khẩu lao động đi làm việc ở nước ngoài.

- Khôi phục duy trì và phát triển các nghề cổ truyền để tạo việc làm, sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

- Khuyến khích tự do dịch chuyển và hành nghề hữu ích (các kíp, tiếp thị nghề nghiệp, điều hòa cung cầu).

- Tổ chức và phát triển các hình thức thanh niên xung phong, để tạo việc làm và giáo dục thanh niên, vào các công trình trọng điểm, khai hoang, lấn biển, làm đường giao thông theo các dự án của Nhà nước.

- Khuyến khích các lực lượng vũ trang tham gia phát triển kinh tế, tạo việc làm (vào các dự án Nhà nước)

- Phát triển các hiệp hội làm kinh tế sử dụng lao động dư thừa, nông dân, người già, trẻ em, người tàn tật.

Chương III

XÃ HỘI HỌC TRONG CÔNG TÁC QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

I. XÃ HỘI HỌC TRONG CÔNG TÁC QUY HOẠCH, XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

1. Mục tiêu và phương pháp nghiên cứu

Công tác quy hoạch xây dựng đô thị nhằm xác định phát triển hợp lý của đô thị trong từng giai đoạn và định hướng phát triển lâu dài cho đô thị đó về các mặt tổ chức sản xuất, tổ chức đời sống, tổ chức không gian kiến trúc, cảnh quan và môi trường đô thị.

Quy hoạch xây dựng đô thị có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp tới phúc lợi của đa số nhân dân, đặc biệt, ở các quốc gia đô thị hóa cao. Chính vì vậy, ngày nay ở hầu hết các quốc gia, công tác quy hoạch xây dựng và quản lý đô thị đều vận dụng các quan điểm phương pháp luận và phương pháp xã hội học trong quá trình nghiên cứu và thực hiện.

Một nhà quy hoạch - xã hội học đô thị nổi tiếng của Canada, giáo sư William Michealson đã viết: "Bản thân quy hoạch đã là xã hội học, hai bộ môn này không thể tách rời". Không nên đặt câu hỏi "Xã hội học có thể làm gì cho công tác quy hoạch?", có nghĩa là không nên xem xã hội học như là một khoa học đứng ở bên ngoài quy hoạch.

Trong lĩnh vực quy hoạch xây dựng và quản lý đô thị, các cuộc nghiên cứu khảo sát xã hội được triển khai theo 3 hướng sau:

- Thông qua các nghiên cứu, khảo sát bằng phương pháp xã hội học đô thị, có thể cung cấp một bức tranh mô tả khái quát bối cảnh xã hội hiện thời ở các đô thị. Nó là cái phông, cái nền cần được nhận biết cho việc đề xuất và thực thi mọi hoạt động, chính sách trong lĩnh vực quy hoạch, xây dựng và quản lý đô thị.

- Nghiên cứu từ góc độ xã hội học để phân tích tác động quản lý của các chính sách tới sự phát triển của đô thị nhằm bổ sung hoặc hoàn thiện các chính sách trong lĩnh vực quy hoạch, xây dựng và quản lý đô thị.

- Khảo sát và điều tra mang tính ứng dụng nhằm phát hiện ra những tác động cụ thể của các nhân tố xã hội tới quá trình quy hoạch, xây dựng, cải tạo và quản lý đô thị.

Xã hội học đô thị là một chuyên ngành của khoa học xã hội, có nhiều cấp độ nghiên cứu, trong đó các cuộc điều tra xã hội học thường thuộc vào cấp độ vi mô nhằm phân tích khách quan những mối quan hệ của các nhóm xã hội, có tác động qua lại tới các vấn đề của thực tế quy hoạch, xây dựng và quản lý đô thị. Các cuộc điều tra xã hội học trong lĩnh vực này nhằm cung cấp những thông tin thực tế về những hoạt động của cộng đồng dân cư đô thị. Các thông tin này sẽ giúp cho các nhà quy hoạch, các kiến trúc sư, các nhà quản lý đô thị có được những hiểu biết đầy đủ hơn, toàn diện hơn về các đô thị như là một cơ thể sống, một chỉnh thể. Thông qua các điều tra xã hội học đô thị, các nhà quy hoạch, kiến trúc và quản lý đô thị có thể nhận thấy mức độ phù hợp, hài hòa, hay bất cập giữa các yếu tố cấu thành đô thị. Với các đồ án quy hoạch - kiến trúc, liệu con người có thể sống hài hòa, thuận tiện và thích nghi với môi trường không gian quy hoạch, kiến trúc được xây dựng lên hay không? Liệu người dân đô thị có chấp nhận các giải pháp quy hoạch, kiến trúc một cách "thuận chiều" hay chỉ là một sự bắt buộc? Nắm bắt được mối quan hệ hiện thực, mức độ phù hợp hoặc "độ chênh" giữa hai yếu tố vật chất và xã hội sẽ giúp cho việc định hướng phát triển đô thị, định hướng cải tạo môi trường đô thị, tiến tới xây dựng đô thị ngày càng hoàn thiện cả về không gian kiến trúc, quy hoạch lẫn không gian xã hội, văn hóa, đáp ứng những nhu cầu ngày càng đa dạng của người dân đô thị hiện đại.

Các nghiên cứu xã hội học đô thị giúp cho công tác nghiên cứu thiết kế quy hoạch, xây dựng và quản lý đô thị thống nhất, phù hợp với quá trình hình thành, phát triển các cấu trúc không gian hoạt động và giao tiếp của dân cư, người sử dụng với không gian và chức năng của đô thị về các mặt xã hội, kinh tế, kỹ thuật, văn hóa truyền thống, cảnh quan thiên nhiên, tổ chức quản lý. Cụ thể:

- Góp phần nâng cao hiệu suất của sản xuất xã hội.
- Hỗ trợ và kích thích phát triển phong cách sống văn minh.
- Phát huy đặc thù tích cực và truyền thống địa phương.
- Tạo nên sự thống nhất trong đa dạng về văn hóa của đô thị và nâng cao dân trí.

Các phương pháp nghiên cứu xã hội học trong quy hoạch, xây dựng và quản lý đô thị thường dựa trên các nguyên tắc sau:

- Kết hợp nhiều phương pháp để đảm bảo tính tổng hợp của các nghiên cứu và tính toán toàn diện của đối tượng nghiên cứu.
- Đề xuất các khuyến nghị và chỉ báo hướng vào các mục tiêu và hoạt động của công tác xây dựng và quản lý đô thị.
- Sử dụng các phương pháp đơn giản và có tính khả thi thực hiện.

Việc vận dụng kết hợp đồng thời nhiều phương pháp nghiên cứu và điều tra xã hội học giúp chúng ta tổng hợp được nhiều biểu hiện của các khía cạnh hay vấn đề. Những số liệu, chỉ báo thu nhập được qua nhiều phương pháp tạo điều kiện kiểm tra đối chứng

lẫn nhau. Qua đó, tính hợp lí, khả thi của các kết quả và những kiến nghị, đề xuất sẽ có giá trị và đạt được hiệu quả kinh tế xã hội cao hơn.

2. Xã hội học phục vụ đồ án quy hoạch chung của đô thị

a. Điều tra xã hội học là một phương tiện và là bộ phận không thể thiếu được trong điều tra khảo sát hiện trạng kinh tế xã hội đô thị.

Trước khi tiến hành lập đồ án quy hoạch tổng thể đô thị, các nhà quy hoạch thường phải đi điều tra khảo sát thực địa tại hiện trường, thu thập các nguồn dữ liệu, số liệu đô thị hiện trạng về tất cả các lĩnh vực: khí hậu, tự nhiên, địa hình, địa mạo... tới các vấn đề kinh tế xã hội như dân số, lao động, thu nhập các ngành nghề kinh tế, nhà ở, dân cư, tăng giảm dân số tự nhiên và cơ học, các cơ sở hạ tầng kĩ thuật xã hội... thông qua các cơ quan chức năng của Nhà nước về các lĩnh vực trên, đặc biệt các số liệu thông tin qua các cơ quan thống kê của trung ương và địa phương.

Các thông tin và dữ liệu đó cùng mang tính chất kinh tế xã hội nhưng mới chỉ là *các thông tin theo chiều xuôi*, là các thông tin từ các cơ quan quản lí, chuyên môn tuy rất cơ bản và quan trọng nhưng còn mang tính chủ quan. Bởi vì mỗi nhà chuyên môn thường chỉ nhìn rõ một số vấn đề trong phạm vi lĩnh vực nghiên cứu của mình.

Song, đô thị là một cơ thể sống bao gồm môi trường không gian vật thể và môi trường xã hội của những cộng đồng dân cư đang hoạt động sống hàng ngày. Do vậy cần phải tìm hiểu tình hình thực tế của người dân thông qua các thông tin, lời bình luận, lời nhận xét đề nghị hay lời khuyên can của họ đối với quy hoạch các khu vực trong đô thị.

Các nhà đô thị thường chưa quan tâm sâu sắc tới các ứng xử xã hội của các nhóm, các cộng đồng dân cư với những nhu cầu sống, nguyện vọng của họ, tới các phản ứng và đánh giá của họ đối với môi trường không gian được tổ chức cho họ. Do vậy, những cuộc điều tra xã hội học cần phải được tiến hành theo chiều ngược, có nghĩa là cần tìm hiểu các thông tin từ người dân đô thị, từ các hộ gia đình, các cộng đồng dân cư. Qua đó có thể chỉ ra những quy luật, những hiện tượng có tính khách quan nhằm tác động tới tư duy về các giải pháp kiến trúc quy hoạch sao cho không gian và môi trường xây dựng phải phù hợp với lối sống, nhu cầu thị hiếu xã hội và để công tác quy hoạch phải mang lại một hiệu quả xã hội thực sự. Như vậy không nên cho rằng các dữ liệu điều tra kinh tế xã hội trên cơ sở thống kê hàng năm mà các nhà quy hoạch vẫn sử dụng đã là đầy đủ. Ngày nay, việc điều tra xã hội học mà xưa nay ít làm hoặc hoàn toàn không làm đã được chú ý; Chúng có nhiệm vụ phải tìm hiểu các ứng xử xã hội của dân cư thông qua đó biết được các nhu cầu mới nảy sinh trong một giai đoạn để các nhà quy hoạch thay đổi các ý đồ về bố cục tổ chức không gian trong quy hoạch tổng thể cho một đô thị trong tương lai. Toàn bộ các thông tin về xã hội học có tính mềm dẻo cần lượng hóa dưới dạng tỉ lệ % các ý kiến của nhiều người hoặc hộ gia đình hoặc nhóm xã hội được hỏi để có thể có trả lời cụ thể về các mục tiêu cần thăm dò. Kết quả của các cuộc điều tra xã hội học thường đưa ra các nhóm dẫn liệu như sau:

- + Dẫn liệu về cấu trúc
- + Dẫn liệu về chức năng
- + Dẫn liệu về đánh giá
- + Dẫn liệu về nhu cầu, nguyện vọng

b. Nội dung điều tra

+ Nội dung điều tra xã hội học phục vụ quy hoạch tổng thể có thể nhiều, ít khác nhau tùy theo quy mô và đặc điểm đô thị.

- Những vấn đề điều tra có tính chất linh hoạt, cơ động phục vụ những mục tiêu thực tiễn trước khi vạch ra những bản vẽ quy hoạch mặt bằng tổng thể.

- Đối với các đô thị càng lớn thì các vấn đề xã hội học như các quan hệ ứng xử giữa các nhóm xã hội, các hoạt động cộng đồng dân cư và những nhu cầu, nguyện vọng của họ càng phức tạp, phong phú và đa dạng hơn so với các đô thị nhỏ. Tuy nhiên, ở các đô thị nhỏ nhưng lại có những đặc điểm riêng biệt như: đô thị dân tộc miền núi, đô thị du lịch nghỉ mát, đô thị cổ có giá trị văn hóa và di tích lịch sử, hoặc đô thị công nghiệp... cũng có những nét sâu sắc về đặc điểm xã hội của các cộng đồng người dân mà các nhà quy hoạch cần phải nắm bắt.

- Cơ sở để phân biệt độ phức tạp về xã hội dựa theo Quyết định 132/HĐBT về phân loại và phân cấp đô thị: nếu chỉ nói riêng về tiêu chí quy mô dân số thì đô thị nước ta có 5 loại:

- + Đô thị loại I : Có số dân (chỉ tính trong nội thị) từ 1 triệu người trở lên
- + Đô thị loại II : Có số dân từ 300 nghìn đến 1 triệu
- + Đô thị loại III : Có số dân 100 nghìn đến 300 nghìn
- + Đô thị loại IV: Có số dân từ 30 nghìn đến 100 nghìn
- + Đô thị loại V : Có số dân từ 4 nghìn đến 30 nghìn

Điều tra xã hội học phục vụ quy hoạch tổng thể đô thị chủ yếu được đặt ra đối với đô thị loại III trở lên.

Các đô thị loại IV loại V (là các đô thị trung bình nhỏ và nhỏ) tùy theo các chức năng chuyên biệt và đặc thù của nó, có thể điều tra theo từng mặt cần thiết.

+ Những nội dung chính cần điều tra xã hội học phục vụ quy hoạch tổng thể (đối với các đô thị loại I, II, III).

- Những nội dung này có thể có được nhờ thông tin do những cơ quan chuyên ngành thống kê và nghiên cứu cung cấp. Nhưng ở từng đô thị, các nhà quy hoạch lập quy hoạch tổng thể thường nhận thấy sự khiếm khuyết của các số liệu thông tin về những đặc điểm riêng của nó.

- Các nội dung có thể có được qua số liệu thống kê, là các số liệu điều tra "thu thập theo các cơ quan thiết kế", đó là:

Về dân số:

- + Dân số và cơ cấu dân số đô thị
- + Tăng trưởng dân số tự nhiên (do sinh, chết)
- + Cơ cấu gia đình, lứa tuổi, giới tính
- + Trình độ học vấn của người dân đô thị

Về lao động:

- + Nguồn nhân lực và cơ cấu lao động đô thị
- + Cơ cấu lao động theo ngành nghề, theo các khu vực kinh tế, các thành phần nhà nước, tập thể, cá thể.
- + Việc làm và tình trạng thất nghiệp

Về di dân:

- + Di dân cơ học (theo sự phân bố của Nhà nước, của cơ quan)

Các số liệu này có tính chất xã hội mà chúng ta đã thường thu thập, nhưng chưa phải điều tra xã hội học từ cơ sở dân cư.

Những nội dung cần điều tra từ người dân và các hộ gia đình, các nhóm xã hội thường là các vấn đề mà các thống kê hàng năm không có được. Nó chỉ có thể có được khi có các yêu cầu phỏng vấn riêng và điều tra trong dân cư.

Do vậy, khi cần điều tra xã hội học đối với các thành phố lớn để bổ sung cho các dữ liệu, các thông tin chỉ báo, có thể lựa chọn trong số các vấn đề sau đây:

+ *Về tình hình di dân và vắng lại ở đô thị*

- Điều tra tình trạng di dân tự do đến đô thị hoặc đi khỏi đô thị
- Điều tra về di dân kiểu con lác từ ngoại ô vào nội thành.
- Điều tra tình hình khách vắng lại tới đô thị.

+ *Về nguồn nhân lực và cơ cấu lao động đô thị*

Trừ các số liệu thu thập được, cần điều tra xã hội học về thành phần lao động phi kết cấu (thuật ngữ từ Bộ Lao động) hay phi chính quy (thuật ngữ thường dùng từ tiếng Anh) có liên quan tới "kinh tế vỉa hè" và kinh tế phụ gia đình và nhà ở sinh lợi trong đô thị.

+ *Về quan hệ giữa các nhóm xã hội*

Cần điều tra xã hội học về sự phân tầng xã hội có ảnh hưởng trực tiếp và tác động nhiều chiều tới quan hệ và ứng xử xã hội, và việc giải quyết các không gian ở, đồng thời giải quyết về chính sách nhà ở cho người nghèo đô thị.

+ Về lối sống đô thị

Những đặc điểm riêng của đô thị đang lập quy hoạch tổng thể.

- Đặc điểm về lao động, việc làm với chức năng chính của đô thị
- Đặc điểm truyền thống, văn hóa, lịch sử.
- Đặc điểm về nhu cầu ở, nguyện vọng của người dân đối với các loại hình ở và nơi ở.
- Đặc điểm về sử dụng phương tiện giao thông cá nhân, nguyện vọng của người dân và xu hướng phát triển

+ Điều tra phỏng vấn về những đánh giá của người dân đối với việc xây dựng và quy hoạch đô thị, trình độ dân trí, những hiểu biết và mối quan tâm của họ để xây dựng môi trường sống trong đô thị.

Tùy thuộc vào mức độ phức tạp của đô thị mà các nhà quy hoạch có thể tiến hành tất cả các nội dung nêu trên hoặc chọn vài vấn đề quan trọng trong số đó để điều tra. Mặc dù tình hình kinh tế - chính trị xã hội thay đổi theo thời gian, song những nội dung trên có ý nghĩa quan trọng đối với quy hoạch đô thị trong thời kỳ hiện nay tới năm 2010.

+ Điều tra đối với những đô thị loại nhỏ (loại IV-V) nhưng có tính chất đặc biệt

+ Đô thị có chức năng trội về du lịch nghỉ mát

Ngoài các số liệu điều tra qua các cơ sở thống kê, các sở, các công ty có liên quan về du lịch, cần có điều tra xã hội học, tập trung vào vấn đề sau:

- Tìm hiểu các đặc điểm và các nhóm xã hội của các du khách đến du lịch nghỉ mát (về giới tính, lứa tuổi, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thị hiếu...)

- Điều tra nguyện vọng, nhu cầu của du khách về các loại hình du lịch, vui chơi giải trí.

- Mối quan hệ và ứng xử giữa dân sở tại với du khách, sức hấp dẫn của du khách đối với đô thị, các loại nghề nghiệp dịch vụ du lịch nghỉ mát, thành phần phi chính quy và chính quy.

+ Đô thị cổ có ý nghĩa lịch sử - văn hóa truyền thống

- Mức độ tôn tạo giữ gìn tôn tạo và khai thác du lịch.

- Điều tra về lối sống và phát triển từ lịch sử cổ xưa qua các thời kỳ.

- Điều tra tính chất xã hội, cơ cấu gia đình, nguyện vọng dân cư đang sống tại khu vực cổ.

- Xu hướng phát triển giữa cái cũ "cổ" và cái mới "xây dựng mới" của người dân đô thị.

- Những điều kiện cần thiết để xây dựng khu phố cổ.

+ Đô thị hình thành do các khu công nghiệp

- Cần điều tra lối sống của công nhân đô thị.
- Cơ cấu gia đình và việc làm
- Mối quan hệ giữa nơi làm việc - nơi ở (giao thông đi lại) và vấn đề nơi ở (nghỉ ngơi).
- Vấn đề người nghèo và nghề phụ.
- + Đô thị dân tộc - miền núi:
 - Cần điều tra xã hội học về lối sống dân tộc thiểu số
 - Nguyện vọng và nhu cầu ở - dịch vụ công cộng.
 - Tình trạng nghèo đói, vấn đề dân tự xây dựng

3. Xã hội học phục vụ đồ án quy hoạch chi tiết và quản lí các khu ở trong đô thị

Quy hoạch chi tiết phục vụ xây dựng và quản lí các khu ở có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội trong công tác nghiên cứu thiết kế quy hoạch và xây dựng cũng như quản lí đô thị nói chung, bởi vì các khu ở gắn bó mật thiết với tất cả mọi người dân trong suốt cuộc đời. Một ngày, thời gian sống, sinh hoạt và nghỉ ngơi trong khu ở chiếm tới gần 2/3 thời gian của mỗi người, đối với trẻ em và cụ già còn nhiều hơn. Điều kiện và môi trường sống trong các khu ở có ảnh hưởng trực tiếp tới quá trình tái tạo sức lao động, hình thành và phát triển nhân cách của con người. Vì vậy, muốn cho công tác quy hoạch xây dựng và quản lí các khu ở đô thị có hiệu quả, thống nhất, hài hòa giữa yêu cầu, đòi hỏi của xã hội và nhu cầu nguyện vọng của người dân, nhất thiết phải tiến hành điều tra xã hội học (tức là điều tra về nhu cầu, nguyện vọng và cấu trúc các hoạt động của người dân trong nhà ở, khu ở). Sau đó phải ứng dụng các kết quả và khuyến nghị của xã hội học vào thiết kế quy hoạch xây dựng và quản lí các khu ở trong đô thị.

Các cán bộ quy hoạch thường điều tra bằng phương pháp lấy số liệu, tài liệu thống kê của các cơ quan ngành dọc từ các ban ngành trung ương tới địa phương. Những mục gợi ý ở đây, nếu thu thập được số liệu từ các thống kê sẵn có thì không cần điều tra xã hội học. Những vấn đề mà số liệu thống kê không thể cung cấp thì phải điều tra xã hội học theo mẫu để phản ánh những nguyện vọng thực tế của người dân.

Điều tra xã hội học trong quy hoạch xây dựng và quản lí các khu ở trong đô thị, cần phải đề cập các vấn đề sau:

a. Quỹ nhà ở và đất đai (thường điều tra theo cơ quan, ban ngành trung ương và địa phương)

Điều tra quỹ nhà ở, đất đai nhằm cung cấp các số liệu thông tin về hiện trạng nhà ở và công trình, về sử dụng đất đai xây dựng và không xây dựng của các khu ở. Trên cơ sở đó đề xuất, khuyến nghị cải tạo và xây mới nhà ở, công trình khai thác đất đai xây dựng, cụ thể:

+Quỹ nhà và công trình: (Phát phiếu điều tra mẫu suy rộng)

Chức năng sử dụng của nhà và công trình	m ²	%
- Nhà ở - Nhà ở trên công trình dịch vụ, buôn bán sản xuất - Thương nghiệp, dịch vụ, giáo dục - Sản xuất...		
Tổng cộng	m ²	100%

Trên cơ sở kết quả tổng hợp được, ta sẽ có chỉ số diện tích chỗ ở, các công trình dịch vụ công cộng cho một đầu người, đối chiếu với tiêu chuẩn quy phạm và nhu cầu nguyện vọng của người ở.

+ Quỹ đất trong các khu ở: (điều tra bằng thống kê địa phương và khảo sát thực địa)

- Đất xây dựng:

+ Đất xây dựng có các công trình giữ lại

+ Đất xây dựng có các công trình cải tạo mở rộng và nâng tầng

+ Đất xây dựng có các công trình cần phá bỏ

+ Đất có thể khai thác thêm để xây dựng

- Đất không xây dựng

+ Đất sông hồ, trồng cây

+ Đất cách li, phòng hộ

+ Đất dự trữ phát triển ...

b. Cơ cấu, chất lượng và tiện nghi nhà ở: (điều tra theo thống kê và điều tra điểm)

+ Cơ cấu nhà ở:

Phân theo các phòng của căn hộ hay nhà ở bao gồm các phòng sinh hoạt chung, phòng ngủ, phòng làm việc, dịch vụ sản xuất...

Nhà ở - căn hộ	Phòng	2-	3-	4-	5-
- Diện tích					
- Số lượng nhà/căn hộ ở					

+ Phân bố người ở : Số người ở/số phòng

Nhà ở / căn hộ	1	2	3	4	5	6
- 1 phòng						
- 2 phòng						
- 3 phòng						
- 4 phòng						
- 5 phòng và trên 5						

+ Chất lượng ở: (có thể theo phương pháp lấy số liệu từ thống kê của địa phương)

Phân theo 3 loại, hay nhiều loại tùy theo tình hình cụ thể của địa phương:

Chất lượng		Diện tích		Số lượng nhà	
Nhà	Khu phụ	m ²	%	Số lượng	%
Tốt	Tốt				
Trung bình	Trung bình				
Xấu	Xấu				

+ Tiện nghi nhà ở: (Phần này thường điều tra phát phiếu xuống hộ dân)

Phân loại theo chất lượng của khu vệ sinh, diện nước chủ yếu là trang thiết bị như:

Khu bếp xí tắm gia đình

- Thiết bị hiện đại (a) - Xí tự hoại
- Thiết bị đơn giản (b) - Xí ngăn
- Không có thiết bị (c) - Xí thùng, xí tập thể

Trên cơ sở số liệu tổng hợp, phân loại nhà ở theo chất lượng và tiện nghi của các nhà ở và khuyến nghị các biện pháp giải pháp cải tạo, hiện đại hóa nâng cấp.

Ghi chú:

- (a) Có xí tắm và lavabo rửa mặt, có bồn tắm và bình đun nước nóng, có bếp ốp lát đun điện.
- (b) Có khu vệ sinh riêng, bếp riêng, ốp lát đơn giản, xí xóm...
- (c) Các khu phụ láng xí măng

c. Cơ cấu dân cư khu ở

Dân cư trong khu ở cần điều tra và phân loại theo lứa tuổi và nghề nghiệp, để có những khuyến nghị về xây dựng nhà ở, công trình dịch vụ công cộng, tổ chức không gian và môi trường ở phù hợp với cơ cấu dân cư của khu ở.

Cơ cấu dân cư thường được điều tra theo cơ cấu tuổi và cơ cấu xã hội (nghề nghiệp).

- Cơ cấu tuổi phân thành các nhóm tuổi sau:

Nhóm tuổi	Số lượng	(%)
0-6		
6-14		
14-18		
18-40		
40-55/60		
55/60		
Tổng cộng		100%

- Cơ cấu xã hội của dân cư:

Nghề nghiệp	Số lượng	(%)
- Công nhân: + Quốc doanh + Tư nhân + Liên doanh...		
- Chủ doanh nghiệp (nhỏ, vừa, lớn)		
- Viên chức		
- Trí thức		
- Thợ thủ công		
- Dịch vụ (tự tìm việc)		
- Công việc không ổn định.		
- Hoàn toàn không có việc		
Tổng cộng		100%

Qua điều tra, đúc rút ra các đặc điểm đặc trưng của khu ở so với tình hình chung và có những khuyến nghị riêng về bổ sung điều hòa dân số quy hoạch cải tạo xây dựng.

Ngoài ra, có thể điều tra về nguồn gốc dân cư, biểu hiện qua thời gian đã cư trú trong khu ở và các đặc thù của tính cộng đồng, dân cư.

d. Sở hữu nhà ở và công trình

Cần điều tra về sở hữu nhà ở và công trình, để trên cơ sở đó có những giải pháp quy hoạch cải tạo và xây dựng, quản lý và huy động vốn đầu tư, phân ra các loại sở hữu sau:

- Sở hữu Nhà nước (do chính quyền quản lý)
- Sở hữu tập thể (do cơ quan, các hội và đoàn thể quản lý).
- Sở hữu tư nhân
- Sở hữu khác (nước ngoài, vắng chủ...)

Loại sở hữu	m ²	(%)
- Sở hữu tư nhân		
- Sở hữu tập thể, cơ quan		
- Sở hữu Nhà nước		
- Các sở hữu khác		

e. Sản xuất và dịch vụ trong khu ở

Cần điều tra và tổng hợp các cơ sở sản xuất, buôn bán và dịch vụ trong khu ở theo loại hình hoạt động (chức năng), theo mức độ thích hợp hay không thích hợp trong môi

trường khu ở, theo hiện trạng phân bố theo địa bàn khu ở, để có những khuyến nghị hoặc phát triển, hoặc thay đổi chức năng, hoặc di chuyển đi nơi khác...

Do tác động của nền kinh tế thị trường và do đời sống của phần lớn dân đô thị còn khó khăn, nên trong các khu ở có xu hướng gia tăng các công trình sản xuất tiểu thủ công, dịch vụ. Nhưng cũng cần phải xác định công trình sản xuất, dịch vụ nào được xây dựng trong khu ở, hay kết hợp trong nhà ở. Phân bố các cơ sở này ra sao và thiết kế nhà thế nào, để phù hợp với xu thế phát triển, nhu cầu nguyện vọng của dân, nhưng vẫn phải đảm bảo các yêu cầu đòi hỏi về vệ sinh môi trường, về kiến trúc và sử dụng đất đai trong khu ở. Cần phải di chuyển các cơ sở không phù hợp ra ngoài khu ở (cần nhiều diện tích xây dựng, có khối lượng vận chuyển lớn, ô nhiễm môi trường).

f. Điều tra ý kiến đánh giá của nhân dân về chất lượng nhà và môi trường ở

Cần phải điều tra và tổng hợp các ý kiến đánh giá của nhân dân về nhà ở và môi trường ở họ đang sống

+ Về nhà ở nên phân ra hai loại đánh giá trên cơ sở ưu điểm, nhược điểm của ngôi nhà:

- Vừa lòng (đồng ý) do có nhiều phòng, quy mô căn hộ và nhà ở đáp ứng nhu cầu, công trình phụ tiện lợi.

- Không vừa lòng do công trình phụ không đầy đủ hoặc chất lượng kém, ô nhiễm môi trường, diện tích ở quá thấp, không ngăn phòng ở...

+ Về môi trường ở:

Cần điều tra và tổng hợp các ý kiến đánh giá của dân về môi trường không gian họ đang sống theo các khía cạnh sau:

- Ưu điểm và nhược điểm của môi trường ở.

- So sánh với các khu ở khác trong đô thị.

- Sự gắn bó tình cảm của dân với môi trường khu ở.

- Những yếu tố nào giữ dân ở lại.

- Sự quan tâm đến cộng đồng khu ở của dân, đến cuộc sống chung khu ở...

- Nguyện vọng thay đổi nhà ở, chỗ ở.

Trên cơ sở kết quả điều tra, phân tích và đề xuất các khuyến nghị để cải tạo xây dựng nhà ở cụ thể, môi trường ở, bộ phận trong môi trường khu ở, cũng như các chính sách quản lý và tổ chức cuộc sống cộng đồng trong khu ở.

g. Đánh giá của dân cư về chất lượng xây dựng và kiến trúc

Cần phải điều tra sự đánh giá của người dân về hiện trạng quy hoạch, vị trí của khu ở trong đô thị và các mối quan hệ giữa khu ở với các bộ phận và khu vực chức năng

khác của đô thị, trên cơ sở đó xem xét ý kiến họ đề xuất các khuyến nghị cho cải tạo quy hoạch toàn đô thị, nhất là về giao thông và phân khu chức năng.

Đồng thời điều tra ý kiến nhân dân, xem sự đánh giá của họ về hiện trạng xây dựng, tổ chức không gian kiến trúc, mật độ xây dựng và sử dụng đất đai trong khu ở, cũng như mạng lưới kỹ thuật hạ tầng, phân khu chức năng, tầng cao xây dựng, giá trị kiến trúc và nghệ thuật...

h. Hoạt động giao tiếp của dân cư:

Cần điều tra, tổng hợp và phân tích các loại hình hoạt động giao tiếp của dân cư, khách vãng lai theo 3 hình thức và liên kết trong giao tiếp.

- Hoạt động cá nhân
- Hoạt động tập thể
- Hoạt động cộng đồng

Các loại hoạt động giao tiếp nên điều tra theo các nhóm tuổi và nghề nghiệp của dân cư trong môi trường quan hệ với các công trình dịch vụ công cộng để tìm ra các quy luật và đặc thù sử dụng, thời gian sử dụng và tụ điểm thu hút. Dựa trên kết quả điều tra, đề xuất khuyến nghị cho cải tạo, hoàn thiện và bổ sung hệ thống các công trình dịch vụ công cộng trong khu ở.

Một khía cạnh khác của hoạt động giao tiếp dân cư trong khu ở là các quan hệ láng giềng, để có những khuyến nghị đề xuất cho cải tạo không gian và môi trường ở theo đặc thù và sở thích riêng của từng nhóm tuổi, từng nhóm nghề nghiệp, cũng như công tác quản lý đô thị, cần tìm hiểu và điều tra ý dân về:

- Quan niệm thế nào là láng giềng?
- Lí do giao tiếp.
- Cường độ, nhu cầu giao tiếp...

i. Hoạt động thể dục thể thao và nghỉ dưỡng của dân cư:

+ Cần khảo sát, điều tra và tổng hợp các hoạt động thể dục, thể thao và nghỉ dưỡng của dân cư theo các nhóm tuổi, theo thời gian hoạt động ở các khu vực:

- Không gian xanh gần nhau (vườn nhà ở, đường phố)
- Không gian xanh tập thể (vườn của một ngôi nhà ở chung cư hay một cụm nhà ở)
- Không gian xanh cộng đồng (vườn hoa của khu ở)

+ Điều tra sử dụng thời gian cho thể dục, thể thao và nghỉ dưỡng của dân cư theo các nhóm tuổi và nhóm nghề nghiệp, cũng như các yếu tố tác động đến việc sử dụng ngân quỹ thời gian cho các hoạt động thể dục thể thao và nghỉ dưỡng trong khu ở.

Trên cơ sở của điều tra, đề xuất các khuyến nghị cho quy hoạch cải tạo và xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu nguyện vọng và sở thích của dân, cũng như cho công tác quản lý.

k. Nhu cầu và nguyện vọng của dân về nơi ở và loại hình nhà ở, mô hình khu ở hay đường phố

Để công tác cải tạo và xây dựng nhà ở, khu ở có hiệu quả và đáp ứng nhu cầu và nguyện vọng của người dân theo lứa tuổi, nghề nghiệp, tạo thuận lợi cho công tác quản lí cần phải điều tra về :

+ Nơi ở:

- Bám mặt đường giao thông
- Trong các khu trung tâm công cộng
- Xa mặt đường, khu yên tĩnh
- Vùng ngoại ô, ven đô...
- Dịch chuyển đi nơi khác.

+ Loại hình nhà ở, chức năng:

- Nhà ở đã ở
- Nhà ở kiêm sản xuất
- Nhà ở kiêm buôn bán, dịch vụ
- Nhà ở có phần cho thuê

+ Kiểu loại nhà ở:

- Nhà ở biệt thự có vườn
- Nhà ở theo dãy, lô phố
- Nhà ở chung cư nhiều tầng (đến 5 tầng)
- Nhà ở chung cư cao tầng (trên 5 tầng)

l. Nhu cầu nguyện vọng của dân về công trình dịch vụ công cộng (Nhà nước hay tư nhân) trong khu ở, trong phường hoặc đường phố

Cần phải điều tra về nhu cầu và nguyện vọng của dân về chất lượng và tiện nghi phục vụ của các công trình dịch vụ công cộng trong khu ở, phường hoặc đường phố, có thể thăm dò ý kiến nhân dân về sự đáp ứng và tiện nghi của dịch vụ, theo thành phần kinh tế nhà nước, tư nhân hay hợp doanh... và xu thế phát triển của nó.

+ Tính đồng bộ của hệ thống dịch vụ công cộng:

Các công trình dịch vụ công cộng trong khu ở thường để đáp ứng và thỏa mãn các nhu cầu hàng ngày, hàng tuần của dân cư trong khu ở, chủ yếu là các nhóm công trình sau :

- Các cửa hàng lương thực, thực phẩm, chợ xanh
- Các cửa hàng công nghệ phẩm, tiểu thủ công nghiệp, đồ dùng gia đình

- Các cửa hàng dịch vụ ăn uống
- Các công trình văn hóa, giáo dục và đào tạo
- Các cửa hàng dịch vụ sửa chữa và mỹ phẩm...

Mặc dù kinh tế thị trường với nhiều thành phần kinh tế tham gia đáp ứng nhu cầu nguyện vọng của dân, nhưng chính quyền và các cơ quan quản lý xây dựng, trật tự xã hội... cần phải nắm bắt sự biến động và phát triển của các nhu cầu, nguyện vọng đó để có kế hoạch phối hợp và tổ chức giữa các thành phần kinh tế trong xây dựng và quản lý, tạo nên một hệ thống đồng bộ, thống nhất vừa bảo đảm quy hoạch, xây dựng, kiến trúc và quản lý đô thị, vừa đáp ứng nhu cầu sử dụng tiêu dùng của dân. Không để phân tán tự do, tự phát như hiện nay.

+ Phân bố vị trí và khu vực của các công trình:

Cần điều tra và tổng hợp nguyện vọng của dân về phân bố các công trình trong khu ở, nhất là khu chợ xanh - các cửa hàng buôn bán, dịch vụ, ăn uống, tiện nghi cho người sử dụng, đảm bảo vệ sinh môi trường, mỹ quan đường phố, yên tĩnh cho nơi ở, nhà ở. Trên cơ sở đó, đề xuất các khuyến nghị cho công tác quy hoạch xây dựng, tổ chức quản lý.

m. Khả năng hợp tác của dân

Một trong những vấn đề quan trọng là tinh thần hợp tác và khả năng hỗ trợ giải quyết của dân, trong quá trình thực thi của đề án quy hoạch, cải tạo và xây dựng khu ở và không gian ở. Có nhiều lĩnh vực dân cư có thể tham gia hỗ trợ, song quan trọng nhất là các vấn đề sau:

+ Chuẩn bị mặt bằng xây dựng:

Đây là vấn đề rất quan trọng và gây khó khăn phức tạp nhất trong xây dựng cải tạo khu ở và nhà ở (nhất là nhà ở của tập thể và nhà nước). Cần phải điều tra sự hợp tác và hỗ trợ của dân và chuẩn bị mặt bằng xây dựng.

- Chuyển đến ở nhà (căn hộ) mới trong khu ở khác do chính quyền sắp xếp.
- Chuyển đến ở căn hộ khác trong các khu ở khác do chính quyền sắp xếp.
- Chuyển đến khu ở mới
- Tạm thời chuyển đi, sau cải tạo lại chuyển về.
- Ở lại không muốn di chuyển
- Nguyện vọng được đền bù khi phải rời đi để giải phóng mặt bằng.

Trên cơ sở điều tra, đề xuất các khuyến nghị về chính sách, quy chế, quy trình thực hiện.

+ Khả năng kinh phí xây dựng của dân:

Đây cũng là yếu tố quan trọng để thực hiện các ý đồ cải tạo xây dựng, nhất là trong nền kinh tế thị trường. Chính quyền vừa khai thác được tiềm năng của dân, vừa tổ chức cải tạo xây dựng theo kế hoạch ổn định và trật tự, đảm bảo tính thống nhất của quy hoạch và kiến trúc. Cần điều tra số lượng dân:

- Tự lo kinh phí xây dựng và cải tạo nhà ở
- Cân có sự hỗ trợ kinh phí của nhà nước, tập thể, vay có hoàn trả.
- Có sự hợp tác một phần
- Có sự viện trợ từ thiện...
- Trên cơ sở đó đề xuất biện pháp và kế hoạch tổ chức xây dựng, huy động vốn.

4. Xã hội học phục vụ quy hoạch xây dựng và quản lí các trung tâm dịch vụ công cộng đô thị

Các khu trung tâm dịch vụ công cộng là các khu hoạt động, giao tiếp chính của các đô thị, là không gian mà tất cả các nhóm, các thành phần của xã hội có thể thỏa mãn tất cả các nhu cầu về vật chất, tinh thần và giao tiếp, mà các khu ở và làm việc không thỏa mãn và đáp ứng được.

a. Mục tiêu và nhiệm vụ

Để đáp ứng mọi nhu cầu về vật chất, tinh thần và giao tiếp mang đặc thù riêng của trung tâm, điều tra xã hội học trong quy hoạch xây dựng và quản lí các hoạt động trong khu vực địa phận trung tâm đô thị có mục đích và nhiệm vụ chính như sau:

- Tổng quan đánh giá quá trình hình thành và phát triển về quy mô, tính chất, không gian quy hoạch và xây dựng, nghệ thuật kiến trúc, đặc thù truyền thống, chất lượng và tiện nghi sử dụng công trình của trung tâm.

- Đánh giá của dân cư và người sử dụng về chất lượng và tiện nghi sử dụng công trình, về xây dựng và tổ chức mạng lưới và hệ thống các công trình công cộng hiện thời.

- Tìm hiểu phong tục tập quán, nhu cầu và nguyện vọng của người dân và người sử dụng về tổ chức, chất lượng và tiện nghi phục vụ của cả hệ thống và những công trình công cộng tiêu biểu trong trung tâm.

- Đề xuất và khuyến nghị cho quy hoạch cải tạo và xây dựng cũng như quản lí trung tâm đô thị

b. Điều tra hiện trạng không gian xây dựng (phần này các nhóm quy hoạch thường điều tra khảo sát thực địa, tại địa phương, ở đây cần bổ sung điều tra xã hội học về ý kiến và thái độ của dân).

Nội dung điều tra khảo sát về không gian xây dựng của trung tâm đô thị cụ thể gồm:

- Quá trình hình thành và phát triển của khu vực trung tâm qua từng thời kì (chức năng, quy mô)
- Tính chất, ý nghĩa và đặc thù của các khu vực trung tâm.
- Không gian quy hoạch và kiến trúc
- Các mối quan hệ giữa khu trung tâm và các khu trung tâm phụ khác trong đô thị, các khu chức năng khác của đô thị.
- Tổng quan đánh giá và khuyến nghị.

c. Điều tra về cơ cấu, chức năng và sức hút của trung tâm

Phần này các nhóm quy hoạch vẫn làm khi thực địa lấy số liệu tại địa phương. Cần điều tra, nghiên cứu các nội dung sau:

- Vùng ảnh hưởng (phục vụ trung tâm) về số dân và khách vãng lai, khách du lịch cần phục vụ.
- Số dân, cơ cấu dân cư và phân bố nhà ở, nơi ở trong trung tâm.
- Số lượng người làm việc, cơ cấu lao động và phân bố các cơ sở làm việc hay sản xuất trong khu vực trung tâm.
- Phân khu chức năng phục vụ về mạng lưới phân bố các công trình dịch vụ công cộng và các mối quan hệ giữa các phân khu.
- Tổng quan đánh giá về cơ cấu quy hoạch, chất lượng phục vụ và tiện nghi sử dụng đề xuất các khuyến nghị cho cải tạo quy hoạch và xây dựng trung tâm.

d. Điều tra về các công trình công cộng chính

Cần điều tra, phân tích và tổng hợp các vấn đề.

- Sự phân bố các công trình dịch vụ công cộng chính trong khu trung tâm và các khu vực cận trung tâm theo các nhóm:
 - + Các công trình thương nghiệp
 - + Các công trình dịch vụ, sửa chữa
 - + Các công trình dịch vụ ăn uống
 - + Các công trình văn hóa
 - + Các công trình hành chính, chính trị.

Bao gồm:

Số lượng của công trình và công trình chính, chất lượng và tiện nghi sử dụng cần điều tra và tổng hợp các ý kiến của người dân, người sử dụng các nhóm công trình theo 3 mức độ :

+ Hải lòng về chất lượng và tiện nghi sử dụng

+ Hải lòng phân nào

+ Không hải lòng

Thu thập ý kiến đề xuất thay đổi của từng người, như:

+ Cần xây dựng thêm công trình gì?

+ Cần mở rộng nâng cấp phục vụ công trình gì?

+ Thời gian phục vụ của các cửa hàng, công trình?

+ Phân bố các công trình trong trung tâm

Đối với một số công trình cụ thể và tiêu biểu cần điều tra.

+ Vị trí và sức hút của công trình có thỏa mãn người dân cạnh đó không.

+ Diện tích và số lượng người phục vụ.

+ Tình hình chất lượng công trình.

+ Điều kiện làm việc phục vụ

+ Chất lượng phục vụ, tiện nghi sử dụng (qua trao đổi phỏng vấn trực tiếp với người sử dụng).

+ Giá trị và kinh tế sử dụng - kinh doanh

+ Kết luận và khuyến nghị

e. Tình hình sử dụng của dân cư và khách vãng lai

Cần điều tra và tổng hợp các ý kiến đánh giá và mức độ sử dụng của dân và khách vãng lai trung tâm đô thị, theo hai mặt, tốt và chưa tốt.

Các khía cạnh tốt và chưa tốt gồm các nội dung chính sau:

+ Không gian quy hoạch, xây dựng và kiến trúc

+ Tiện nghi và thuận lợi tiếp cận trung tâm từ các khu chức năng khác của đô thị (sản xuất, ở, vui chơi giải trí...) (vị trí của trung tâm trong đô thị)

+ Tổ chức giao thông, bến bãi để xe, đường đi bộ trong trung tâm

+ Phân bố và tiện nghi sử dụng các công trình dịch vụ công cộng

+ Nghỉ ngơi, văn cảnh, cây cảnh vườn hoa...

+ Vệ sinh môi trường

Có thể điều tra qua các phỏng vấn ngắn người dân sử dụng như:

+ Có hay đến trung tâm không? (hàng ngày, nhiều ngày trong tuần, nhiều ngày trong tháng, một lần trong tháng, thỉnh thoảng ...)

+ Mua hàng tiêu dùng hàng ngày (lương thực, thực phẩm, rau xanh...) ở đâu? (trong trung tâm, trong các khu ở, khu làm việc, sản xuất...)

+ Đi dạo chơi ở địa phận nào trong trung tâm (chợ, siêu thị, các công trình văn hóa...)

f. Thu hút khách du lịch và khách vãng lai

Cần điều tra và phân tích các nội dung sau:

- Phân bố các trọng điểm và khu vực khách đến tham quan du lịch.
- Số lượng khách đến thăm hàng ngày, theo tháng, mùa.
- Khả năng và thời gian lưu lại của khách thăm.
- Nhận xét đánh giá của khách tham quan du lịch về sự hấp dẫn, thu hút của trung tâm, về chất lượng phục vụ trong trung tâm.
- Đề xuất, khuyến nghị cho cải tạo quy hoạch, xây dựng và chất lượng phục vụ của trung tâm.

g. Nhà ở trong khu trung tâm

Cần điều tra tổng hợp và đánh giá về:

- Số dân ở trong khu trung tâm (nghề nghiệp, lứa tuổi, sở thích...)
- Số lượng nhà ở trong khu trung tâm (loại hình nhà ở, căn hộ, quy mô và cơ cấu căn hộ/nhà ở)
- Tiện nghi và chất lượng ở trong khu trung tâm (diện tích ở, tiện nghi và vệ sinh môi trường ở...)
- Nguyên vọng của dân về cải tạo quy hoạch và xây dựng nhà ở trong khu trung tâm.

h. Các công trình sản xuất trong khu trung tâm

Cần điều tra tổng hợp đánh giá:

- Số lượng và phân bố các công trình sản xuất trong khu trung tâm
- Các yếu tố thích hợp và không thích hợp ở trong khu trung tâm của các công trình sản xuất.
- Đề xuất khuyến nghị cải tạo quy hoạch, di chuyển hay phá bỏ các công trình sản xuất trong khu trung tâm...

i. Quyền sở hữu, quản lí công trình

Cần điều tra quyền sở hữu, chủ quản lí hay đầu tư công trình theo các thể loại:

- Sở hữu Nhà nước.
- Sở hữu tập thể, cơ quan hiệp hội.
- Sở hữu tư nhân.
- Sở hữu nước ngoài

Trên cơ sở điều tra về sở hữu, cần điều tra và tổng hợp các nhu cầu, nguyện vọng phát triển:

- Cải tạo hiện đại hóa.
- Phá bỏ xây mới, mở rộng quy mô
- Rời đi nơi khác.
- Xây mới bổ sung... và khả năng kinh phí xây dựng theo :
 - + Đầu tư vốn của nước ngoài.
 - + Đầu tư vốn của tư nhân.
- Trên cơ sở kết quả điều tra tổng hợp của các yếu tố trên, đề xuất các khuyến nghị cho cải tạo quy hoạch và xây dựng trung tâm đô thị.

k. Kết luận, tổng hợp khuyến nghị cho cải tạo và xây dựng mới trung tâm đô thị

Tổng hợp các kết quả điều tra của các mặt điều tra đã tiến hành ở trên, phân tích và đề xuất các khuyến nghị cho công tác cải tạo và xây dựng trung tâm, về:

- Vai trò, vị trí và ý nghĩa của trung tâm.
- Cơ cấu chức năng và phân bố mạng lưới công trình.
- Tổ chức không gian và bố cục kiến trúc
- Tổ chức cây xanh và cảnh quan.
- Tổ chức giao thông và bến bãi để xe
- Cải thiện vệ sinh môi trường.
- Xây dựng và cải tạo nhà ở.
- Cải tạo và phân bố các công trình khác trong trung tâm (các công trình đặc biệt...)
- Kiến trúc đô thị và bảo tồn di sản văn hóa dân tộc.
- Các trọng điểm và không gian kiến trúc quan trọng cần cải tạo và xây dựng.
- Các giải pháp, chính sách và quy chế xây dựng và quản lí.

5. Xã hội học phục vụ quản lí đô thị

Điều tra xã hội học trong lĩnh vực quản lí đô thị thường hướng tới một khía cạnh khác: khía cạnh pháp lí trong sự tổ chức và quản lí xã hội ở đô thị. Khía cạnh này có quan hệ với rất nhiều yếu tố của xã hội học đô thị như : lối sống đô thị, các khuôn mẫu hành vi ứng xử của các nhóm xã hội, ý thức pháp luật của họ, hệ thống tổ chức, hành chính, hình thức và phi hình thức...Nói đến quản lí đô thị tức là đề cập tới mục tiêu bảo đảm cho sự vận hành, phát triển của một đô thị trong trật tự, văn minh và tiến bộ, Trật tự văn minh cũng cần được hiểu đối với cả hai thành tố cấu thành đô thị: không gian vật chất hình thể con người. Ở đây một nhân tố tác động quan trọng là hệ thống chính sách,

luật lệ, quy tắc quản lí và các thiết chế thực thi nhiệm vụ quản lí, còn yếu tố quan trọng thứ hai chính là con người - đối tượng chịu sự quản lí với ý thức pháp luật, sự hiểu biết, thái độ và hành vi thực tế của họ trong các lĩnh vực của đời sống đô thị.

Các cuộc điều tra xã hội học, trong lĩnh vực quản lí đô thị đều tập trung hướng vào các mục tiêu cụ thể khi dựa trên những quan điểm vừa kể trên.

a. Các cuộc điều tra nghiên cứu hướng người dân tham gia vào hoạt động quản lí:

Đây cũng là biểu hiện của quan điểm "lấy dân làm gốc" và dân chủ hóa đời sống xã hội, người dân vừa là các cá nhân vừa là các nhóm nhỏ, các cộng đồng dân cư tại nơi ở.

Một số khảo sát nhỏ về quan hệ giữa người dân với các nhân vật quản lí chính quyền, đoàn thể ở phường, quận và thái độ của họ với các hoạt động quản lí có thể cho thấy nhiều điều trong công tác quản lí đô thị hiện nay.

b. Điều tra thăm dò về trình độ dân trí về luật lệ trong đô thị

Khi xem dân cư vừa như là chủ thể hoạt động của đời sống xã hội, lại vừa là khách thể, đối tượng của công tác quản lí xã hội ở đô thị, rất cần có các cuộc điều tra để nhận biết rõ hơn đối tượng quản lí, lối sống, chuẩn mực giá trị, quan niệm của họ về tổ chức xã hội đời sống đô thị hiện nay.

Cách tiếp nhận thông thường trong các nghiên cứu, khảo sát như vậy thường là cách tiếp cận văn hóa, trong đó phải cố gắng xem xét, phân tích 3 yếu tố ý thức, tâm lí và hành vi của họ. Tìm hiểu nhận thức của người dân, mức độ hiểu biết pháp luật của họ cũng như những yêu cầu cơ bản tối thiểu của đời sống xã hội ở đô thị (như chúng ta đã biết, đa số người thành thị của Việt Nam đều có nguồn gốc không xa là nông dân, là dân nông thôn. Đời sống đô thị hiện đại là một cái mới đối với họ).

- Ngoài nhận thức, hiểu biết, cần đánh giá thái độ của người dân đối với các chính sách, luật lệ, quy định hiện hành. Bởi vì có những chính sách quy định nhằm phục vụ cho quản lí xã hội nói chung, lại có thể mâu thuẫn với lợi ích kinh tế trước mắt của một nhóm người hoặc nhiều nhóm người (Ví dụ đối với Chỉ thị 57 ở thành phố Hà Nội, chính sách quản lí và cấp giấy phép xây dựng nhà ở ...)

- Sau hết là sự cần thiết phải nghiên cứu, khảo sát các hành vi thực tế của một nhóm xã hội đối với trật tự xã hội, pháp luật ở đô thị. Sự tuân thủ hoặc không tuân thủ, thái độ tôn trọng, coi thường các quy chế, luật lệ của người dân.

Ở đây lại có khá nhiều việc phải làm với các nhóm được gọi là "ngoài lề xã hội" hay là các hành vi lệch chuẩn, bởi vì đó là những nhân tố phá vỡ trật tự xã hội và mối quan đô thị. Các nghiên cứu điều tra này sẽ cung cấp thông tin cho việc đấu tranh, phòng ngừa tội phạm đủ loại ở các đô thị.

c. Điều tra khảo cứu xã hội học về hiệu quả của các chính sách quản lí đô thị đã ban hành

Trong đó rất quan trọng là nghiên cứu về vai trò của hệ thống tuyên truyền giáo dục qua các phương tiện thông tin đại chúng. Xem xét mối liên hệ giữa nhận thức, thái độ, hành vi của người đô thị và khả năng hiện thực tiếp nhận các thông tin cần thiết từ các phương tiện thông tin đại chúng và các nguồn khác. Đánh giá được hiệu quả của tác động này cũng có nghĩa là sẽ tìm ra biện pháp để tiếp tục tăng cường vai trò tích cực của các công cụ quản lí sẵn có.

d. Điều tra xã hội học về đội ngũ những người làm quản lí đô thị

Cuối cùng, không thể bỏ qua yếu tố cực kì quan trọng là người cán bộ quản lí đô thị. Họ là chủ thể quản lí, đề ra và thi hành một luật lệ, quy định, quy chế... quản lí xã hội đô thị, đồng thời họ cũng là công dân, là đối tượng chấp hành luật lệ này. Đây là một khía cạnh hết sức tế nhị của một nhà xã hội học, cuộc điều tra nào cũng có thể thâm nhập và tìm hiểu được.

Đánh giá đúng, khách quan về đội ngũ quản lí đô thị trước những đòi hỏi của sự phát triển một đô thị là một nghiên cứu xã hội học ở cấp vĩ mô. Song là một việc làm cực kì quan trọng, kinh nghiệm quản lí của các đô thị lớn trên thế giới đã chỉ ra như vậy. Theo ông Gas Fon Bardet, giám đốc Viện Quốc tế Thiết kế Đô thị Thực hành Bruxelles (Bỉ) đã nói:

Chỉ có một chính sách thiết kế đô thị khoa học, kết hợp nhiều bộ môn khoa học xã hội và kĩ thuật thì mới có thể đưa tới một khuôn mẫu đô thị mang tính nhân bản cao".

"Các yếu tố kinh tế, xã hội và tổ chức hành chính là hai nội dung rất được coi trọng trong quản lí đô thị vì nó quy định các nội dung nghiên cứu, kết hợp giữa các bộ phận của đô thị: điều tra xác định vị trí của thành phần xã hội, các trạng thái xã hội con người và nhân văn, áp dụng dân luật và luật hành chính vào quản lí đô thị".

"Cần phải hiểu được tầm quan trọng của các cuộc điều tra xã hội học đối với con người và các tập thể sống trên đô thị. Họ cho biết trên giấy những yêu cầu của chính họ. Trên cơ sở đó nhà thiết kế (quy hoạch) và quản lí đô thị mới bắt đầu xây dựng đô thị. Nếu chỉ ước đoán rồi quyết định xây dựng hoặc mở rộng một thị tứ thành một đô thị lớn mang theo ý nghĩa muốn hiện đại hóa của một ông thị trưởng thì thật là ấu trĩ. Bên cạnh những nhà thiết kế đô thị tài năng, không được quên đào tạo cán bộ quản lí hành chính đô thị tương ứng. Thực tế ở các nước tiên tiến trên thế giới nhiều nhà thiết kế đô thị đã phải ngán ngẩm thốt lên: chúng tôi sẵn lòng tin rằng cán bộ quản lí hành chính đô thị không phải là không có người thích ứng được với tổ chức sinh hoạt đô thị, nhưng nói chung chúng tôi thường bị thất vọng cay đắng đối với họ, nhiều khi đó là những người bất tài "nổi tiếng" mà chúng tôi lại thường phải chịu sự kiểm soát của họ".

II. CÁC YẾU TỐ XÃ HỘI HỌC TRONG THIẾT KẾ NHÀ Ở ĐÔ THỊ

Nhà ở đô thị luôn là một vấn đề lớn, có ý nghĩa kinh tế - chính trị và xã hội quan trọng trong sự phát triển của một đô thị và của mỗi quốc gia. Giải quyết thành công vấn đề này sẽ có liên quan và tác động tới nhiều vấn đề kinh tế - xã hội khác. Đặc biệt khi nước ta đang ở trong thời kì phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, vấn đề nhà ở đô thị, quản lí và định hướng cho sự phát triển tương lai của nó lại càng trở nên bức xúc, cần có sự lưu ý đặc biệt.

Có thể nhận thấy nhiều yếu tố xã hội đã và đang tác động tới việc triển khai và thực hiện chiến lược phát triển nhà ở đô thị hiện nay ở nước ta. Có những yếu tố thuộc về tác động của sự chuyển đổi nền kinh tế trên bình diện vĩ mô. Song phần lớn tác động trực tiếp tới vấn đề nhà ở đô thị sẽ là những tác động từ sự biến đổi toàn diện của cộng đồng dân cư đô thị hiện nay. Đó là những biến đổi trong cơ cấu xã hội, trong lối sống của các nhóm dân cư và các giai tầng xã hội, những biến đổi trong bản thân các gia đình đô thị, cơ cấu và lối sống của nó, cũng như những thay đổi trong tâm lí, nhu cầu, sở thích và khả năng cải thiện điều kiện nhà ở của các nhóm dân cư. Bên cạnh đó, còn có những vấn đề thuộc về môi trường pháp lí, những vấn đề cơ chế tổ chức và quản lí. Những vấn đề này, một khi được cải thiện thì chắc chắn sẽ đưa đến những tác động tích cực cho sự nghiệp phát triển nhà ở đô thị ở nước ta trong tương lai.

Chúng ta sẽ lần lượt xem xét các yếu tố vừa nói trên, hiện trạng, đặc điểm biến đổi của chúng và các tác động có thể có tới vấn đề phát triển nhà ở đô thị Việt Nam.

Từ tình trạng thiếu nhà ở và những mẫu nhà ở được thiết kế và xây dựng không hợp lí trước đây đã gây nhiều hậu quả xã hội như: gia đình xích mích, hàng xóm bất hòa, trẻ em hư hỏng, bệnh tật gia tăng, cũng như nhiều hậu quả tiêu cực khác.

Dân số ở các đô thị tiếp tục tăng nhanh, cơ cấu các gia đình đang biến đổi mạnh mẽ. Nhu cầu, nguyện vọng về nơi ở của nhân dân không ngừng nâng cao. Vì vậy, cần nghiên cứu kĩ các mẫu nhà ở trên cơ sở đặc biệt các kiểu loại gia đình, phong tục tập quán, đặc điểm nhân khẩu, đặc điểm xã hội của chúng. Tính chất của gia đình, quan hệ giữa các thành viên và nhu cầu sinh hoạt của con người sẽ quyết định nội dung, hình thức, mặt bằng và không gian ở.

Kinh nghiệm ở nhiều nước trên thế giới đã cho thấy rằng, những nơi nào đang xây dựng, thiết kế nhà ở mà coi nhẹ việc nghiên cứu về các mặt của đời sống xã hội thì tất yếu đi đến thất bại.

Xã hội học có thể triển khai nghiên cứu các nhân tố chi phối sự hình thành và phát triển của nhu cầu về ở, các xu hướng biến đổi của nhu cầu này, từ đó giúp tìm ra các phương thức thỏa mãn nhu cầu về nhà ở và cả những phương pháp điều tiết nhu cầu cho phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội hiện tại.

Xã hội học điều tra và phân tích cơ cấu nhân khẩu - xã hội của dân cư, các nhân tố xã hội của xu hướng biến đổi dân số, cơ cấu và động thái của gia đình, trong mối liên hệ chặt chẽ giữa nhà ở và môi trường cư trú. Môi trường cư trú đã thực hiện được những chức năng gì, đáp ứng được những nhu cầu nào của người sử dụng và các hoạt động của người ở đã diễn ra trong môi trường đó như thế nào?

Xã hội học còn quan tâm đến sự đánh giá của người sử dụng nhà ở đối với môi trường cư trú của họ, từ chất lượng nhà ở đến nguyện vọng của họ về tổ chức cuộc sống tại khu ở, nhà ở và sự phát triển tương lai của đô thị.

Trong nội dung của tài liệu này, chúng tôi chỉ đề cập đến những yếu tố xã hội ảnh hưởng đến thiết kế mẫu nhà ở, đặc biệt là nhà ở căn hộ.

Xem xét quá trình phát triển của mẫu nhà ở tại các đô thị trong thời gian qua cho thấy, kể từ khi các yếu tố xã hội được nghiên cứu, chất lượng thiết kế phần nào đã được nâng cao rõ rệt.

Những yếu tố xã hội cần được xem xét khi nghiên cứu, thiết kế mẫu nhà ở:

1. Quy mô hộ gia đình (số người trong gia đình)

Số người của gia đình sống trong một căn hộ, một ngôi nhà là một thông số hết sức quan trọng trên nhiều phương diện thiết kế, xây dựng nhà ở. Đây là một trong những cơ sở để nghiên cứu, đề xuất mẫu nhà ở. Đặc biệt, khi đưa ra những mẫu nhà ở gia đình, những kiểu loại căn hộ cho tương lai. Từ việc nắm được số lượng nhân khẩu, có thể xác định được những đặc điểm cơ cấu của gia đình theo số nhân khẩu. Ví dụ: Tỷ lệ hộ 2 người, 3 người, 4 người, 5 người... trong thực tế hiện nay và có thể dự báo xu hướng thay đổi trong tương lai. Ứng với số lượng nhân khẩu trong căn hộ có thể xác định tỉ lệ các hộ theo số phòng ví dụ: hộ 1 phòng, 2 phòng, 3 phòng, 4 phòng...

Trên cơ sở kết quả điều tra nghiên cứu đã chỉ ra xu hướng biến đổi và dự báo các thông số này cho những năm sau. Đó là xu hướng tỉ lệ các hộ gia đình 2-3-4 nhân khẩu ngày càng tăng, các hộ 6-7-8 nhân khẩu ngày một giảm cùng với xu thế hạ thấp tỉ lệ sinh hàng năm.

Theo dự báo, trong những năm tới ở Hà Nội, số hộ gia đình 4 nhân khẩu vẫn giữ tỉ lệ cao nhất, tiếp đó là các hộ 3 và 5 nhân khẩu. Số nhân khẩu trung bình trong một hộ gia đình có xu hướng giảm.

Tuy nhiên, cần lưu ý các thông số này có sự khác biệt, chênh lệch giữa khu vực (khu phố cũ, khu phố cổ, khu phố mới xây dựng), giữa các tầng lớp xã hội, nghề nghiệp, giữa nội thành và ngoại thành. Ví dụ, qua điều tra, ở các hộ gia đình công nhân viên chức, đặc biệt là ở các gia đình trí thức, quy mô nhân khẩu của gia đình giảm mạnh hơn so với các giai tầng khác và do đó số gia đình có từ 4 nhân khẩu trở xuống cũng tăng lên nhanh hơn.

2. Các chỉ báo nhân khẩu xã hội của gia đình

Bốn loại chỉ báo nhân khẩu - xã hội của gia đình là: số người, tuổi, giới tính và quan hệ huyết thống đã được dùng làm cơ sở để tính toán thiết kế các mẫu nhà ở căn hộ thông dụng.

Cơ cấu giới tính và độ tuổi của các thành viên trong gia đình có ảnh hưởng tới việc bố trí mặt bằng và tổ chức không gian các khu vực sinh hoạt trong một căn hộ hay ngôi nhà cũng như bố trí hệ thống phục vụ công cộng tại nơi ở. Thực tế, trong các đô thị ở nước ta hiện nay còn nhiều khó khăn về nhà ở, diện tích ở bình quân còn rất thấp. Vì vậy, phần lớn các mẫu nhà ở gia đình căn hộ đã được xây dựng chưa tổ chức được mặt bằng và không gian phù hợp với độ tuổi và giới tính của các thành viên trong gia đình. Theo số liệu điều tra, các gia đình ở nội thành Hà Nội có từ 1 đến 4 con chiếm tỉ lệ cao nhất, (trong đó gia đình có 2 con chiếm tỉ lệ cao nhất, rồi đến gia đình 3 con). Trong số các gia đình có 2 con thì khoảng 1/2 là con khác giới, trong số gia đình có 3 con thì khoảng 75% các gia đình có con khác giới. Vì thế có thể nói hiện tại và trong những năm tiếp theo, quá nửa số gia đình có nhu cầu về sự phân chia khu vực nghỉ ngơi trong căn hộ hay ngôi nhà cho các con khác giới. Vì vậy, việc bố trí những khu vực sinh hoạt riêng cho con cái lớn khác giới tính để phù hợp với vệ sinh xã hội là rất cần thiết. Trong hoàn cảnh nhà ở hiện nay, đặc biệt là trong các khu chung cư do điều kiện chưa cho phép nên rất nhiều hộ gia đình không có khả năng tổ chức các không gian riêng cho con khác giới tính vẫn còn tình trạng sinh hoạt chung cùng phòng.

Độ tuổi của các thành viên trong gia đình cũng cần được nghiên cứu xem xét khi thiết kế mẫu nhà ở, bởi với các độ tuổi khác nhau có tâm sinh lí khác nhau, có những nhu cầu khác nhau trong việc tổ chức không gian ở. Ví dụ, ông bà cao tuổi thường muốn ở tầng dưới, phòng ở muốn gần khu phụ, (vệ sinh) để thuận tiện cho việc sử dụng... phòng ngủ của bố mẹ muốn bố trí ở nơi kín đáo song lại cần có điều kiện để có thể quan sát chung trong cả căn hộ...

Quan hệ thân thuộc trong gia đình có liên quan mật thiết với thiết kế nhà ở. Mỗi kiểu loại gia đình, mỗi quan hệ thân thuộc có những đòi hỏi sự phân khu thích ứng, đòi hỏi có cơ cấu mặt bằng căn hộ thích hợp. Có nhiều cách phân loại quan hệ thân thuộc. Song, để phục vụ cho việc thiết kế nhà ở, có thể chia tổng thể các gia đình thành 5 kiểu, bao gồm 15 loại như sau:

STT	Kiểu	Loại	Thành viên
1	2	3	4
1	Độc thân	01	Gia đình chỉ có 1 người
		02	Vợ chồng
2	Vợ chồng không có con ở cùng	03	Vợ chồng + bố (mẹ)

1	2	3	4
3	Vợ chồng có con ở cùng	04	Vợ chồng + người thân
		05	Vợ chồng + bố (mẹ) + người thân
		06	Vợ chồng + con
		07	Vợ chồng + con + ông (bà)
		08	Vợ chồng + con + người thân
4	Cha (mẹ) và con	09	Vợ chồng + con + ông (bà) + người thân
		10	Bố (mẹ) + con
		11	Bố (mẹ) + con + ông (bà)
		12	Bố (mẹ) + con + người thân
		13	Bố (mẹ) + con + ông (bà) + người thân
5	Gia đình không trực hệ	14	Ông (bà) + cháu
		15	Gia đình 2 khẩu phi trực hệ còn lại

Các gia đình có 3 thế hệ cùng chung sống trong căn hộ hay ngôi nhà cũng có những yêu cầu đặc biệt khi thiết kế. Loại gia đình 3 thế hệ còn chiếm một tỉ trọng đáng kể hiện nay.

Trong cơ cấu 3 căn hộ, thiết kế không gian ở cho những người già, người cao tuổi đòi hỏi không gian yên tĩnh. Để có thể thiết kế các mẫu nhà ở, các kiểu loại căn hộ trong những năm tới (năm 2005, 2010...) cần dự báo được các kiểu loại gia đình. Trên cơ sở điều tra các kiểu gia đình hiện nay. Qua điều tra, loại gia đình hạt nhân (vợ chồng + con) chiếm số lượng cao nhất. Trong loại này, gia đình 4 nhân khẩu chiếm tỉ trọng lớn nhất, khoảng một nửa có con cùng giới tính, sau đó đến loại gia đình 5 nhân khẩu, rồi đến gia đình 3 nhân khẩu.

Theo kinh nghiệm ở Liên Xô, 3 đặc điểm nói trên của gia đình (số nhân khẩu, tuổi giới tính, quan hệ thân thuộc) đã được dùng làm căn cứ để nghiên cứu, thiết kế 10 loại căn hộ thông dụng.

3. Chu trình sống của gia đình

Đây là đặc điểm nhân khẩu có ảnh hưởng rất lớn tới nhu cầu và diện tích ở cũng như tổ chức các dịch vụ sinh hoạt văn hóa, xã hội. Là một tế bào xã hội, gia đình luôn luôn vận động và phát triển; Một mặt, luôn luôn hình thành những gia đình mới, một mặt lại có các gia đình giải thể, lụi tàn. Khi xem xét gia đình với tư cách là chủ thể sử dụng nhà ở, cần phải có quan điểm động, theo quan điểm này, toàn bộ chu trình sống (hay một thời gian tồn tại) của một gia đình chia làm 3 giai đoạn lớn: giai đoạn hình thành và phát triển, giai đoạn ổn định và giai đoạn giải thể.

a. Giai đoạn hình thành và phát triển:

Là giai đoạn được tính từ khi kết hôn (hình thành gia đình) cho đến khi sinh đứa con cuối cùng (kết thúc việc sinh đẻ). Để xem xét giai đoạn hình thành gia đình chúng ta cần điều tra, khảo sát và xem xét các yếu tố liên quan sau:

- Tuổi kết hôn trung bình.
- Số con trung bình
- Thời gian sinh con sau khi kết hôn
- Khoảng cách tuổi giữa những đứa con

Trong thời kì này, số nhân khẩu của gia đình tăng dần, dẫn đến nhu cầu mở rộng dần về diện tích ở hoặc không gian ở. Mặt khác, trong giai đoạn này, cha mẹ thường bận rộn về con cái, đặc biệt là những gia đình có con nhỏ, ít có thời gian rảnh. Vì vậy, việc thiết kế mẫu nhà ở, việc sử dụng các không gian ở cần dự tính đến các khả năng phát triển nhân khẩu trong giai đoạn này. Đồng thời, các hoạt động vui chơi giải trí ngoài nhà ở trong giai đoạn này sẽ giảm đi.

b. Giai đoạn ổn định

Giai đoạn ổn định được tính từ khi người mẹ kết thúc sinh con cho đến khi người con đầu trong gia đình trưởng thành, tách ra khỏi gia đình bố mẹ. Trong giai đoạn này, nhu cầu về nhà ở lại có những yêu cầu khác giai đoạn trước như: bố trí chỗ học cho con cái, nơi tiếp khách, không gian riêng (phòng ngủ) của bố mẹ, không gian riêng cho các con lớn khác giới tính... Các nhu cầu về dịch vụ công cộng, sinh hoạt chung trong gia đình lại tăng lên và phức tạp thêm, giai đoạn này đòi hỏi những dịch vụ văn hóa - xã hội đa dạng cho con cái tuổi hiếu động, cho bố mẹ ở tuổi tích cực hoạt động xã hội nhất. Trong giai đoạn ổn định, nhu cầu về diện tích ở và không gian ở không ngừng tăng đã gây căng thẳng cho nhiều gia đình.

c. Giai đoạn giải thể

Là giai đoạn tiếp theo giai đoạn ổn định cho đến khi có một trong đôi vợ chồng qua đời (hoặc li hôn).

Đối với gia đình giải thể, điều kiện ở có thể được cải thiện do giảm bớt số người ở. Song trong thực tế thế hệ con cái lớn dần nên cũng không cải thiện được nhiều điều kiện, diện tích ở.

Nghiên cứu chu trình sống của gia đình trong các đô thị cho thấy:

- Cần phải lưu ý tới loại chỉ báo này trong khi thiết kế nhà ở
- Hình dung phần nào mức độ đa dạng và phức tạp của quá trình phát triển của gia đình.

4. Địa vị xã hội của gia đình

Ngoài những đặc điểm nhân khẩu, chúng ta còn cần tìm hiểu những quan hệ của các đặc điểm xã hội của gia đình với nơi ở, trong đó xem xét địa vị xã hội của gia đình trong mối quan hệ với nơi ở, nghiên cứu tính chất lao động biểu hiện ở tầng lớp xã hội. Mỗi tầng lớp như: trí thức, viên chức, công nhân... có những lối sống riêng, có những nhu cầu riêng về không gian ở, diện tích ở. Ví dụ: trí thức có nhu cầu riêng về không gian làm việc, nghiên cứu; công nhân không có nhu cầu cấp thiết về không gian làm việc riêng ở nhà... Kèm theo tính chất lao động, cần lưu ý cả trình độ phức tạp khác nhau của lao động. Trong điều kiện vợ chồng được bình đẳng, mọi thành viên đều được xã hội quan tâm vì vậy không chỉ có quan tâm đến vị trí xã hội của người đàn ông là chủ gia đình mà cần quan tâm đến mọi người lớn sống trong gia đình.

5. Điều kiện kinh tế - tài chính (mức sống) của hộ gia đình

Tùy theo mức độ thu nhập, mức sống của các hộ gia đình (hộ giàu có, hộ khá giả, hộ trung bình, hộ nghèo...) mà nhóm gia đình có nhu cầu về số lượng và chất lượng nhà ở khác nhau.

6. Hoạt động trong gia đình

Một trong những nội dung của nghiên cứu Xã hội học về nhà ở là tìm hiểu những mối liên hệ qua lại giữa điều kiện ở với những con người đang sống trong ngôi nhà (và ngoài nhà). Điều này sẽ giúp chúng ta phát hiện ra những đặc điểm, xu hướng của các hoạt động trong và ngoài nhà ở, để tìm ra những giải pháp quy hoạch, thiết kế, xây dựng và tổ chức môi trường ở, góp phần cải thiện điều kiện ở cho người ở.

Trong các dạng hoạt động của con người, gắn bó chặt chẽ nhất với vấn đề ở là các hoạt động thuộc lĩnh vực sinh hoạt trong gia đình. Đó là những hoạt động của con người ngoài giờ làm việc, gắn với ngôi nhà, căn hộ, là nơi thể hiện khá đầy đủ điều kiện sống và trình độ sống của con người. Nó góp phần tái tạo và phát triển con người toàn diện cả về thể chất và tinh thần.

Để nghiên cứu các hoạt động của con người ở trong căn hộ, cần nghiên cứu hai nhóm chỉ báo chính là *cơ cấu quỹ thời gian* và *cơ cấu cường độ* của các dạng hoạt động chủ yếu tại nhà như :

- Công việc nội trợ trong gia đình
- Các mối giao tiếp xã hội tại nơi ở (trong và ngoài nhà)
- Hoạt động kinh tế sản xuất phụ trong các hộ gia đình
- Hoạt động học tập, dạy con học
- Hoạt động nghỉ ngơi giải trí...

III. NHỮNG VẤN ĐỀ XÃ HỘI HỌC CỦA SỰ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở ĐÔ THỊ TRONG CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG

1. Sự chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường, sự xuất hiện thị trường nhà đất và bất động sản

Trong thập kỉ cuối cùng của thế kỉ XX, ở Việt Nam, dưới tác động của đường lối đổi mới, có thể nhận định rằng mọi sự thay đổi trong các lĩnh vực của đời sống xã hội đều bắt nguồn từ một sự thay đổi cơ bản nhất: chuyển đổi cơ chế quản lí kinh tế từ kế hoạch hóa bằng mệnh lệnh hành chính sang phát triển một nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Bước chuyển căn bản này không chỉ tạo lập một cơ chế thị trường bao trùm lên mọi lĩnh vực mà đồng thời cũng tạo ra vô số các thị trường hàng hóa khác nhau. Trong đó, phải kể đến thị trường nhà đất - thị trường bất động sản. Nhà ở đã trở thành một trong số những loại hàng hóa đắt giá nhất. Đất đai, mặc dù đã được Pháp luật quy định thuộc sở hữu nhà nước, không được quyền mua bán. Song trên thực tế những năm vừa qua, nhà đất đã là một thị trường sôi động nhất và chứa đựng nhiều vấn đề kinh tế - xã hội gay gắt; tuyệt đại bộ phận các hoạt động của thị trường này là "không chính thức", thậm chí là "bất hợp pháp", một thứ "chợ đen, chợ trời".

Đến đây có thể đặt câu hỏi: vậy ở ta đã có một thị trường nhà ở chính thức hay chưa? và nếu chưa có thì khi nào sẽ có và cơ chế hoạt động, sự điều tiết và can thiệp của nhà nước sẽ dưới hình thức nào? Và một khi đã nói đến thị trường thì không thể không bàn đến *cung* và *cầu* của loại hàng hóa này. Chúng ta đã biết gì và đã làm gì để nắm bắt được 2 yếu tố quan trọng sống còn này của thị trường nhà ở tại các đô thị. *Cung* hiện đòi hỏi ở mức nào, tính đa dạng của nó ra sao? Tiếp đó, để có *cung* lại cần phải có sản xuất, cần có các "đầu vào" và "đầu ra" của quá trình sản xuất nhà ở, các khu vực sản xuất nhà ở (nhà nước, tư nhân, liên doanh, cá thể hộ gia đình...)

Trong bối cảnh thực hành một nền kinh tế thị trường, việc quản lí và điều hành một thị trường riêng lẻ (và cực kì quan trọng) như thị trường nhà ở đô thị không thể không xuất phát từ những căn bản của kinh tế học về thị trường. Muốn vậy, ngoài việc sử dụng công cụ phân tích của kinh tế học, không thể thiếu những thông tin về thị trường, về *cung* và *cầu*, về những biến động của các yếu tố tác động tới quá trình vận hành của thị trường, nói tóm lại, không thể thiếu các nghiên cứu thị trường trong lĩnh vực này.

Tuy nhiên, ngoài khía cạnh là một thứ hàng hóa thông thường, nhà ở cũng còn được coi là một hàng hóa đặc biệt, một dạng phúc lợi xã hội. Tính chất, ý nghĩa hay tầm quan trọng về mặt xã hội của nhà ở là điều không thể phủ nhận. Song, tất cả những cái đó không thể vượt lên trên, thay thế cho tính chất hàng hóa và thị trường của vấn đề nhà ở trong giai đoạn hiện nay. Nếu không, chúng ta sẽ phải quay trở lại với sự bao cấp về nhà ở của những năm trước đổi mới. Và điều này rõ ràng là không ai mong muốn và là không thể được.

Nói tóm lại, có thể nhận thấy rằng, trong lĩnh vực nhà ở đô thị, chúng ta vừa chưa có một thị trường đích thực, vừa không còn nguyên vẹn sự bao cấp về nhà ở như trước đây - một trạng thái quá độ đối với thị trường nhà ở đô thị.

Vì vậy tạo lập một thị trường nhà và quyền sử dụng đất đô thị hoàn chỉnh như một bộ phận hữu cơ trong hệ thống thị trường có sự điều tiết của Nhà nước là một nhiệm vụ cần phải được xem xét trong bối cảnh chuyển sang cơ chế thị trường hiện nay.

Thực tiễn cho thấy hoạt động mua bán nhà và quyền sử dụng đất đô thị diễn ra rất mạnh mẽ trong hơn 10 năm qua. Phần lớn các hoạt động này không được quản lý và gây thất thu lớn cho ngân sách. Việc xây dựng thị trường nhà và quyền sử dụng đất hoàn chỉnh sẽ tạo ra một điều kiện cần thiết để quản lý đô thị tốt hơn trong nền kinh tế thị trường. Đồng thời sẽ tạo thêm nguồn thu ngân sách lớn, đóng góp vào quỹ đầu tư phát triển cho cơ sở hạ tầng đô thị, lĩnh vực cần ưu tiên phát triển.

Quản lý được hoạt động của thị trường nhà đất sẽ góp phần điều tiết quan hệ cung cầu về nhà ở, đất ở và là biện pháp quan trọng để sử dụng có hiệu quả nhất quỹ nhà ở hiện có. Hoạt động điều tiết hợp lý quan hệ cung cầu có thể làm giảm giá nhà - đất, mở ra một thị trường "nhách" về nhà ở, tạo điều kiện cho những người có thu nhập thấp giải quyết khó khăn về chỗ ở. Để làm được điều này, có thể cần quan tâm đến những hoạt động sau đây.

- + Tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho hoạt động thị trường
- + Cải cách hành chính gắn liền với thúc đẩy hoạt động thị trường nhằm tạo điều kiện và khuyến khích các hoạt động thị trường hợp pháp.
- + Xác định biểu thuế nhà đất hợp lý để đảm bảo thu ngân sách, tránh sự tác động xấu dẫn đến khuyến khích những hoạt động của thị trường nhà đất không chính thức.
- + Tăng cường hiệu quả hoạt động của các trung tâm tư vấn, môi giới về nhà đất
- + Công khai hóa quy hoạch chi tiết.
- + Hợp thức hóa nhanh chóng quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở đô thị.
- + Đẩy mạnh hoạt động của các ngân hàng, quỹ tín dụng hỗ trợ cho hoạt động thị trường nhà đất.
- + Thử nghiệm và thể chế hóa phương thức đối đất lấy cơ sở hạ tầng và nhà ở. Trong đó chú ý tới thử nghiệm và thể chế hóa công việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài trong phát triển nhà ở.
- + Thử nghiệm việc thu hút vốn đầu tư phát triển nhà ở thông qua thị trường chứng khoán đang trong quá trình hình thành.

2. Những biến đổi trong cơ cấu xã hội, mức sống và lối sống của cộng đồng dân cư đô thị hiện nay

a. Sự biến đổi cơ cấu xã hội đô thị theo hướng đa dạng hóa và thị dân hóa. Sự đa dạng trong nhu cầu về nhà ở. Dòng nhập cư nông thôn - đô thị và sự xuất hiện các khu cư trú bất quy tắc.

+ Thực trạng và những đặc điểm

Những thay đổi trong cơ cấu thành phần của nền kinh tế tất yếu sẽ dẫn đến những thay đổi trong cơ cấu xã hội ở các đô thị. Nền kinh tế nhiều thành phần sẽ tạo ra một cơ cấu xã hội phức tạp hơn, bao gồm nhiều giai tầng xã hội mới, hay theo cách nói của các nhà xã hội học: sẽ hình thành nên các nhóm xã hội và những quan hệ xã hội mới.

Lấy thủ đô Hà Nội làm ví dụ. Dưới thời bao cấp, Hà Nội có thể được gọi là "thành phố của công nhân viên chức nhà nước" (có thời kì bộ phận này chiếm hơn 80% lực lượng lao động của toàn thành phố). Họ bao gồm chủ yếu 3 nhóm chính là công nhân, viên chức và trí thức. Với việc chuyển sang cơ chế thị trường, đã diễn ra sự gia tăng tỉ lệ dân cư làm việc cho khu vực ngoài quốc doanh. Họ là ai? Phần đông đó là những người làm dịch vụ, buôn bán nhỏ, thợ thủ công hay dân nghèo thành thị thuộc khu vực kinh tế không chính thức (Informal Sector) ở đô thị. Một bộ phận khác mới hình thành và phát triển, đó là các nhà doanh nghiệp tư nhân hoặc liên doanh với nước ngoài thuộc thành phần kinh tế tư bản.

Họ từ đâu tới? Trừ một bộ phận nhỏ có sẵn từ thời bao cấp (thợ thủ công cá thể và buôn bán nhỏ) phần đông họ chuyển từ thành phần kinh tế quốc doanh sang. Ở các thành phố lớn, những năm vừa qua đã có một "dòng chảy" của lực lượng lao động từ khu vực kinh tế quốc doanh (Nhà nước) sang khu vực kinh tế ngoài quốc doanh dưới nhiều hình thức, nhiều con đường (tự nguyện hoặc bắt buộc). Các chỉ thị 217, 176 về tinh giản biên chế trong khu vực quốc doanh là một tác nhân quan trọng của "dòng chảy" lao động này.

Một nghiên cứu mẫu năm 1992 cho thấy: khoảng 10% các gia đình được khảo sát tại Hà Nội có ít nhất 1 lao động đã di chuyển từ khu vực nhà nước sang khu vực tư nhân. Nếu tính riêng trong số các gia đình có lao động di chuyển thì tỉ lệ này là 20%. Lực lượng lao động từ khu vực kinh tế tập thể cũng lần lượt trở thành người lao động trong khu vực tư nhân do sự giải thể các hợp tác xã. Như vậy, mặc dù chưa diễn ra quá trình tư nhân hóa mạnh mẽ trong khu vực kinh tế Nhà nước, các chính sách kinh tế của thời kì đổi mới đã tạo ra quá trình đa dạng hóa các bộ phận của lực lượng lao động cũng như cơ cấu xã hội của dân cư đô thị.

Phân tích kết quả nghề nghiệp của hơn 800 hộ gia đình được khảo sát tại Hà Nội năm 1992 cho thấy tính chất đa thành phần của cơ cấu xã hội đô thị. Trong mẫu nghiên cứu đã tách ra 8 loại hộ gia đình, trong số đó 2 loại gia đình có hoặc là cả 2 vợ chồng

làm việc ở khu vực ngoài quốc doanh, hoặc là 1 người làm việc cho Nhà nước, 1 người làm cho tư nhân. Tổng số 2 loại gia đình này chiếm 47% tổng số các hộ gia đình được khảo sát, đó là chưa tính bộ phận các thành viên khác trong tất cả các loại gia đình cũng đang hoạt động trong khu vực ngoài quốc doanh.

Khi phân loại các hộ gia đình theo nguồn thu nhập cũng thấy tỉ lệ tương tự (47%) các hộ gia đình có nguồn thu nhập gần hoàn toàn hay một phần vào kinh tế thị trường.

Như vậy cơ cấu nghề nghiệp lẫn cơ cấu nguồn thu nhập của các gia đình đô thị đang ngày càng gắn kết và phụ thuộc vào các yếu tố "thị trường" nhiều hơn. Thực tế này còn được gọi là quá trình đa dạng hóa và "thị dân hóa" cơ cấu xã hội đô thị.

+ Những tác động và liên quan tới vấn đề nhà ở đô thị

Trong mối quan hệ với vấn đề nhà ở đô thị, ít nhất có 2 hướng tác động. *Thứ nhất*, đó là sự đa dạng hóa nhu cầu về nhà ở, đặc biệt trên phương diện công năng của nó. Nhà ở của một bộ phận đáng kể dân cư đô thị, không chỉ là nơi cư trú thuần túy mà còn là nơi sản xuất, kinh doanh buôn bán, tạo thu nhập. Loại "nhà ở sinh lợi" như thế có cơ hội được tìm kiếm và khai thác tối đa trong cơ chế thị trường. *Thứ hai*, là khả năng áp dụng cơ chế thị trường trong việc giải quyết nhu cầu về nhà ở, đặc biệt cho bộ phận dân cư làm việc ở khu vực ngoài quốc doanh. Tâm lí trông chờ nhà nước tiếp tục bao cấp về nhà ở (nếu còn rơi rớt) thì chỉ có thể rơi vào nhóm lao động khu vực nhà nước. Còn đối với bộ phận dân cư "thị dân", làm việc cho khu vực ngoài quốc doanh, giờ đây chỉ có một con đường: tự lực, tự bảo đảm lấy nhà ở cho mình. Có nghĩa là đã có cơ sở kinh tế - xã hội để xuất hiện và gia tăng nhu cầu về nhà ở mà cần và có thể đáp ứng thông qua cơ chế thị trường.

Thêm vào đó, đáng lưu ý là trong cơ cấu xã hội đô thị hiện nay có một bộ phận đáng kể dân nhập cư (chủ yếu là không chính thức) từ nông thôn vào đô thị để tìm kiếm việc làm và mưu sinh. Và ngay trong lòng các đô thị, một nhóm các thành phần xã hội "bất hảo" hay còn gọi là nhóm xã hội ngoài lề (trộm cắp, tội phạm, mại dâm, côn đồ...) của xã hội đô thị cũng có cơ hội phát triển theo chiều hướng gia tăng. Liên quan đến vấn đề nhà ở, hai nhóm xã hội này thường là nguyên nhân của sự hình thành các xóm liều, các khu cư trú bất quy tắc, một hệ quả không mong muốn trong việc tổ chức không gian cư trú ở các đô thị.

Đây là một hiện tượng khá phổ biến tại đô thị các nước đang phát triển với các tên gọi khác nhau như: các khu cư trú lấn chiếm đất công (Squatter Settlements), bất hợp pháp (Illegal), bất quy tắc (Irregular), phi chính quy (Informal) hay các khu ổ chuột (Slum).

Những khu cư trú này thường là những khu đệm (Transition Areas), nằm ở các vùng gần ngoại ô, hoặc ở những địa điểm không có cơ sở hạ tầng kĩ thuật hoặc có, song rất yếu kém (ven sông hồ, các bãi rác, gầm cầu...). Đó cũng thường là những khu vực ít bị

kiểm soát, có sức thu hút người nghèo ở trung tâm các đô thị cũng như dân nông thôn thiếu việc kéo ra thành phố tìm kiếm nguồn sống. Các khu cư trú loại này đôi khi được ví như một thứ "van" điều chỉnh sức ép gia tăng dân số và nhu cầu nhà ở tại các khu trung tâm đô thị. Tuy nhiên, sự bành trướng tự phát của chúng thường dẫn đến nhiều hậu quả xã hội phức tạp.

Những năm trước thời kì đổi mới, trong điều kiện quá trình đô thị hóa và phát triển đô thị còn diễn ra chậm chạp, vấn đề các khu cư trú lấn chiếm bất hợp pháp, bất quy tắc chưa nổi lên thành vấn đề lớn. Việc kiểm soát nhập cư nghiêm ngặt thông qua hệ thống đăng kí hộ khẩu và chế độ tem phiếu đã không cho phép và khuyến khích dân nhập cư từ nông thôn cũng như từ các khu vực khác nhau trong thành phố đến thành lập các khu cư trú kiểu "xóm liều".

Chỉ từ những năm gần đây, cùng với việc chuyển sang cơ chế thị trường, quá trình đô thị hóa gia tăng, hiệu lực quản lí nhập cư sút giảm, mới tạo điều kiện hình thành và bành trướng các khu cư trú bất quy tắc.

Qua khảo sát có thể thấy rằng, các khu định cư bất quy tắc ở đô thị, đặc biệt ở các thành phố lớn như Hà Nội, Hồ Chí Minh đã bắt đầu hình thành và mở rộng.

Cư dân của các khu cư trú này phần đông là tầng lớp dân nghèo của thành phố phải "đạt" ra các vùng ngoại vi để tìm nơi cư trú do những khó khăn về nhà ở, công việc, thu nhập. Dân nhập cư từ nông thôn trụ lại ở các khu cư trú loại này chưa nhiều. Một bộ phận trong số họ vẫn chưa có ý định định cư lâu dài. Điển hình là ở Hà Nội, chủ yếu là lao động di cư theo mùa vụ. Họ ra đi một mình và sau một thời gian lại trở về quê (lúc mùa vụ) với gia đình. Vì vậy, chưa đủ sức mạnh tập hợp và ý chí để tràn chiếm những khoảng đất công lớn. Lí do một phần có lẽ là do lực đẩy kinh tế - dân số - lao động ở các vùng nông thôn lân cận chưa thật gay gắt.

Về nhà ở, đa số nhà ở trong các khu cư trú này đều có chất lượng thấp, tạm bợ hoặc xây cất bằng các vật liệu rẻ tiền. Các dịch vụ cơ sở hạ tầng như cấp điện, cấp nước, vệ sinh, tiêu thoát nước thải còn chưa có hoặc có ở mức rất thấp. Nhà ở cũng chủ yếu do dân tự xây cất trên cơ sở lấn chiếm đất công. Nhiều ngôi nhà được mua đi bán lại hoặc cất bán một phần nhà/đất hoặc cho thuê lại. Toàn bộ các hoạt động cầm đất, dựng nhà, mua bán, cho thuê... đều diễn ra bên ngoài các quy định pháp luật (bất quy tắc).

Mặc dù vậy, cư dân ở đây cũng vẫn thường xuyên cải thiện, nâng cấp nhà ở của họ khi có điều kiện, cũng như họ tranh thủ mọi cơ hội để có thể "hợp pháp hóa" từng bước nhà ở và vị thế xã hội của họ tại khu cư trú.

Thái độ của chính quyền địa phương, các chính sách đối với các khu định cư loại này tỏ ra khá "mềm", không có sự xua đuổi quyết liệt. Ở một vài nơi còn tạo điều kiện để một bộ phận dân nhập cư bất hợp pháp có thể định cư tạm thời hoặc chuyển cư tới địa điểm thích hợp.

Xem xét tháp phân tầng của một nhóm xã hội, người ta thường chú ý trước hết đến sự chênh lệch giữa nhóm trên đỉnh tháp (nhóm giàu có) và nhóm dưới đáy tháp (nhóm nghèo) xét trong từng yếu tố cấu thành mức sống. Sự chênh lệch này rất khác nhau, có thể từ 5 - 10 lần cho đến vài chục lần, thậm chí hàng trăm lần. Chẳng hạn, trong điều kiện hiện nay, sự khác nhau về diện tích nhà ở của các hộ gia đình đô thị (nếu không tính đến chất lượng) giữa người giàu và người nghèo thường cách nhau từ 5 - 10 lần (chẳng hạn 20 - 30 m²+ so với 200 - 300 m²). Song nếu xét theo thu nhập hay giá trị tài sản, các chênh lệch có thể lên tới hàng trăm lần.

Trong bối cảnh chuyển sang kinh tế thị trường ở nước ta, phân tầng xã hội đã góp phần khơi dậy tính năng động xã hội trong mỗi con người, mỗi nhóm xã hội, kích thích họ tìm kiếm và khai thác các cơ may, vận hội để phát triển vượt lên. Mặt khác, những tác động tiêu cực của phân tầng xã hội cũng rất đáng kể và luôn có nguy cơ trở thành nguyên nhân gây ra sự bất ổn định xã hội.

Như vậy là, trong điều kiện của cơ chế thị trường, sự phân tầng của xã hội, phân hóa giàu nghèo trong dân cư thành thị ngày càng trở nên sâu sắc. Ở một cực của sự phân hóa, nhóm người nghèo đang chịu nhiều thua thiệt và đứng trước nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm nguồn sống, cải thiện nhà ở và thoát khỏi cảnh nghèo túng. Điều kiện nhà ở và vệ sinh môi trường quá tồi tệ là một dấu hiệu điển hình cho sự nghèo khổ của họ. Ở đây, những người nghèo có rất ít cơ hội để cải thiện một điều kiện sống cơ bản là nhà ở. Một mặt vì bản thân họ quá nghèo, mặt khác, theo quy luật lợi nhuận trong cơ chế thị trường, việc cung cấp các dịch vụ cơ bản lại có xu hướng ưu tiên cho nhu cầu của những người giàu. Thị trường nhà ở đô thị là một ví dụ: các kỹ sư, kiến trúc sư thường chỉ muốn thiết kế, xây dựng những ngôi nhà đắt tiền cho người giàu, ít người sẵn sàng đầu tư, thiết kế xây dựng xây dựng nhà ở cho người nghèo hoặc người có thu nhập thấp, nếu không có những chính sách khuyến khích, trợ giúp thỏa đáng từ phía nhà nước.

+ Những tác động và quan hệ tới vấn đề nhà ở

Mức sống gia tăng cùng với sự phân hóa giàu nghèo bột phát đã tác động ngay đến vấn đề nhà ở đô thị. Nếu như các nhà xã hội học đô thị Pháp từ những năm 1960 đã có khái niệm "giai cấp nhà ở" để chỉ những khác biệt giai cấp trong điều kiện nhà ở, thì hiện nay, trong điều kiện của cơ chế thị trường ở nước ta, sự khác biệt xã hội về nhà ở cũng đang ngày một tăng nhanh. Có thể nhận thấy những dấu hiệu của sự phân vùng xã hội của nhà ở: các khu chung cư thấp tầng và cao tầng ở Hà Nội giờ đây không còn là biểu trưng của điều kiện ở (và của mức sống) cao nữa. Chúng đã cũ nát và trở nên tù túng, quá tải và ô nhiễm. Những hộ gia đình khá giả sống ở đây đang lần lượt chuyển đến nơi ở mới. Đó là các khu nhà xây phân lô, các khu nhà ở mới, xây dựng riêng biệt, "có đất có trời" với đường giao thông đi lại tiện lợi, cơ sở hạ tầng tốt và đầy đủ các tiện nghi trong nhà ở. Người nghèo, người có thu nhập thấp thì chắc chắn là phải ở lại nơi ở

cũ. Cứ như thế, có một quá trình chuyển dịch, thay thế nhà ở giữa các nhóm mức sống một cách tự phát : người giàu chuyển đến nơi ở mới tốt hơn, người nghèo hơn đến thay thế vào chỗ ở cũ của người giàu vừa dọn đi. Quá trình này được các nhà xã hội học gọi là "quá trình lọc". Nó diễn ra thường xuyên trong một xã hội thị trường và phản ánh sự cơ động về nhà ở và cư trú (Housing/Residential Mobility) của một thành phố/quốc gia. Có điều khác là tại các nước đã có thị trường nhà ở (tư nhân và nhà thuê) phát triển, việc tìm và chuyển đến chỗ ở mới phù hợp với điều kiện sống và mức sống của mỗi gia đình là điều khá dễ dàng. Còn ở nước ta, như đã đề cập đến ở mục 1) trên đây, nơi mà thị trường nhà ở vẫn còn chưa phát triển đầy đủ, quá trình tự nhiên của sự chuyển dịch nhà ở dường như không mấy dễ dàng và suôn sẻ. Đây là một đặc điểm kinh tế - xã hội khá quan trọng chi phối sự vận hành của thị trường nhà ở đô thị hiện nay.

Một quá trình xã hội khác của nhà ở có liên quan, hay là hệ quả của sự phát triển đô thị, gia tăng mức sống và phân tầng xã hội trong dân cư đô thị. Đó là việc các gia đình nghèo, nhà ở tồi tàn, song lại nằm trên những vị trí "đắc địa" (ở khu trung tâm, có mặt đường, mặt phố...). Họ không có điều kiện để khai thác lợi thế của vị trí nhà ở. Kết quả là, họ phải bán, nhượng, chuyển đổi phần nhà ở này cho những người khá giả (hoặc cho các công ty nước ngoài) để tìm đến nơi ở mới mà chưa hẳn đã là tốt hơn về mọi phương diện (chẳng hạn về việc làm và thu nhập từ công việc).

Kết quả là sẽ hình thành sự phân vùng xã hội nào đó về nhà ở: có khu vực của người giàu, khu vực của người nghèo, người thu nhập thấp, khu vực trung lưu, bên cạnh những khu vực hỗn hợp, nơi có nhiều nhóm xã hội khác nhau cùng sinh sống. Những mô hình tổ chức cư trú này có những mặt tích cực/tiêu cực nào? đó là điều cần được tìm hiểu khảo sát trong những hoàn cảnh cụ thể, để không chỉ tạo ra các ngôi nhà, căn hộ đẹp và tiện nghi, mà còn phải tạo ra một môi trường xã hội hòa hợp được cho mọi đối tượng cùng cư trú, bởi vì dù trong bất kỳ xã hội nào, con người không thể sống biệt lập hoàn toàn trong ngôi nhà riêng của mình như một ốc đảo.

Tuy nhiên, trong mọi trường hợp các chương trình xây dựng nhà ở cho người nghèo và người thu nhập thấp vẫn cần được xem như một ưu tiên lâu dài có tính chiến lược.

c. Sự biến đổi của lối sống đô thị theo hướng quá độ, pha trộn. Sự thay đổi các chuẩn mức giá trị. Đa dạng hóa trong kiểu dáng kiến trúc và tiện nghi nhà ở

+ Thực trạng và những đặc điểm

Nhưng thay đổi trong cơ cấu xã hội, trong mức sống và những điều kiện sống của dân cư đô thị, dẫn đến những thay đổi trong mô hình hành vi và lối sống của họ. Nói cách khác, người dân đô thị phải thay đổi các quan niệm, định hướng giá trị và các mô hình ứng xử cho phù hợp với những thay đổi trong địa vị xã hội, nghề nghiệp, cấu trúc xã hội đang có xu hướng "thị dân hóa" trong cơ chế thị trường. Cũng có thể gọi đó là quá trình "thị dân hóa" lối sống.

Tuy nhiên, nếu như những thay đổi về cơ cấu xã hội - nghề nghiệp là dễ nhận biết và mang tính gián đoạn thì sự thay đổi về lối sống lại là một quá trình tương đối liên tục và khó khăn hơn. Bởi lẽ, con người thường lệ thuộc nhiều vào các thói quen, những mô hình hành vi và ứng xử cũ. Thêm vào đó, không phải chỉ có sự thay đổi nghề nghiệp (cho dù đó là nhân tố quan trọng) mà còn có nhiều yếu tố khác cũng góp phần tạo nên một lối sống đô thị trong thời kì chuyển sang kinh tế thị trường. Chẳng hạn, cùng với quá trình đổi mới, sự mở cửa giao lưu với thế giới đang tạo điều kiện du nhập các mô hình lối sống từ bên ngoài. Trong điều kiện hiện nay, dưới ảnh hưởng của các tác nhân đủ loại, cơ chế thị trường cũng là mảnh đất mà ở đó dễ dàng nảy sinh lối sống tiêu dùng, chủ nghĩa cá nhân vị kỉ, vụ lợi, phá vỡ nhiều nét đẹp của văn hóa truyền thống, lối sống và văn minh đô thị Việt Nam.

Lí do một phần là ở chỗ: những yếu tố mang nội dung nhân văn, nhân bản, văn minh trong các giá trị văn hóa truyền thống và hiện đại hầu như chưa được ăn sâu bén rễ một cách vững chắc, hay theo các nhà sử học "chưa trở thành các hằng số xã hội" trong đời sống đô thị Việt Nam. Vì thế mà chưa đủ sức tiếp thu các nhân tố ngoại lai một cách có chọn lọc để có được một bản sắc riêng trong lối sống đô thị Việt Nam hiện nay. Kết quả là, chúng ta có được một lối sống đô thị "quá độ", ít nhiều mang tính pha tạp và phần nào "xô bồ"

Sự phân tầng xã hội, phân hóa giàu nghèo cũng đang hình thành và phân cách rõ rệt lối sống của lớp người giàu có, trong sự tương phản với lối sống của nhóm người nghèo.

Ngoài ra, còn có hàng loạt các yếu tố khác cũng có tác động tới lối sống đô thị nói chung, như hệ thống quản lí, ý thức pháp luật, văn hóa pháp luật của người dân, nguồn gốc xuất thân của dân cư đô thị, cũng như điều kiện sống hiện thực của họ (cho dù có được cải thiện song vẫn chưa vượt khỏi ngưỡng nghèo khó)

+ Những tác động và quan hệ tới vấn đề nhà ở

Lối sống gắn liền với văn hóa, là một bộ phận của văn hóa. Lối sống đô thị không thể tách rời một thứ văn hóa - văn hóa ở hay là văn hóa nhà ở đô thị. Nhu cầu nhà ở được đa dạng hóa do sức ép kinh tế (nghề nghiệp, mức sống), đồng thời cũng chịu tác động nhiều của lối sống, phong cách sống, những quan niệm và các giá trị xã hội. Khi mà lối sống chưa định hình, còn mang tính "quá độ" pha tạp, xô bồ thì rõ ràng là cách thức cư trú của con người cũng vậy. Từ cách thức để có được nhà ở đến kiểu dáng, tiện nghi, công năng nhà ở cũng sẽ phải thay đổi cho phù hợp với con người. Người ta có thể nhìn thấy ở khắp nơi những khu nhà biệt thự sang trọng với đủ mọi kiểu dáng kiến trúc, thị hiếu thẩm mỹ của những ông bà chủ vừa mới phát lên (tầng lớp trung lưu thế hệ đầu tiên). Chúng tựa như một tấm áo gấm vá vụng trên một cảnh quan kiến trúc đô thị. Chúng ta cũng có thể thấy các khu chung cư giờ đây đã trở nên bình dân hơn như là nơi ở của những người lao động, công nhân viên chức cấp thấp, có thu nhập thấp hoặc trung bình. Những dãy nhà mới xây trên các mặt phố ở nhiều nơi đã được các kiến trúc sư gọi

là "nhà phố huyện" cũng không phải là hiếm thấy ở các đô thị lớn. Sự đa dạng, sặc sỡ các sắc màu thì có song sự hài hòa trong một tổng thể không gian quy hoạch và kiến trúc thì có lẽ còn xa mới đạt tới được. Kiến trúc nhà ở, kiến trúc và quy hoạch cảnh quan khu nhà ở vì vậy sẽ còn nhiều việc phải làm trong bối cảnh một nền kinh tế thị trường cùng với sự đa dạng hóa lối sống đô thị theo kiểu pha tạp như hiện nay.

d. Những biến đổi trong gia đình đô thị. Xu hướng gia đình nhỏ, hạt nhân.

Tính đa dạng nghề nghiệp, nhu cầu riêng tư của các thành viên gia đình

Quy mô và cấu trúc không gian nhà ở

+ Thực trạng và đặc điểm

Trong cơ chế thị trường, cùng với sự đa dạng hóa cơ cấu xã hội nghề nghiệp trong các đô thị, những biến đổi sâu sắc cũng đang diễn ra trong mỗi gia đình - những "tế bào" của xã hội đô thị.

Trước hết, đó là sự gia tăng xu hướng "hạt nhân hóa" các gia đình, tức là quá trình hình thành và phát triển các gia đình nhỏ, chủ yếu gồm 2 thế hệ (cha mẹ và con cái). Điều này có được là do nhiều nguyên nhân như: mức sống của các gia đình đô thị cao hơn, các thành viên cao tuổi trong gia đình ít bị lệ thuộc vào con cái về kinh tế, kết quả của công tác kế hoạch hóa gia đình với cuộc vận động mỗi gia đình chỉ có từ 1 đến 2 con, sự phát triển và phổ cập các phương tiện giao tiếp hiện đại (như điện thoại, các phương tiện giao thông đi lại dễ dàng)...

Bên cạnh đó, cũng diễn ra sự đa dạng hóa về nghề nghiệp của các thành viên gia đình. Đặc biệt, trong nhiều gia đình, các thành viên gia đình có thể có nghề nghiệp/ công việc làm thuộc các khu vực kinh tế khác nhau (quốc doanh/ tư nhân/ liên doanh/ cá thể...)

Những khác biệt trong nghề nghiệp như vậy sẽ dẫn đến sự khác biệt trong lối sống, và tiếp đến là những nhu cầu khác nhau về một không gian riêng tư trong nhà ở. Người ta sẽ chú ý đến nhà ở không chỉ như một không gian nghỉ ngơi sau giờ làm việc mà còn là địa điểm làm việc hoặc các hoạt động đa dạng khác trong thời gian rỗi. Công năng nhà ở, việc bố trí các không gian ở cũng cần thay đổi cho phù hợp với nhu cầu và lối sống ngày một đa dạng và không ngừng biến đổi của từng thành viên gia đình.

Hơn bao giờ hết, trong cơ chế thị trường tính năng động, sự dễ dàng chuyển đổi việc làm, nơi cư trú, điều kiện nhà ở... đang được kích thích tối đa. Tính năng động và sự dịch chuyển thường xuyên như vậy đòi hỏi việc cung ứng các dịch vụ (trong đó có nhà ở) cũng phải năng động và biến đổi theo. Chỉ có một thị trường nhà ở đa dạng và năng động mới có thể đáp ứng được đòi hỏi này của nhu cầu về nhà ở trong cơ chế thị trường.

+ Những tác động và quan hệ tới vấn đề nhà ở

Sự biến đổi của cơ cấu, lối sống và các quan hệ gia đình là yếu tố trực tiếp nhất làm thay đổi các mô hình nhà ở và tổ chức không gian bên trong nhà ở. Từ diện tích sàn, đến diện tích khu phụ, số phòng, vị trí nhà ở... đều cần có những chỉnh sửa trong thiết kế và thi công xây dựng. Một nghiên cứu về mô hình nhà ở đang mong muốn của người dân Hà Nội đã được tiến hành trong năm 1997 có thể cho thấy một số thông số nhà ở đang biến đổi như thế nào. (Xem mục "Mô hình nhà ở đô thị đáng mong muốn" trang 82)

3. Các yếu tố tâm lý, nhu cầu, nguyện vọng, sở thích của dân cư về nhà ở

a. Tâm lý chung

Người dân thành phố ngày nay rất nhạy cảm với các biến đổi kinh tế xã hội đang diễn ra. Với định hướng phát triển nền kinh tế thị trường, những đặc trưng tâm lý của chủ nghĩa tập thể đang yếu đi, nhường chỗ cho chủ nghĩa cá nhân trong mọi lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực nhà ở. Người dân thành phố giờ đây đã ý thức được rằng, họ phải tự lo lấy nhà ở cho mình. Còn pháp luật, nhà nước đã "cho phép" và "khuyến khích" họ làm như vậy. Nhà ở đang trở thành một hàng hóa. Một thị trường nhà ở đang hình thành và phát triển với những nhu cầu đa dạng, muôn vẻ cần được đáp ứng bằng nhiều cách.

Cùng với sự bùng nổ xây dựng, sự bùng nổ các hoạt động thương mại, dịch vụ cũng đã góp phần tạo nên một tâm lý mới về nhà ở. Trước đây 10 - 15 năm, một căn hộ ở tầng hai, sạch sẽ và yên tĩnh đã là một chỗ ở đáng mong muốn. Giờ đây, nhà ở lý tưởng phải là kiểu "nhà ở sinh lợi" tức là có thể thực hiện cả hai chức năng - ở và kinh doanh (buôn bán, dịch vụ). Nhà ở loại này có mô hình "nhà ở - cửa hàng" gắn liền với "phố - chợ", chứ không phải mô hình "xa lộ - siêu thị" như ở các nước phát triển. Cũng theo tâm lý này, các hè phố, mặt đường phải được khai thác tối đa cho hoạt động thương mại, dịch vụ đô thị.

Tâm lý tìm kiếm chỗ ở, nhà ở gần mặt đường, mặt phố "có đất, có trời" trong bộ phận dân cư khá giả là tương đối phổ biến. Trên một mảnh đất chừng 50 - 60 m², một ngôi nhà 2 - 3 tầng được xây dựng theo thị hiếu, sở thích của chủ nhân với tường rào, cổng sắt, mảnh sân con - đường như đang là một "giấc mơ nhà ở" của một bộ phận dân đô thị hiện nay (chẳng hạn ở Hà Nội).

Một yếu tố khác làm cho tâm lý này trở nên phổ biến là tình trạng yếu kém của cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị, đặc biệt là việc cung cấp điện nước và sự phổ biến của xe máy và xe đạp như 2 loại phương tiện đi lại chính. Tâm lý này cũng là một nguyên nhân tạo ra những con sốt nhà - đất ở các thành phố lớn. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến thị trường nhà ở mà còn ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực khác như đầu tư nước ngoài, cải tạo và xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật của thành phố.

b. Tâm lí "dị ứng" với nhà chung cư

Trong việc quy hoạch xây dựng / cải tạo các đô thị trong cơ chế thị trường, chắc chắn phải tính đến nhiều loại hình nhà ở khác nhau: như các ngôi nhà biệt lập, nhà liền kề hoặc biệt thự, khu chung cư cao tầng hay thấp tầng... Tuy nhiên, do quỹ đất rất hạn hẹp của các đô thị lớn, có lẽ nhà ở sau này chủ yếu sẽ phải là các chung cư cao tầng. Có nghĩa là cần phải chuyển từ lối cư trú trong những căn nhà tương đối biệt lập (như nhà phố, nhà liền kề nhau trong các ngõ xóm ... sang lối cư trú trong các chung cư thấp tầng, hoặc cao tầng, thậm chí trong các cao ốc (vài chục tầng). Vậy mà cho đến nay, trong phần đông dân cư đô thị vẫn còn tồn tại một tâm lí ngán ngại, thậm chí "dị ứng" với các khu nhà chung cư. "Từ lâu, nhiều người vẫn có ấn tượng chung cư là những dãy hành lang sâu hun hút, vắng lặng vào buổi sáng, nhưng ồn ào vô trật tự vào buổi chiều, và lù mù vàng vọt bởi những ánh đèn tròn ít ỏi được phân chia không đều trong một không gian lạnh lẽo về ban đêm"

Ấn tượng nặng nề ấy thuộc về những khu chung cư được xây dựng từ những năm 60 - 70 ở các thành phố và nay đã bị hư hỏng hoặc xuống cấp, đặc biệt là hệ thống cơ sở hạ tầng kĩ thuật. Phần lớn các chung cư đều thuộc sở hữu của nhà nước, song đến nay dường như không có ai chăm lo bảo dưỡng duy tu và quản lí. Thực tế này làm cho nhiều người đang sống ở chung cư có tâm trạng xem căn hộ họ đang ở chỉ là chỗ ở tạm, nếu có điều kiện thì sẽ chuyển đi và sang tên căn hộ này cho người khác bằng một thứ "giấy viết tay". Nhiều chung cư đang trở thành một thứ "ổ chuột cao tầng" kiểu mới. Tại thành phố Hồ Chí Minh, người dân còn có câu "thà vào hẻm sâu, hơn leo lầu chung cư!".

Thực ra, tình hình xây dựng và quản lí các khu chung cư mới trong một số năm gần đây đã có khá hơn nhiều so với trước kia, bộ mặt và chất lượng các căn hộ đã hiện đại và sáng sủa hơn. Song những thành kiến ngán ngại của không ít người dân thành phố đối với các khu chung cư vẫn là điều cần theo dõi khảo sát vì không dễ một sớm một chiều mà tâm lí này có thể giải tỏa ngay được. Kinh nghiệm ở Pháp cho thấy sự tương phản như sau: cho đến gần đây, khi được phỏng vấn, tỉ lệ người dân trả lời là không muốn sống trong các chung cư vẫn rất cao, mặc dù trong thực tế số lượng các hộ quyết định di chuyển đến các khu này vẫn không hề sụt giảm. Liên quan đến các giải pháp về nhà ở đô thị ở nước ta trong thời gian tới, có thể nghĩ tới một số đề tài nghiên cứu xã hội học để hỗ trợ cho việc tìm kiếm các giải pháp tối ưu cho vấn đề này như sau:

- Nghiên cứu về hình ảnh các khu chung cư trong tâm tư suy nghĩ của người dân, về những thành kiến còn tồn tại của họ về các khu ở loại này để dự báo những trở ngại nếu có khi muốn thu hút dân cư tới các khu đô thị mới.

- Nghiên cứu các nhu cầu ăn ở, đi lại, nghỉ ngơi và giải trí của các tầng lớp dân cư nói chung, đặc biệt là nhóm những người dọn đến nơi ở mới, nhằm cung cấp và bổ sung thông tin cho công tác quy hoạch và thiết kế các mô hình căn hộ cho các tầng lớp, các nhóm xã hội khác nhau.

- Nghiên cứu quá trình thích ứng /hòa nhập của người dân nội thành từ lối cư trú trong những căn nhà biệt lập sang lối cư trú trong những khu chung cư mới.

- Nghiên cứu đặc điểm lối sống và quá trình thích ứng của các nhóm dân cư nông thôn khi họ di nhập cư vào đô thị và sống tại các khu chung cư cao tầng cũ và mới.

- Nghiên cứu về sự hình thành các mối quan hệ xã hội sẽ được tạo ra trong bối cảnh một khu chung cư mới nhằm đo lường hiệu quả xã hội của các mô hình và giải pháp khác nhau trong việc quy hoạch, kiến trúc và thiết kế các căn hộ ở các khu cư trú mới.v.v...

c. Mô hình nhà ở đô thị đáng mong muốn

Hình dung cụ thể về một chỗ ở (ngôi nhà, căn hộ...) đang mong muốn của người dân đô thị vào thời điểm hiện nay (trong bối cảnh hiện thực của cơ chế thị trường) có lẽ là một chủ đề hữu ích và lí thú trong việc hiểu thêm những khía cạnh kinh tế - xã hội của vấn đề nhà ở. Bởi vì trong mô hình đó đã chứa đựng rất nhiều yếu tố kinh tế - xã hội văn hóa của nhu cầu cũng như kỳ vọng của người dân. Các thông tin loại này sẽ là tài liệu tham khảo rất thích hợp cho các kiến trúc sư và các nhà quy hoạch đô thị. Vì vậy chúng tôi trích ra dưới đây một số kết quả từ cuộc khảo sát xã hội học về thực trạng và nhu cầu nhà ở của người dân Hà Nội như là một thứ phụ lục để tham khảo.

Một chỗ ở đáng mong muốn được thể hiện qua một số chỉ báo cơ bản như : công năng nhà, kiểu loại nhà, vị trí, diện tích, số phòng... Kết quả của cuộc khảo sát 500 hộ gia đình tại Hà Nội 1997 cho các số liệu như sau.

+ Về mục đích sử dụng (công năng)

Xu hướng gia tăng chức năng sinh lợi (sản xuất, kinh doanh) cho nhà ở tiếp tục được khẳng định. 32,5% số gia đình muốn có nhà vừa ở, vừa sản xuất kinh doanh. 65,7% muốn dùng ngôi nhà thuần túy chỉ là để ở. (Hiện tại nhà ở đang tạo ra việc làm cho thu nhập cho 32,7% hộ gia đình).

+ Về kiểu loại nhà ở

Nhà mái bằng là ngôi nhà mong muốn của đa số gia đình các khu phố cổ (47,1%), khu phố cũ (49,3%), khu chung cư thấp tầng (54,3%) và khu xóm ngõ (62,3%). Đối với khu phố cổ ở đây, khi chỉ có 20% số hộ khu vực cần bảo tồn văn hóa này còn mong muốn giữ mái ngói cho ngôi nhà của họ.

Nhà biệt thự, nếu trước đây thường được coi là những mơ ước xa vời ngoài tầm tay thì hiện nay cũng đã được 16,4% số gia đình quan tâm. 45,8% số gia đình khá giả mong muốn loại nhà ở biệt thự cả cũ lẫn mới. Đây là một xu hướng mới, phù hợp với sự phát triển kinh tế của những gia đình khá giả.

Những căn hộ chung cư chiếm vị trí thứ ba với 15,2% số gia đình được hỏi. Loại nhà chung cư cao tầng được quan tâm hơn chung cư thấp tầng (9,9% so với 6,7%),

trong đó nhóm mức sống trung bình và trên trung bình hướng về loại cao tầng còn 2 nhóm mức sống thấp hơn lại chú ý tới loại thấp tầng. Căn hộ cao cấp chỉ được 1,8% số gia đình quan tâm. Không có gia đình khá giả nào mong muốn loại nhà này. Đường như đây là vấn đề nhận thức về tiêu chuẩn căn hộ cao cấp và lối sống chưa phù hợp với loại căn hộ này. Nhà có sân vườn ở ngoại ô cũng được 5,8% số gia đình chú ý.

Nhận thức chung về sự quan tâm tới kiểu loại nhà ở so với những năm trước đây là: quan điểm của cư dân Hà Nội nhìn chung đã có nhiều thay đổi. Căn nhà mong muốn không đơn thuần chỉ là nơi trú ngụ che mưa, che nắng mà còn cần phải đáp ứng được những đòi hỏi của một cuộc sống ngày càng hiện đại hơn, cao cấp hơn.

+ Về vị trí nhà ở

Trả lời câu hỏi về vị trí của ngôi nhà được mong muốn, phần đông cư dân Hà Nội đều quan tâm tới nơi ở gần liền với khu vực trung tâm. Có tới 60,1% số gia đình được hỏi mong muốn được ở khu trung tâm bao gồm phố cổ là 10%, khu phố trung tâm 47,2%. Số gia đình muốn sống ở ven đô là 25,4%, ở khu đô thị mới là 12,7%, ở ngoại thành là 1,8%.

Đa số cư dân thuộc khu vực kiến trúc nào thì vị trí nhà ở mong muốn của họ cũng thuộc khu vực đó. Tuy nhiên một bộ phận đáng kể dân cư các khu vực kém hấp dẫn hơn như khu chung cư thấp tầng, khu ngõ xóm, khu đô thị mới vẫn hướng mong muốn về một mái nhà trong khu trung tâm. Tỷ lệ này dao động từ 12 - 26%. Lực hấp dẫn của khu trung tâm tuy lớn nhưng vẫn thua kém nhiều so với lực hút của môi trường sống quen thuộc của người dân Hà Nội. Thói quen tâm lý tạo ra bởi sức hút của môi trường sống quen thuộc là một trở ngại không nhỏ cho các kế hoạch giãn dân khu trung tâm, giải phóng mặt bằng cho phát triển đô thị ở Hà Nội.

+ Về diện tích của nhà ở được mong muốn

Nghiên cứu cho thấy, trong điều kiện kinh tế hiện nay của các gia đình Hà Nội, diện tích nhà ở đáng mong muốn ở mức dưới 50m²/hộ gia đình chiếm tỉ lệ là 56,4% số gia đình được hỏi. Đây cũng là mong muốn của phần lớn các hộ gia đình nghèo (82,8% số gia đình nghèo). Đặc biệt, trong các gia đình nghèo, số hộ chỉ dám mong muốn một diện tích ở dưới 30m² cũng chiếm tỉ lệ tới 34,5%. Tuy nhiên, nếu so sánh với kết quả điều tra xã hội học trước đây, thì diện tích nhà ở mong muốn của các hộ gia đình ở Hà Nội đã tăng lên rất nhiều. Đặc biệt, có tới 52,2% số hộ khá giả mong muốn có được ngôi nhà có diện tích trên 100m².

Nhưng số liệu trên cho phép khẳng định về nhu cầu mở rộng diện tích ở trong các nhóm dân cư Hà Nội trong những năm tới sẽ tăng lên rất mạnh. Với đà phát triển của kinh tế và mức sống, nhu cầu trên chắc chắn sẽ còn được đặt ra một cách khẩn thiết hơn.

+ Về số phòng ở trong căn hộ

Nhu cầu về số phòng ở trong một căn hộ tùy thuộc vào rất nhiều yếu tố như quy mô và cơ cấu của gia đình, mức sống, văn hóa, nghề nghiệp, tâm lý giao tiếp... Trong điều

kiện mức sống và thu nhập được nâng cao trong những năm qua, nhu cầu được ở nhiều phòng cũng tăng lên. Hiếm có hộ nào chỉ mong ước sống trong chỉ một phòng duy nhất. Số hộ mong muốn có căn hộ từ 1 đến 2 phòng cũng chỉ chiếm tỉ lệ là 26,7% và chủ yếu tập trung vào nhóm các hộ có mức sống trung bình trở xuống.

Chiếm tỉ lệ cao nhất là những hộ muốn được sống trong căn hộ có từ 3 đến 4 phòng: 55,4% (trong đó số 3 phòng là 30,5%, 4 phòng là 24,9%). Đặc biệt, cũng đã có tới 17,7% số hộ mong muốn nhà ở của họ phải có từ 5 phòng trở lên. 56,3% số hộ mức sống trên trung bình và 86,9% gia đình khá giả mong muốn có trên 4 phòng ở.

Nhưng con số trên cho thấy, bên cạnh nhu cầu về việc mở rộng diện tích ở, nhu cầu về số phòng và tiện nghi sinh hoạt cũng đang tăng lên mạnh mẽ trong cư dân thành phố.

d. Những dự định về cải thiện điều kiện nhà ở của cư dân Hà Nội

+ Những dự định về cải tạo chỗ ở hiện nay.

Trong những năm sắp tới 36,2% khẳng định có ý định này. Đáng lưu ý là tỉ lệ này ở khu phố tây, khu ngõ xóm và khu phố cũ lên tới 61,1%, 42,7% và 41,7%. Khả năng về sự "bùng nổ" các hoạt động cải tạo nhà ở tại những khu vực này có thể xảy ra.

Tỉ lệ những hộ gia đình có ý định cải tạo nhà ở tập trung cao nhất ở nhóm những hộ gia đình có mức sống khá giả (45,8%) rồi thấp dần xuống theo mức thu nhập tới 21,9% ở các hộ nghèo, điều này cho thấy nhu cầu cải tạo nhà ở tăng lên cùng với mức sống. Về mặt xã hội, điều này cũng có nghĩa là những bất bình đẳng cũng sẽ ngày càng gia tăng trong lĩnh vực nhà ở. Những hộ giàu và khá giả vốn đã có "nhà cao cửa rộng" sẽ lại càng có nhu cầu cải tạo nhà nhiều hơn những hộ nghèo. Trong khi đó những hộ nghèo vốn ở chật chội hay chất lượng nhà ở thấp kém thì lại không đủ điều kiện để mơ ước tới công việc này.

Không phải các nhóm mức sống thấp không có nhu cầu. Ngược lại họ có nhu cầu khá cao, song là thứ nhu cầu thiếu khả năng thanh toán. Vì vậy, cần có những chính sách và cơ chế hợp lí để giải quyết vấn đề ở cho các gia đình nghèo và các gia đình có mức sống dưới trung bình.

Cụ thể hơn về nhu cầu cải tạo nhà ở hiện nay, kết quả điều tra cho thấy, trong số những gia đình có ý định cải tạo nhà ở thì: 27,8% có ý định cải tạo sửa chữa lớn; 22,5% có ý định coi nới thêm diện tích; 7,3% nâng thêm tầng; 17,2% có ý định cải tạo để tăng thêm các tiện nghi sinh hoạt; 6,6% thay đổi công năng nhà ở.

+ Những dự định tìm nơi ở mới

Những khảo sát cũng cho thấy, trong số những hộ gia đình có dự định cải thiện điều kiện nhà ở, có 82,5% dự định cải tạo nhà, 55,2% dự định tìm nơi ở mới và 37,7% dự định thực hiện cả 2 hoạt động đó.

Trong số những gia đình dự định tìm nơi ở mới bao gồm: Mua nhà mới (37,3%); Xây nhà mới (27,7%); Đổi nhà (12%); Mua đất (13,3%); Thuê nhà (1,2%).

Như vậy trong số những người có ý định chuyển tới nơi ở mới, thì hơn 1/3 là muốn mua nhà mới. Số người có ý định xây nhà mới và mua đất để xây nhà là khá cao tới 41%. Tỷ lệ những người có ý định đi thuê nhà để ở là rất thấp, chỉ chiếm có 1,2%. Có lẽ đây là một yếu tố tâm lý chịu tác động của những yếu tố chủ quan và khách quan từ phía các chủ sở hữu cho thuê nhà và chính sách đối với những vấn đề thuê mượn và chuyển nhượng nhà ở hiện nay.

+ Những dự định cụ thể khác

Về vị trí của ngôi nhà, sự lựa chọn chủ yếu tập trung vào khu trung tâm. Các khu vực khác có tỉ lệ thấp hơn: khu trung tâm 43,1%; khu ven đô 34,9%; khu phố cũ, phố cổ, ngoại thành 5,5%

Về mục đích sử dụng, số người có ý định làm nhà chỉ để ở chiếm khoảng 2/3, 1/3 còn lại muốn đó là một loại nhà ở sinh lợi, tức là vừa ở vừa sản xuất kinh doanh. Vấn đề thuê nhà chưa được chú ý của cả người cho thuê nhà lẫn người đi thuê nhà. Chỉ có một con số không đáng kể có ý định xây nhà để cho thuê.

Về phương thức xây dựng nhà, một nửa số gia đình được hỏi khẳng định rằng họ sẽ tự xây dựng lấy. Số còn lại muốn thuê chủ thầu tư nhân làm. Những gia đình muốn thuê các công ty của nhà nước xây dựng là rất thấp (8,5%). Đây là một điều mà các doanh nghiệp xây dựng nhà ở của nhà nước cần chú ý.

Về tiến độ xây dựng, số hộ dự định xây dựng theo nhiều giai đoạn chiếm tỉ lệ cao (85,7%). Số hộ dự định làm một lần chỉ chiếm khoảng 14,3%. Phương thức xây dựng dần dần có thể sẽ tiếp tục phổ biến trong những năm sắp tới. Điều này là phù hợp với khả năng tài chính của các hộ gia đình, đặc biệt đối với nhóm có mức sống thấp.

Về nguồn tài chính cho xây dựng, phần đông các hộ gia đình muốn tìm mọi nguồn tài chính khác nhau để hỗ trợ cho việc xây nhà. Tuy nhiên, tiền tiết kiệm của hộ gia đình vẫn là nguồn chính (63,6%); ngoài ra là vay mượn thêm từ người thân (30,7%). Đáng chú ý là một số không nhỏ (24,9%) các gia đình muốn bán nhà cũ hoặc một phần đất để lấy tiền xây nhà mới.

Để có điều kiện nhà ở, có 43,6% số gia đình dự tính phải đi vay mượn thêm từ nhiều nguồn vốn khác nhau. Các nguồn vốn này được phân chia như sau: người trong gia đình 64,2%; họ hàng 23,0%; bạn bè 23,1%; ngân hàng 19,3%.

Tỉ lệ tiền vay trên tổng chi phí cải thiện nhà được tính trung bình khoảng 39,6%. Các số liệu nghiên cứu cũng cho thấy có tới 44,5% số người cần phải vay tới 50% chi phí dự toán trở lên.

Về diện tích cần có, 92,1% số hộ gia đình chỉ dự định cải thiện nhà ở mức dưới 30m²; 8% còn lại dự định ở mức 31m² đến 70m² hoặc cao hơn.

Chương IV

SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG TRONG QUÁ TRÌNH QUY HOẠCH, XÂY DỰNG VÀ CỘNG ĐỒNG ĐÔ THỊ

I. KHÁI NIỆM CHUNG VỀ CỘNG ĐỒNG VÀ CỘNG ĐỒNG ĐÔ THỊ

1. Khái niệm cộng đồng

Cộng đồng là một hình thức đặc thù của tổ chức xã hội thể hiện mối quan hệ giữa dân cư và địa hạt lãnh thổ.

Theo từ điển tiếng Việt có thể hiểu "Cộng đồng là toàn thể giữa những người sống thành một xã hội nói chung có những điểm giống nhau, gắn bó thành một khối".

Trong từ điển Bách khoa Việt Nam, tập I có ghi: "Cộng đồng xã hội là một tập đoàn người rộng lớn có những dấu hiệu, những đặc điểm xã hội, chung về thành phần giai cấp, nghề nghiệp, địa điểm sinh tụ và cư trú".

Cũng có những cộng đồng xã hội bao gồm cả một dòng giống, một sắc tộc, một dân tộc. Như vậy, cộng đồng xã hội bao gồm một loại yếu tố xã hội chung mang tính phổ quát như: kinh tế, địa lí, ngôn ngữ, văn hóa, tín ngưỡng, tâm lí, lối sống. Những yếu tố này tạo nên tính ổn định và bền vững của một cộng đồng xã hội.

Do vậy ta có thể định nghĩa:

Cộng đồng là một tập hợp dân cư sinh sống trên cùng một lãnh thổ và do vậy họ thường có ý thức, tình cảm về sự thống nhất trong một địa phương và một khả năng tham gia những hoạt động mang tính tập thể vì quyền lợi của địa phương đó.

Khái niệm cộng đồng có thể góp phần đề cao bản sắc riêng của mỗi địa phương, đồng thời cũng có thể tạo ra xu hướng cục bộ, địa phương chủ nghĩa trong đời sống và quản lí xã hội. Đặc thù của cộng đồng là sự hợp tác hoặc tách rời tùy thuộc vào mục tiêu mà cộng đồng đó theo đuổi có cùng chung ý nguyện, quyền lợi hay không.

Cộng đồng luôn gắn liền với một địa bàn lãnh thổ, lãnh thổ là yếu tố căn bản gắn kết con người trong cộng đồng. Cho dù trong một số trường hợp, khái niệm cộng đồng có thể được sử dụng để chỉ những tập hợp người đặc biệt như "cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài", "cộng đồng Pháp ngữ..."... thì khía cạnh "địa phương", "lãnh thổ" vẫn có thể tìm thấy trong nhóm từ này.

Trong xã hội hiện đại, các cộng đồng lãnh thổ không hề tách biệt nhau mà thường xuyên có sự giao lưu, liên hệ mật thiết và ảnh hưởng qua lại trong khuôn khổ một quốc gia, một khu vực hay trên phạm vi toàn cầu.

Theo nghĩa rộng nhất, các cộng đồng có thể có quy mô khác nhau từ Quốc gia (một xã hội) tới các đơn vị hành chính - lãnh thổ (tỉnh, huyện, xã, thôn, xóm). Tuy nhiên, trong văn cảnh sử dụng ngày nay về " sự tham gia của cộng đồng", khái niệm cộng đồng ở đây được hiểu là các cộng đồng địa phương và đặc biệt là ở cấp cơ sở, ví dụ cấp phường, cụm dân phố, tổ dân phố hay ở nông thôn chủ yếu để chỉ xã, thôn, xóm, làng, bản.

2. Cộng đồng đô thị

Trong lịch sử cận đại, các cộng đồng được phân ra hai loại: cộng đồng nông thôn và cộng đồng đô thị

Cộng đồng nông thôn thường nhỏ, tương đối đơn giản và thuần nhất về mặt xã hội, hoạt động kinh tế chủ yếu dựa trên sản xuất nông nghiệp.

Cộng đồng đô thị thường lớn, phức tạp và không thuần nhất về mặt xã hội (chủ yếu về thành phần và nguồn gốc dân cư), hoạt động kinh tế chủ yếu dựa trên sản xuất công nghiệp và thương mại.

Ngoài ra, từ giữa thế kỉ XX, ở các nước phát triển còn xuất hiện thuật ngữ " cộng đồng ngoại ô" để chỉ những khu dân cư ở các vùng ngoại ô, có quy mô khác nhau, tương đối thuần nhất về mặt xã hội, chủ yếu là những người làm công ăn lương ở đô thị.

Cơ cấu của một cộng đồng đô thị ở Việt Nam bao gồm một số bộ phận cấu thành chủ yếu sau:

- *Cơ cấu nhân khẩu - xã hội*: Cộng đồng đô thị là một tập hợp các nhóm khác nhau xét theo các dấu hiệu dân số học như: giới tính, độ tuổi, học vấn trong đó với ưu thế học vấn cao hơn so với cộng đồng nông thôn; đặc điểm quy mô và kiểu loại hộ gia đình: gia đình thường ít con hơn gia đình ở nông thôn, về nguồn gốc cư trú thường có 2 loại : dân gốc và dân mới nhập cư trong cộng đồng.

- *Cơ cấu xã hội nghề nghiệp*: Cộng đồng đô thị Việt Nam rất đa dạng trong các nhóm nghề nghiệp, đặc biệt từ khi phát triển nền kinh tế nhiều thành phần. Nói chung, có thể chia thành 2 loại: những người làm việc trong khu vực kinh tế nhà nước (quốc doanh) và những người làm việc ngoài quốc doanh.

- *Cơ cấu quản lí hành chính, quyền lực*: Cộng đồng đô thị Việt Nam đã sẵn có một cấu trúc quản lí hành chính thức với sự phân cấp quyền lực và trách nhiệm quản lí được pháp luật quy định. Tuy nhiên, trong cộng đồng (thường là nhỏ: một nhóm người, có thể có những người đứng đầu (thủ lĩnh) chính thức và cả những thủ lĩnh không chính thức ở các cộng đồng.

- *Tổ chức xã hội và các đoàn thể xã hội, nhóm tự nguyện*: ngoài hệ thống chính quyền các cấp, trong các cộng đồng đô thị còn có một hệ thống các tổ chức đoàn thể xã hội (Mặt trận Tổ quốc, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, Công đoàn, Hội cựu chiến binh...) và một số các hội, nhóm tự nguyện khác. Thực tế đã cho thấy, các hoạt động của các cộng đồng này là cần thiết và đáng khuyến khích. Trong các lĩnh vực về nhà ở, hạ tầng kỹ thuật đô thị và vệ sinh môi trường đô thị, nhiều cộng đồng có những đóng góp đáng kể trong công tác phát triển đô thị và quản lý đô thị.

- *Những nhóm hình thành do sự phân tầng xã hội*: thực trạng của các cộng đồng đô thị Việt Nam những năm vừa qua đã phản ánh rõ nét về sự phân tầng xã hội cơ chế thị trường. Kinh tế thị trường đã đem sự phân hóa giàu nghèo tới các đô thị, không còn sự bình quân trong đời sống và mức sống của cộng đồng. Cũng do sự phân hóa xã hội, một cộng đồng đô thị cũng bao gồm nhiều nhóm nhỏ, rất khác nhau về lợi ích (quyền lợi), nhu cầu và những tiềm năng phát triển.

- *Cơ cấu văn hóa - lối sống*: Trong các cộng đồng đô thị vẫn còn nhận thấy dấu vết của lối sống, khuôn mẫu hành vi và những giá trị xã hội vốn phổ biến trong các cộng đồng nông thôn trước đây (ví dụ: phố và phường, phường hội). Xem xét những yếu tố đó là cách tốt nhất để hiểu đời sống văn hóa - tinh thần, đời sống tâm linh của một cộng đồng. Các thiết chế văn hóa truyền thống (như đình, chùa, đền, nhà thờ...) và hiện đại (như trường học, câu lạc bộ, nhà hát, cung văn hóa...) thu hút sự tham gia của người dân cũng là những yếu tố góp phần làm nên bộ mặt văn hóa của một cộng đồng đô thị Việt Nam hiện nay.

- *Cơ cấu quân cư* (sự chiếm lĩnh không gian, đất đai): cộng đồng đô thị cũng được đặc trưng bởi một sự phân bố cư trú nhất định trong không gian đô thị. Giống như các đô thị khác trên thế giới, cộng đồng đô thị Việt Nam cũng có sự phân bố tách biệt (tuy không thật sự sâu sắc và rõ nét) trong các khu cư trú khác nhau. Ví dụ, khu vực trung tâm phố cổ tập trung những người kinh doanh buôn bán, khu tập thể (chung cư) là khu vực ở của công nhân viên chức Nhà nước, khu ngõ xóm lao động là khu vực của những người làm nghề tự do, những người nghèo, hoặc những người nhập cư bất hợp pháp

Trong bối cảnh đô thị hóa nhanh chóng như hiện nay, với sự gia tăng đột biến của giá đất, giá nhà, cơ cấu quân cư của một cộng đồng luôn biến đổi là một chỉ báo gọi là "tính cơ động nơi ở".

Trong những năm qua, các cách tiếp cận mới trong lĩnh vực lập kế hoạch phát triển và quản lý đô thị đã từng bước có sự tham gia của cộng đồng đô thị. Đó là cách tiếp cận: "Cộng đồng tham gia", các tổ chức dựa trên cơ sở của cộng đồng (CBO), cộng đồng tự lực, phát triển cộng đồng...

3. Cộng đồng trong các khu cư trú ở đô thị

Khi đề cập tới các khu cư trú trong đô thị cần hiểu rằng các khu ở này phải có một kết cấu vật chất của nơi cư trú tức là phải có những cơ sở vật chất và tiện nghi phục vụ chung cho mọi người trong cộng đồng, phải đảm bảo những quyền lợi trên cơ sở pháp lý cho những người sử dụng, phải có không gian lân cận thích hợp.

Trong một khu ở, mối quan hệ của cộng đồng được biểu hiện trên một số khía cạnh như: quan hệ xóm giềng (giao tiếp), quan hệ phục vụ (thông qua các hoạt động dịch vụ phục vụ đời sống xã hội của cộng đồng như gửi trẻ, mua bán hàng ngày, hoạt động tinh thân...), hoạt động xã hội (tham gia sinh hoạt chính trị, hoạt động từ thiện...), quan hệ kinh tế (trông giữ xe, đóng góp kinh phí làm đường nội bộ, thu gom rác...), quan hệ bảo vệ trật tự trị an (xây dựng nếp sống văn hóa mới, phòng chống tệ nạn xã hội, tuần tra nhân dân...), quan hệ trong hoạt động vui chơi giải trí, nghỉ ngơi (hoạt động thể dục thể thao, sinh hoạt câu lạc bộ, đào tạo dạy nghề...). Và ngược lại, có nhiều hoạt động xã hội tác động tới cộng đồng đô thị được biểu hiện trên một số mặt như:

- Sự tham gia của chính quyền các cấp và các ngành để hình thành khu ở (tạo điều kiện về đất đai, đầu tư cơ sở hạ tầng đô thị, phát triển nhà ở cho diện chính sách...)
- Đưa dịch vụ chung của đô thị tới khu ở: cung cấp điện, nước sạch, thiết bị điện truyền thống, xây dựng đường giao thông, các công trình y tế, giáo dục...
- Tổ chức bộ máy quản lý (chính quyền cấp phường, tổ dân phố...) giám sát điều hành hoạt động xã hội trên nền tảng pháp luật.

Như vậy, cộng đồng trong khu ở đô thị không chỉ hiểu đơn giản là quan hệ xã hội trong nội bộ khu dân cư với nhau mà còn có tác động của xã hội vào khu ở để tạo điều kiện cho cộng đồng phát huy vai trò của mình xây dựng cuộc sống tốt đẹp hơn, bền vững hơn.

4. Những vấn đề liên quan đến sự tham gia của cộng đồng đô thị

a. Sự tham gia của cộng đồng là gì?

Từ những bài học thực tiễn của các nước trên thế giới có thể định nghĩa: sự tham gia của cộng đồng là một quá trình mà cả Chính phủ và cộng đồng cùng có trách nhiệm cụ thể và thực hiện các hoạt động để tạo ra dịch vụ đô thị cho tất cả mọi người.

Tuy nhiên, sự tham gia của cộng đồng không nên chỉ hiểu một cách đơn giản là chấp nối và huy động các nguồn lực từ cộng đồng, ví dụ như cung cấp, đóng góp công lao động tự nguyện cho xây dựng, thu các nguồn kinh phí địa phương để hỗ trợ cho các dự án của cộng đồng, sử dụng các nhân lực của cộng đồng để duy trì bảo dưỡng các cơ sở vật chất của cộng đồng. Yếu tố quan trọng nhất của sự tham gia cộng đồng là những người mà lợi ích của họ sẽ có được nhờ dự án họ được tham gia vào quá trình quyết

định dự án. Trong một số trường hợp, sự tham gia vào việc ra các quyết định có thể thông qua người lãnh đạo của cộng đồng (do cộng đồng bầu ra)

b. Điều kiện sự tham gia của cộng đồng

Sự tham gia của cộng đồng không nên nhằm lẫn là mọi người trong cộng đồng tự thực hiện các hoạt động với các nguồn lực của họ, tự lãnh đạo và tự tổ chức thực hiện. Trong thực tế, khi xem xét sự tham gia của cộng đồng cần nghĩ đến sự hiện diện của một thực thể lớn hơn cộng đồng, đó là các hoạt động của Chính phủ, chính quyền địa phương hay các tổ chức tài trợ...

Sự tham gia của cộng đồng đòi hỏi phải có các điều kiện sau:

- Sự tham gia của người dân vào các dự án nhằm cải thiện mức sống của họ với ý thức chủ động, với sự tin tưởng của bản thân họ.
- Sự sẵn có của các nguồn lực trong cộng đồng, sự chỉ đạo và hợp tác trong các thành viên của cộng đồng và quá trình thực hiện mục tiêu của cộng đồng.
- Các cơ quan Nhà nước và chính quyền địa phương trợ giúp kĩ thuật, các nguồn lực và dịch vụ cùng với các chính sách khuyến khích được sự tương trợ, tự chủ trong cộng đồng.

Tầm quan trọng của sự tham gia cộng đồng trong quá trình quy hoạch, phát triển và quản lí đô thị.

- Người dân có quyền tham gia vào quá trình ra quyết định vì kết quả của các quyết định có ảnh hưởng trực tiếp tới cuộc sống của họ:
- Sự tham gia của cộng đồng khi cùng hợp tác, làm việc với nhau sẽ tăng sự tự tin và tăng khả năng của người dân trong việc tự giải quyết những khó khăn của chính họ.
- Sự tham gia của cộng đồng giúp đảm bảo cho các kết quả của dự án tốt hơn bởi người dân họ biết cái gì họ cần, họ biết khả năng của họ và họ có thể tự điều hòa các nguồn lực của cộng đồng trong quá trình triển khai các hoạt động dự án.
- Sự tham gia của cộng đồng sẽ đảm bảo cho mối ràng buộc giữa những người dân đối với dự án, như vậy việc thực hiện dự án sẽ thuận lợi và hiệu quả hơn.

c. Các hình thức và mức độ tham gia của cộng đồng

Theo Shirley Artein (1969) đã đưa ra các mức độ tham gia và các hình thức tham gia của cộng đồng như sau:

- Nhà nước kiểm soát toàn bộ các hoạt động của nhân dân
- Giao quyền lực cho từng nhóm dân hoặc cộng đồng (trong mức độ quyền công dân).
- Hợp tác giữa chính quyền và người dân
- Chính quyền thỏa mãn các yêu cầu của người dân
- Chính quyền thực hiện các cuộc trao đổi ý kiến của người dân

- Chính quyền cung cấp thông tin cho người dân
- Chính quyền đưa ra các giải pháp cho người dân lựa chọn
- Chính quyền vận động nhân dân làm theo quyết định

Như vậy trong 3 hình thức đầu, thể hiện các mức độ quyền của người dân tham gia quyết định vào các vấn đề. Ba hình thức tiếp theo, thể hiện các mức độ kiểm soát của chính quyền hoặc nói cách khác là người dân được cộng tác trong quá trình thực hiện. Hai hình thức cuối cùng không thể hiện sự tham gia của cộng đồng nhưng là những quá trình hợp tác và nhà nước không chủ động kiểm soát được sự tham gia của cộng đồng.

Câu hỏi quan trọng được đặt ra khi có sự tham gia của cộng đồng là: ai là người quyết định? quyết định cái gì? với nguồn lực nào? và kết quả ra sao? Dựa vào những câu hỏi về quyền quyết định, thì có thể chia ra các mức độ dưới đây:

+ *Giao quyền*

Cộng đồng nắm toàn quyền ra quyết định, họ kiểm soát dự án

- Chính phủ giao quyền cho cộng đồng (mức độ có giới hạn)
- Trước khi ban hành quyết định có đa số đại diện của cộng đồng tham gia hoặc ít nhất trách nhiệm của cộng đồng cũng ngang bằng trách nhiệm so với chính quyền.

+ *Hợp tác*

- Chính quyền trao đổi ý kiến với cộng đồng về các kế hoạch những chính quyền là người quyết định

- Chính quyền cung cấp thông tin về các kế hoạch cho cộng đồng, thu thập các thông tin thực tế từ cộng đồng thông qua việc khảo sát, nghiên cứu nhưng chính quyền quyết định.

+ *Giáo dục*

- Nhà nước nhìn nhận sự tham gia của cộng đồng như một quá trình học tập đối với cộng đồng. Qua đó, cộng đồng trở nên tự tin hơn và nhiều quyết định được giao cho cộng đồng.

- Các nhà quy hoạch (cán bộ chuyên môn) và những người lãnh đạo cộng đồng giải thích cho cộng đồng về quy hoạch hoặc dự án nhưng họ là những người đưa ra các quyết định chủ yếu.

+ *Công tác vận động*

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch hoặc dự án, trường hợp cộng đồng có những sai lầm cần được sửa chữa, chính quyền điều chỉnh ý kiến của cộng đồng theo ý kiến của mình.

- Chính quyền trao quyền đại diện cho cộng đồng nhưng không thực sự coi cộng đồng ngang quyền với mình.

d. Phạm vi tham gia của cộng đồng

Phạm vi tham gia của cộng đồng có thể bao trùm mọi lĩnh vực. Một số lĩnh vực chính mà cộng đồng có thể tham gia như:

+ Thông tin

Người dân có thể tham gia bằng cách cung cấp thông tin cho các nhà chuyên môn để lập kế hoạch phát triển. Việc cung cấp thông tin có thể theo nhiều hình thức, nhiều mức độ khác nhau như: tham gia điều tra, khảo sát theo sự hướng dẫn của các nhà nghiên cứu và quy hoạch (để giải đáp các câu hỏi của các nhà chuyên môn), thu thập dữ liệu hoặc cùng nghiên cứu. Hoặc, bản thân cộng đồng có thể thực hiện nghiên cứu, khảo sát. Sau đó các kết quả sẽ cung cấp cho các nhà quy hoạch hoặc cán bộ chuyên môn. Cộng đồng cũng có thể chủ trì các cuộc họp bàn về quy hoạch hoặc dự án và mời các nhà quy hoạch, các cán bộ chuyên môn và cơ quan chức năng tham gia. Cộng đồng cũng có thể chuẩn bị các kế hoạch, kiến nghị và đệ trình như là các đầu vào để quy hoạch hoặc lập dự án.

Ngoài ra, những người lãnh đạo trong cộng đồng có thể biên soạn lịch sử, văn hóa và các dữ liệu của cộng đồng để cung cấp cho các nhà quy hoạch hoặc các nhà chuyên môn. Với những tài liệu có độ tin cậy cao này, những bản thiết kế quy hoạch, những dự án sẽ phù hợp hơn với bối cảnh văn hóa và lịch sử của cộng đồng.

+ Tham gia lãnh đạo

Những người lãnh đạo cộng đồng có thể lãnh đạo quá trình tham gia của cộng đồng bởi họ là đại diện của cộng đồng, họ nói những điều người dân muốn, họ có khả năng tổ chức các hoạt động, huy động nguồn lực của cộng đồng tham gia trong các dự án cụ thể v.v... Đối với vấn đề trên, người lãnh đạo cộng đồng phải khẳng định rằng các vấn đề quan tâm của bản thân mình cũng là vấn đề quan tâm của cộng đồng. Nếu các nhà lãnh đạo cộng đồng theo đuổi những lợi ích cá nhân của riêng mình khác với sự quan tâm của cộng đồng thì sự tham gia của cộng đồng sẽ không có hiệu quả. Để khẳng định hiệu quả sự tham gia của cộng đồng, người lãnh đạo cộng đồng cần phải được đào tạo và phát huy vai trò lãnh đạo của mình như : các kỹ năng về tổ chức, biết lắng nghe ý kiến và có khả năng truyền đạt, giải quyết được các mâu thuẫn, có năng lực quản lý tài chính và huy động nguồn lực. Muốn đạt được điều đó thì người lãnh đạo cộng đồng cần có năng lực toàn diện và đặc biệt là cần có uy tín trong cộng đồng.

+ Đóng góp nguồn lực

Cộng đồng có thể tham gia vào một dự án bằng cách cung cấp các nguồn lực như: con người, vật chất, tổ chức, tài chính và văn hóa. Ví dụ, lao động tự nguyện của cộng đồng phục vụ các hoạt động chung (lao động công ích) hoặc cộng đồng đóng góp công sức để tham gia vào dự án. Các thành viên của cộng đồng có thể đóng góp tiền và

nguồn kinh phí này sẽ được kết hợp với nguồn ngân sách của Nhà nước hoặc chính quyền địa phương. Tùy theo dự án, theo mức độ, cộng đồng có thể đóng góp nhiều hay một phần kinh phí một cách tự nguyện. Bằng cách đó, làm giảm các chi phí của dự án hay nói cách khác nguồn kinh phí của dự án được bổ sung, tăng lên.

+ Tham gia quản lí, duy trì và bảo dưỡng

Sau khi dự án được hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng, cộng đồng có thể tham gia chịu trách nhiệm hoàn toàn trong việc quản lí, duy trì, bảo dưỡng. Điều này, một mặt sẽ gắn trách nhiệm của những người sử dụng kết quả của dự án. Mặt khác, kinh phí đầu tư cho việc quản lí, duy tu bảo dưỡng từ nguồn ngân sách của Nhà nước sẽ giảm đi, nguồn kinh phí này sẽ phục vụ cho các hoạt động khác của cộng đồng.

+ Tham gia giám sát và đánh giá

Trong quá trình triển khai dự án, các thành viên và người lãnh đạo cộng đồng phải thường xuyên giám sát, đánh giá quy trình và chất lượng của các hoạt động dự án. Qua việc tham gia vào công tác giám sát quản lí dự án, họ sẽ phát hiện ra các vấn đề khiếm khuyết và đề xuất giải quyết kịp thời. Sự tham gia của cộng đồng trong thẩm định dự án cũng rất quan trọng, đặc biệt trong việc xác định rõ kết quả và ảnh hưởng của dự án đối với cuộc sống của người dân.

II. SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG TRONG QUÁ TRÌNH QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

1. Cộng đồng tham gia trong quá trình lập đồ án quy hoạch xây dựng đô thị

Dự án quy hoạch đô thị có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp tới đời sống của đa số nhân dân. Quy hoạch đô thị là một quá trình liên tục và lâu dài do vậy cần thu thập thông tin, nghiên cứu thực nghiệm xây dựng những giả thuyết và dự báo dài hạn, trung hạn, lập các quy hoạch ngắn hạn, nhằm đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội và định hướng phát triển không gian đô thị đồng thời phải đáp ứng được những vấn đề cụ thể, thiết thực phù hợp với nguyện vọng của quảng đại quần chúng.

Một đồ án quy hoạch tốt phải thể hiện được sự mong muốn của người dân hay nói cách khác là đồ án quy hoạch đó đáp ứng được những yêu cầu mà người dân cho là cần thiết. Cách tốt nhất để có được một đồ án quy hoạch như vậy là phải đảm bảo sự tham gia trực tiếp của người dân vào quá trình quy hoạch. Vì vậy muốn dự án hoặc đồ án quy hoạch mang tính khả thi thì phải quan tâm tới bối cảnh xã hội của công tác quy hoạch đô thị, trong đó cần chú trọng vai trò tham gia của cộng đồng. Cụ thể là:

- Đồ án quy hoạch cần nắm bắt mục tiêu chính trị, phải coi trọng công tác tuyên truyền, để hướng sự quan tâm của quần chúng tới công tác quy hoạch.

- Phải tôn trọng các cơ quan quản lí, thiết kế có quyền quyết định trong các dự án hoặc trong các đồ án quy hoạch.

- Cần khuyến khích sự tham gia của quần chúng vào quá trình quy hoạch nhưng cần phải lưu ý tính không thuần nhất về quyền lợi và những mặt hạn chế.

- Khai thác, huy động sự tham gia của các công ty, doanh nghiệp trong và ngoài nước để triển khai các dự án.

Nếu chỉ có những nhà kiến trúc sư quy hoạch tiến hành các khảo sát, nghiên cứu và sử dụng những kết quả nghiên cứu để lập đồ án quy hoạch thì chưa đủ, mà cần tổ chức cho người dân trực tiếp tham gia vào quá trình quy hoạch. Sự tham gia này có thể là một trường đại học (khoa Quy hoạch hoặc Kiến trúc), một viện nghiên cứu chuyên ngành hoặc có thể thông qua các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức xã hội của cộng đồng như: hội phụ nữ, hội nông dân, hội những người làm vườn, đoàn thanh niên, hội cựu chiến binh và các hội khác.

Thoạt đầu, có những ý kiến cho rằng cộng đồng tham gia vào quá trình quy hoạch sẽ dẫn tới tốn kém kinh phí hơn. Song, khi ta xem xét một quá trình lâu dài sẽ thấy có thể tiết kiệm được các chi phí thực tế và khi các thành viên của cộng đồng nhận thấy ý nghĩa to lớn của đồ án thì họ sẽ duy trì sự tham gia của mình. Bên cạnh những lợi ích to lớn về kinh tế, chúng ta cũng có thể nói đến lợi ích to lớn về chính trị. Trong một cơ cấu tham gia mở, các thành viên của cộng đồng sẽ được coi trọng hơn và hợp tác chặt chẽ hơn với cơ quan thiết kế và chính quyền địa phương.

Tuy nhiên, quy hoạch có sự tham gia của cộng đồng đòi hỏi phải hết sức thận trọng bởi lợi ích của những nhóm người khác nhau sẽ có những mục tiêu tham gia khác nhau. Hơn nữa, trình độ dân trí, khả năng hiểu biết chuyên môn của những người dân cũng rất khác nhau nên mức độ phạm vi tham gia trong các loại hình đồ án cũng rất khác nhau.

Vai trò của các nhà quy hoạch trong quá trình quy hoạch có sự tham gia của cộng đồng rất quan trọng. Đặc biệt, họ phải nghiên cứu các đề xuất, các ý tưởng của cộng đồng. Họ phải sẵn sàng đóng vai người hỗ trợ, người tuyên truyền và cùng thực hiện các hoạt động của cộng đồng. Nhà quy hoạch phải coi cộng đồng và những người lãnh đạo cộng đồng không chỉ là khách hàng mà phải là một đối tác hoàn chỉnh trong quá trình quy hoạch. Định hướng này rất quan trọng cho việc đạt được mục tiêu của các đồ án quy hoạch và các dự án và thu được các lợi ích tối đa cho cộng đồng.

Các bước của quá trình quy hoạch tuân thủ theo quá trình liên tục. Tuy nhiên, nó cũng có thể thay đổi tùy theo những hoàn cảnh khác nhau. Bao gồm các bước sau:

- *Xác định nhiệm vụ*: các cá nhân của cộng đồng xác định các nhiệm vụ hoặc các hoạt động mà họ muốn thực hiện để giải quyết vấn đề nào đó.

Ở giai đoạn này, các nhà quy hoạch giúp cho các thành viên của cộng đồng xác định các nhiệm vụ chủ yếu, các nhiệm vụ ưu tiên hay các phạm vi vấn đề. Đồng thời,

cần chỉ ra tầm quan trọng của hoạt động này đối với cuộc sống của các thành viên cộng đồng, nêu lên những khó khăn hoặc rủi ro tiềm ẩn có thể xảy ra trong quá trình thực hiện đồ án.

- *Đánh giá tình hình hiện trạng* với sự giúp đỡ của các kiến trúc sư quy hoạch, cộng đồng tham gia nghiên cứu tình hình hiện trạng nhằm đánh giá tính khả thi của từng mục tiêu cụ thể. Các nhà quy hoạch phối hợp với cộng đồng thu thập thông tin về cộng đồng, các mục tiêu cụ thể cần đạt được của đồ án hoặc dự án, những điểm mạnh, điểm yếu, những thuận lợi và khó khăn trong quá trình thực hiện đồ án...Dữ liệu có thể thu thập qua các tài liệu, phỏng vấn các nhà lãnh đạo cộng đồng hoặc các chuyên gia tư vấn...

- *Dự kiến các kết quả đạt được*: Cùng quy hoạch với nhà quy hoạch, cộng đồng sẽ đánh giá khả năng đạt được của mục tiêu đồ án hoặc dự án, trong đó xác định những nguồn lực tiềm ẩn nào đó có thể huy động cho dự án, những đối tượng hoặc nhân tố ủng hộ hoặc phản đối các hoạt động đã đề xuất, thời gian cần thiết để thực hiện dự án.

- *Thống nhất các giải pháp thực hiện phương án*: Với sự giúp đỡ của các nhà quy hoạch, cộng đồng xác định các giải pháp thực hiện khác nhau để đạt được các mục tiêu dự án. Từ đó, có thể đánh giá lợi ích và chi phí của mỗi dự án.

- *Đánh giá phương án*: Các nhà quy hoạch đánh giá kỹ lưỡng tính khả thi, chi phí, lợi ích, những tác động tích cực và tiêu cực của mỗi phương án. Trên cơ sở các đề xuất của các nhà quy hoạch, thành viên cộng đồng có thể tự do phát biểu ý kiến về thuận lợi, khó khăn của mỗi phương án và đóng góp bổ sung cho các phương án đó.

- *Ra quyết định* : Ở giai đoạn này cộng đồng phải quyết định lựa chọn phương án thực hiện. Quyết định không nhất thiết phải có sự nhất trí của toàn bộ thành viên cộng đồng nhưng cần đảm bảo tính đa số. Các quyết định lựa chọn phương án thực hiện có thể là về: đóng góp tài chính, đóng góp nhân lực, đóng góp vật liệu... Để đảm bảo tỉ lệ tham gia đóng góp cao của cộng đồng, các hoạt động của dự án cần phải chia thành các nhóm việc " có thể thực hiện được", và xác định mục tiêu cần đạt được vào từng thời điểm. Không cần phải chờ đến khi kết thúc dự án mới đem lại tất cả các lợi ích, nhờ vậy kết quả đạt được của mỗi mục tiêu sẽ khuyến khích và động viên người dân tham gia tích cực hơn.

2. Một số công cụ đối với quy hoạch có sự tham gia của cộng đồng

a. Các phương pháp phân tích nhanh: các phương pháp này nhằm thu thập và phân tích dữ liệu nhanh chóng và đơn giản, chủ yếu là các kỹ thuật nhân trắc, quan sát trực tiếp và các kỹ thuật khác.

Các bước trong việc đánh giá nhanh bao gồm:

- Xác định kế hoạch nghiên cứu: Thông tin cần thiết, nội dung quy hoạch, logic quy hoạch

- Chọn nhóm nghiên cứu và chuẩn bị

- Chọn địa điểm nghiên cứu
- Thảo luận nhóm: kế hoạch, phương pháp thu thập số liệu, kết quả sẽ đạt được...
- Chọn phương pháp thu thập dữ liệu
- Chuẩn bị cho "thực địa"
- Thực địa, thu thập dữ liệu
- Phân tích, đánh giá dữ liệu
- Viết báo cáo
- Thông báo

b. Thảo luận nhóm

Đây là phương pháp có xuất xứ từ các nhà nghiên cứu thị trường nhằm thu thập thông tin nhanh về ý kiến và quan điểm của người dân liên quan đến những vấn đề và các sản phẩm cụ thể. Các nhà quy hoạch tổ chức các buổi thảo luận với một số tổ chức, đoàn thể và một số cá nhân được chọn, sau đó tổng hợp các kết quả.

c. Lập bản đồ thông tin cộng đồng

Nhờ sự giúp đỡ của các chuyên gia quy hoạch, các thành viên cộng đồng lập bản đồ thông tin cộng đồng, chỉ rõ những hoạt động của cộng đồng, xác định các vấn đề khó khăn mà người dân phải đương đầu, các nguồn lực để giải quyết vấn đề đó, và các thông tin khác có liên quan. Khi tiến hành lập bản đồ thông tin cộng đồng, những thành viên của cộng đồng sẽ có khả năng xác định và định hướng giải quyết các vấn đề cụ thể.

d. Khảo sát về những người cung cấp thông tin chủ chốt

Với sự giúp đỡ của những chuyên gia tư vấn, các thành viên của cộng đồng tiến hành khảo sát nhanh những người cung cấp thông tin chủ chốt của cộng đồng, xem xét ý kiến, sự quan tâm, quan điểm của họ và các vấn đề mà cộng đồng đang cần giải quyết và triển vọng về các vấn đề của cộng đồng. Những cuộc khảo sát này thường là không có hướng dẫn và không lựa chọn những người phỏng vấn theo nguyên tắc lấy mẫu thống kê.

3. Những trở ngại trong quá trình cộng đồng tham gia

Sự tham gia của cộng đồng trong công tác quy hoạch mang lại nhiều lợi ích song thực tế lại rất khó khăn để thực hiện nó. Theo kinh nghiệm của Korten về quá trình tham gia của cộng đồng ở Châu Á và một số nơi khác, thì có ba trở ngại đối với quá trình tham gia, đó là:

a. Những trở ngại trong cơ quan

Cơ cấu tập trung của các cơ quan trước đây hoạt động đối lập với những mối liên hệ của các cộng đồng ở tuyến thấp nhất. Đó là sự tách rời giữa những người ra quyết định

với các quá trình thực hiện. Trong nhiều trường hợp, xu hướng này có thể trở nên trầm trọng hơn do các thái độ của các nhà chuyên môn đối với cộng đồng dân cư. Điều này được thể hiện ở suy nghĩ cho rằng "kiến thức chỉ nằm trong các cơ quan chuyên môn". Các nhà chuyên môn hoặc các nhà quy hoạch thường cho rằng cộng đồng dân cư khó có thể tham gia vào các đồ án quy hoạch. Vì vậy, sẽ dẫn đến sự cản trở giao tiếp giữa cơ quan chuyên môn và cộng đồng. Những điều này đã làm giảm khả năng thông tin hai chiều giữa các nhà chuyên môn với những người dân, làm hạn chế kết quả các mục tiêu của đồ án và làm giảm tính khả thi của đồ án.

Hệ thống đánh giá của các cơ quan chuyên môn cũng có thể làm giảm việc áp dụng các phương pháp tham gia bởi có những dự án hoặc hoạt động có thể nhận thấy rõ ngay kết quả hoặc hiệu quả và được đánh giá cao, song cũng có những dự án hoặc hoạt động có hiệu quả mang tính chiến lược lâu dài (hiệu quả mang tính chính trị, xã hội...) thì chưa được quan tâm đúng mức. Tình trạng này sẽ khuyến khích các dự án lớn hơn là các dự án nhỏ, cho dù các dự án nhỏ có thể mang đến nhiều lợi ích hơn cho địa phương.

Sự thay đổi thường xuyên về nhân sự cũng làm cản trở hoặc hạn chế sự tham gia của cộng đồng. Những cán bộ mới được đề bạt hoặc nhận chức thường cần có thời gian để hiểu biết sâu sắc về các điều kiện ở địa phương. Điều này có thể làm giảm đi hoặc chậm lại khả năng học hỏi "kiến thức địa phương" của một số cơ quan chuyên môn và cản trở mối quan hệ cá nhân giữa cán bộ lãnh đạo mới với những người lãnh đạo cộng đồng.

b. Những trở ngại trong cộng đồng

Một trở ngại lớn thường xảy ra trong cộng đồng chính là sự yếu kém về tổ chức. Mặc dù trong cộng đồng vẫn có tổ chức song không được chuyên môn hóa để đủ khả năng thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch hoặc duy trì các dịch vụ cộng đồng. Vì vậy, xây dựng khả năng hoạt động tự chủ lâu dài ở các địa phương là rất cần thiết. Đây là một nhiệm vụ hết sức quan trọng, có làm được như vậy cộng đồng mới có vai trò và tác dụng tích cực trong quá trình tham gia công tác quy hoạch.

Gắn liền với vấn đề này là thiếu kỹ năng tổ chức trong các cộng đồng, khả năng chuyên môn hay lãnh đạo cần được phát triển trong cộng đồng theo cách thích hợp với nhiệm vụ đang được thực hiện ở cấp cộng đồng.

Ở một số cộng đồng, chủ nghĩa bè phái xuất hiện do sức mạnh của các cá nhân có quyền lực. Vì vậy, việc hiểu được cơ cấu lãnh đạo "gồm cả chính thức và không chính thức" trong cộng đồng, và tránh những căng thẳng có thể xảy ra do áp dụng các phương thức tham gia là rất quan trọng. Mặt khác, người ta có thể thấy sự thiếu hợp tác từ các cơ quan quản lý (ví dụ quận, phường...) bởi việc áp dụng phương thức tham gia có thể làm xáo trộn các mối quan hệ trong cộng đồng. Biện pháp để tránh vấn đề này là phải

trình bày các cơ cấu rõ ràng và cụ thể cho việc tham gia. Để giúp cho cách tiếp cận có sự tham gia của cộng đồng được thành công thì cần phải "rõ ràng" với các thông tin công khai và mở rộng cho tất cả các tổ chức liên quan.

c. Những trở ngại trong xã hội

Việc hiểu biết về những hạn chế đang nảy sinh trong cơ cấu tổ chức cơ bản của xã hội có thể có ích trong việc phát triển một chiến lược để nhằm thúc đẩy quá trình tham gia của cộng đồng.

Hệ thống pháp luật là một thiết chế xã hội thiết yếu có thể ảnh hưởng mạnh tới quá trình quy hoạch có sự tham gia của cộng đồng. Ví dụ khi cộng đồng dân cư cảm thấy họ không có quyền đòi hỏi lâu dài và rõ ràng về đất đai mà họ chiếm dụng thì họ sẽ không đầu tư sức lực và tiền của vào việc nâng cấp cơ sở hạ tầng cho cộng đồng. Động cơ của các khởi xướng dựa vào cộng đồng thực sự bị giảm sút trong khung cảnh pháp lí.

Bộ máy quan liêu là một thiết chế xã hội có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của quy hoạch có sự tham gia của cộng đồng. Cách tiếp cận có sự tham gia của cộng đồng đặt nhiều trách nhiệm cho cộng đồng có thể được coi là đang đẩy lùi quyền lực của bộ máy quan liêu.

Tóm lại, điều quan trọng cần được chú ý là việc áp dụng cách tiếp cận có sự tham gia của cộng đồng phải được thực hiện cẩn thận để cân bằng các quyền lợi trong cộng đồng và giữa cộng đồng với các tác nhân khác.

Chương V

PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC

Ngày nay, điều tra xã hội học cũng như các điều tra xã hội ngày càng được sử dụng rộng rãi nhằm phục vụ công tác nghiên cứu và quản lí. Mục đích của các cuộc điều tra này là thu thập thông tin nhằm làm sáng tỏ những vấn đề lí luận hoặc ứng dụng trong quản lí xã hội. Để đạt được mục đích, thông tin thu được phải đảm bảo hai yêu cầu: chân thực và khách quan. Có đảm bảo được hai yêu cầu trên, thông tin mới cho phép chúng ta đưa ra những kết luận đúng đắn. Muốn vậy cuộc điều tra cần được chuẩn bị kĩ càng về mặt lí luận và phương pháp luận cũng như phương pháp hệ. Để làm sáng tỏ những vấn đề phương pháp điều tra, trong chương này chỉ đề cập đến một số vấn đề cơ bản nhất như:

1. Các bước đi của một cuộc điều tra.
2. Các phương pháp thu thập thông tin.
3. Soạn thảo bằng câu hỏi
4. Phương pháp chọn mẫu

Đây là những vấn đề lớn, ảnh hưởng đến chất lượng thông tin thu được. Từ những vấn đề cơ bản nêu ra, tùy theo từng cuộc điều tra để có những giải pháp thích hợp về phương pháp để đạt được mục đích đã được đặt ra.

I. CÁC BƯỚC ĐI TRONG MỘT CUỘC ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC

Thông thường, một cuộc điều tra xã hội học thường phải trải qua nhiều thao tác khác nhau. Song căn cứ vào tính chất và mục đích của các thao tác đó mà chúng ta có thể chia quá trình điều tra xã hội học là 3 giai đoạn. Ba giai đoạn này kế tiếp nhau, giai đoạn trước là tiền đề và cơ sở cho giai đoạn sau. Có thực hiện tốt giai đoạn trước thì mới tiến hành được giai đoạn sau. Vì vậy, cũng có thể gọi là các bước đi của một cuộc điều tra xã hội học. Trong mỗi bước (giai đoạn) lại có nhiều khâu khác nhau theo một trình tự thuận, nghĩa là phải thực hiện xong khâu trước rồi mới chuyển sang khâu sau. Tuy nhiên, cũng cần chú ý rằng, đôi lúc cần phải tính đến các khâu sau khi đang thao thác khâu trước. Mục đích của cuộc điều tra là vấn đề xuyên suốt các khâu và gắn các khâu lại với nhau. Khi đánh giá chất lượng của cuộc điều tra, ta không thể đánh giá riêng từng khâu đã được tiến hành như thế nào, mà phải xem xét sự phù hợp giữa các khâu, các giai đoạn. Ba giai đoạn lớn của một cuộc điều tra xã hội học là:

- Giai đoạn chuẩn bị.
 - Giai đoạn thu thập thông tin.
 - Giai đoạn xử lý và phân tích thông tin
- Ta sẽ lần lượt xem xét các giai đoạn:

1. Giai đoạn chuẩn bị

Giai đoạn này chiếm nhiều sự đầu tư về mặt kiến thức cũng như thời gian. Thông thường nó đòi hỏi người tổ chức cuộc điều tra phải có một trình độ tư duy lí luận cũng như thực tế, hiểu biết về vấn đề được nghiên cứu khá vững và đặc biệt phải có hiểu biết về nhiều mặt, hiểu biết về phương pháp điều tra.

Trong giai đoạn này, người nghiên cứu phải trả lời các câu hỏi sau:

Chúng ta thu lượm thông tin gì (nghiên cứu cái gì)? Thông tin ở đâu (khách thể)?

Thu lượm thông tin đó để làm gì?

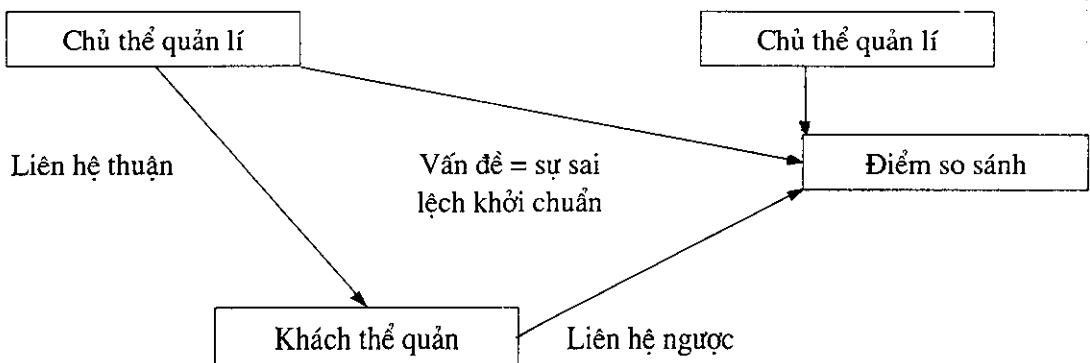
Xử lí thông tin đó ra sao? Bằng công cụ gì?

Rõ ràng, để trả lời được những câu hỏi trên, người nghiên cứu không chỉ cần lí luận mà còn cả thực tế. Nếu không, thông tin thu được chỉ là kinh viện hoặc trở thành một tập số liệu rời rạc khó sử dụng vào mục đích phân tích lí thuyết và quản lí xã hội. Để đáp ứng được cả hai yếu tố lí luận và thực tế, người nghiên cứu cần có những hiểu biết và kinh nghiệm thực tế về lĩnh vực tiến hành điều tra.

Giai đoạn chuẩn bị nghiên cứu gồm các khâu sau đây:

+ *Xác định vấn đề và tên đề tài nghiên cứu*

Xác định vấn đề nghiên cứu tức là trả lời câu hỏi "Chúng ta nghiên cứu cái gì?" "Cái gì" đó là quá trình các hiện tượng xã hội đang diễn ra trong đời sống xã hội, mà xã hội đang có nhu cầu nghiên cứu và giải quyết nó trên cả hai phương diện lí luận và ứng dụng. Nhu cầu này đòi hỏi phải thu thập thông tin bằng nghiên cứu xã hội học thực nghiệm mới đáp ứng được và các thông tin đó chưa có ở đâu. Đối với các cuộc nghiên cứu mang tính chất ứng dụng thì vấn đề nghiên cứu được xác định theo sơ đồ quản lí sau đây ":



Theo sơ đồ trên, vấn đề nghiên cứu là sự sai lệch của thực tế so với chuẩn mực (tài liệu lí luận) theo cả hai phía chứ không phải chỉ là một phía nào đó. Một hiện tượng nào đó xảy ra theo chiều hướng tốt so với yêu cầu (chuẩn mực) cũng là vấn đề nghiên cứu chứ không phải chỉ đơn thuần theo chiều hướng tiêu cực. Để xác định được một cách khoa học, chúng ta cần tiếp cận vấn đề theo một hệ thống nhất định. Để làm được điều đó, chúng ta cần trao đổi với các nhà làm công tác thực tế. Qua trao đổi, ta sẽ có một số nhận định ban đầu về vấn đề cần nghiên cứu, về hiện trạng của vấn đề cần nghiên cứu với các vấn đề khác gần giống với nó. Nếu vấn đề nghiên cứu quá rộng thì ta sẽ phân ra các khía cạnh chính và khía cạnh phụ.

Sau xác định vấn đề nghiên cứu là xác định khách thể nghiên cứu, ta phải trả lời câu hỏi: "Nghiên cứu ai?" tức là ta sẽ thu nhận được từ những cá nhân nào, nhóm xã hội nào, thuộc địa dư nào. Những thông tin thu được từ khách thể đó sẽ làm sáng tỏ vấn đề nghiên cứu của chúng ta.

Tên đề tài nói lên được cả đối tượng nghiên cứu (vấn đề) và khách thể nghiên cứu. Nếu tên đề tài chỉ nói lên được vấn đề nghiên cứu mà không nêu lên được khách thể nghiên cứu sẽ dẫn ta đến việc khó khăn trong thu thập thông tin và bảo vệ kết quả sau này. Ví dụ tên đề tài: "Thị hiếu nghệ thuật của thanh niên công nhân" đã đáp ứng được cả hai yêu cầu trên. Thị hiếu nghệ thuật - đó là vấn đề (đối tượng nghiên cứu) còn thanh niên công nhân là khách thể nghiên cứu. Không nên nêu tên một đề tài nghiên cứu chung chung như: "Thị hiếu nghệ thuật" hoặc "Cơ cấu xã hội"

+ Xác định mục đích và nhiệm vụ của cuộc điều tra

Mục đích: là phương hướng tìm kiếm chủ yếu các thông tin của cuộc điều tra. Nói cách khác mục đích là những kiến thức sẽ đạt được trong cuộc điều tra. Như vậy cùng một đề tài, nhưng với mục đích khác nhau ta sẽ thu được những kiến thức khác nhau. Những kiến thức này sẽ được sử dụng theo hai hướng: lí luận và thực tiễn. Không phải bất cứ một cuộc nghiên cứu xã hội học thực nghiệm nào đều phải đạt được cả hai mục đích như vậy. Có công trình nghiên cứu mang tính chất lí luận là chủ yếu còn ứng dụng thực tiễn là phụ hoặc ngược lại. Cần phải làm rõ mục đích nghiên cứu vì mục đích sẽ quy định các phương pháp tiến hành thu thập thông tin, xử lí thông tin.

Nhiệm vụ: là sự cụ thể hóa của mục đích. Thông qua nhiệm vụ mà ta cụ thể hóa được những hướng, những khía cạnh của khách thể nghiên cứu. Căn cứ vào mục đích của cuộc nghiên cứu mà số lượng nhiệm vụ nhiều hay ít. Ta không nên đồng nhất giữa mục đích và nhiệm vụ. Việc đồng nhất giữa mục đích và nhiệm vụ sẽ dẫn đến khó khăn trong việc cụ thể hóa mục đích nghiên cứu. Mặt khác nếu xác định quá nhiều nhiệm vụ thì đề tài sẽ bị phân tán không còn hướng xác định mà chương trình đã vạch ra. Thông thường một cuộc nghiên cứu chỉ nên nêu ra từ 3 đến 4 nhiệm vụ. Sau khi kết thúc công trình nghiên cứu, dựa trên việc đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ mà ta đánh giá mục đích của cuộc nghiên cứu hoàn thành tới mức độ nào.

+ Xây dựng giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết là những giả định về vấn đề nghiên cứu mà ta cần kiểm định qua công trình. Nói cách khác thì giả thuyết là một câu hỏi về thực trạng của vấn đề được nghiên cứu nhưng không có dấu chấm hỏi. Điều đó có nghĩa là một mệnh đề khẳng định hoặc phủ định nhưng chưa được thừa nhận, đòi hỏi sau một cuộc nghiên cứu ta kiểm nghiệm lại. Thông qua giả thuyết ta có một khái niệm, một sự hiểu biết tương đối về hiện trạng của vấn đề xã hội được nghiên cứu cũng như khách thể cần nghiên cứu, hoặc cho ta biết những ý niệm về thực tiễn, về xu hướng phát triển, quy luật về hiện tượng và quá trình xã hội được nghiên cứu.

Lập giả thuyết tức là đưa ra một sự nhận thức sơ bộ về vấn đề được nghiên cứu. Các kiến thức sơ bộ này có được nhờ những kiến thức lí luận và thực tiễn của người nghiên cứu cũng như sự sáng tạo của họ. Lập giả thuyết tức là thể hiện một cách tổng toàn bộ kiến thức của người nghiên cứu trên cả hai mặt lí luận và thực tiễn theo vấn đề nghiên cứu.

Giả thuyết là một sự giả định nhưng khi lập giả thuyết phải đáp ứng một số yêu cầu về mặt lí luận nghĩa là giả thuyết được đưa ra không được mâu thuẫn với những quy luật đã được xác định hoặc các kết quả được xã hội thừa nhận là đúng.

Giả thuyết chúng ta dựng nên được gọi là giả thuyết làm việc vì nó liên quan đến những nhiệm vụ cụ thể, liên quan đến những đối tượng cụ thể. Giả thuyết chỉ đúng vững nếu như kết quả thu được phù hợp với chúng. Việc kiểm định giả thuyết, xem giả thuyết được khẳng định hay bác bỏ chỉ được dựa trên cơ sở các thông tin do chính cuộc nghiên cứu đưa lại mà không phải do một cuộc nghiên cứu khác đưa ra.

Trong một cuộc nghiên cứu xã hội học thực nghiệm, số lượng giả thuyết phụ thuộc vào vấn đề nghiên cứu. Có thể có giả thuyết chính và giả thuyết phụ (hay gọi là giả thuyết bổ trợ). Giả thuyết bổ trợ có nhiệm vụ bổ sung và giải thích cho những giả thuyết chính (vấn đề chính). Ta có thể sử dụng một lúc cả ba loại giả thuyết: mô tả, giải thích (nguyên nhân), xu hướng.

Nói tóm lại, xây dựng giả thuyết tức là lập một sự đánh giá sơ bộ về vấn đề nghiên cứu.

+ Xây dựng mô hình lí luận, thao tác các khái niệm, xác định các chỉ báo

Đây là khâu cơ bản nhất của một công trình nghiên cứu xã hội học thực nghiệm. Thông qua khâu này chúng ta có thể tái lập vấn đề nghiên cứu và xác định việc đo lường trực tiếp các vấn đề được nêu ra.

Mô hình lí luận là một hệ thống có kết cấu đồng nhất với kết cấu của khách thể. Nó bao gồm một hệ thống các khái niệm giúp ta đánh giá, khái quát bản chất và mối liên hệ của hiện tượng ở một vấn đề nghiên cứu.

Mô hình lí thuyết là sự thể hiện một hiện tượng thực tế, hiện tượng sống, cho nên không được làm mất sự liên hệ thực tế giữa mô hình lí thuyết và hiện tượng thực tế. Nếu tách rời sự liên hệ này thì ta sẽ không hiểu được bản chất của hiện tượng nghiên cứu. Khi tiến hành nghiên cứu, mô hình lí thuyết phải được thể hiện bằng ngôn ngữ khoa học mà mọi người đều hiểu theo cùng một nghĩa. Điều đó yêu cầu phải thao tác hóa các khái niệm.

Thao tác hóa khái niệm là việc chuyển những khái niệm phức tạp thành các khái niệm đơn giản để thông qua đó chúng ta có thể thu thập thông tin thực tế và sau đó tiến hành phân tích, tổng kết bản chất của hiện tượng nghiên cứu. Cũng nhờ sự thao tác hóa khái niệm này, ta mới có thể áp dụng các phương pháp định lượng để đo lường các vấn đề phức tạp, để nhận thức sâu hơn, cụ thể hơn vấn đề nghiên cứu.

Quá trình thao tác hóa khái niệm hay cụ thể hóa khái niệm, cũng chính là cơ sở để thiết lập các chỉ báo nghiên cứu. Từ những khái niệm phức tạp qua quá trình thao tác ta chuyển thành các khái niệm ít phức tạp hơn, cụ thể hơn. Ví dụ "Tích cực lao động" là một khái niệm phức tạp rất khó đo lường. Để đo lường được cần có những khái niệm cụ thể hơn về vấn đề này, để rồi thông qua các chỉ báo lập ra được, mà đi đến kết luận về tính tích cực lao động của các cá nhân được nghiên cứu. Trong quá trình này, ứng với các khái niệm ít phức tạp hơn ta có các chỉ báo trung gian, với các khái niệm đơn giản ta lập các chỉ báo cùng với các thang đo cụ thể. Khi phân tích thông tin, nhờ quá trình ngược với quá trình này mà dẫn đến các kết luận mang tính khái quát bản chất của hiện tượng được nghiên cứu.

Trên đây là bốn khâu đầu tiên của giai đoạn chuẩn bị nghiên cứu. Bốn khâu này có liên quan mật thiết với nhau, được thực hiện kế tục nhau về mặt thời gian. Còn các khâu sau đây luôn luôn bị quy định lẫn nhau nghĩa là khi thực hiện khâu này đã phải cân nhắc đến các khâu khác.

+ Soạn thảo bảng câu hỏi

Bảng câu hỏi là phương tiện thu thập thông tin cá nhân theo đề tài nghiên cứu. Bảng hỏi là tổ hợp các câu hỏi - chỉ báo đã được đặt ra nhằm trả lời các giả thuyết nghiên cứu, các vấn đề cần tìm kiếm. Phỏng vấn và sử dụng bảng câu hỏi là hai phương pháp thu thập thông tin cơ bản của xã hội học. Bảng câu hỏi được thành lập tốt sẽ cho ta một lượng thông tin đầy đủ và khả quan, còn nếu bảng câu hỏi được lập ra không đáp ứng được yêu cầu sẽ giảm khả năng thu nhận thông tin của nó, thậm chí còn cho ta thông tin xuyên tạc, méo mó.

Thông thường trong các cuộc điều tra xã hội học thực nghiệm, lập bảng hỏi chiếm rất nhiều thời gian của người nghiên cứu. Một mặt nó chịu tác động của vấn đề nghiên cứu, mặt khác nó chịu ảnh hưởng của người trả lời. Ở đây, sự tác động của người nghiên cứu là sự mong muốn thu được nhiều thông tin theo chủ đề đã có sẵn, là khả năng sử

dụng công cụ đo lường các vấn đề xã hội. Còn ảnh hưởng của người trả lời thể hiện ở chỗ họ có chấp nhận trả lời các câu hỏi đã được đưa ra hay không. Vì vậy khi soạn thảo bảng câu hỏi cần chú ý hai điểm sau đây:

- Vấn đề nghiên cứu có phức tạp hay không
- Những người trả lời bảng hỏi là ai?

Nên cân nhắc kĩ lưỡng hai vấn đề này rồi mới đi đến cân bao nhiêu câu hỏi là hợp lí. Chẳng hạn một cuộc nghiên cứu đi vào tìm hiểu tâm tư, tình cảm, nhận xét đánh giá về một vấn đề nào đó, mà đối tượng cần nghiên cứu có trình độ học vấn thấp thì không nên hỏi quá nhiều câu hỏi và quá khái quát. Qua các cuộc nghiên cứu thực tế cho thấy rằng, một bảng hỏi nên có số lượng câu hỏi vừa đủ để người được hỏi có thể trả lời trong vòng 30 - 40 phút là vừa.

Khi soạn thảo câu hỏi, cũng cần cân nhắc đến ngôn từ sẽ dùng trong bảng hỏi. Cần tránh sử dụng các ngôn từ không phổ thông, quá phức tạp, ít người biết hoặc ngôn từ không phù hợp với địa phương, ngôn từ chung chung đa nghĩa, thiếu cụ thể. Không sử dụng đúng đắn các ngôn từ sẽ dẫn đến chất lượng thông tin thu được sau này thấp.

Lập bảng hỏi là một nghệ thuật. Nghệ thuật ở đây thể hiện ra trong cách sắp xếp, bố trí logic các câu hỏi, số lượng các câu hỏi, cách áp dụng thang đo cho từng loại vấn đề và sử dụng ngôn từ. Để lập bảng được tốt một số nhà nghiên cứu đã đi đến soạn thảo những câu hỏi mẫu theo từng vấn đề. Những câu hỏi này đã được kiểm tra trong thực tế với từng địa phương.

Để đạt kết quả cao, bảng hỏi thường được sắp xếp logic theo vấn đề. Bắt đầu tìm từ việc giới thiệu làm quen thông qua các sự kiện cần tìm hiểu rồi mới đến các câu hỏi về tâm tư tình cảm và kết thúc bằng các câu hỏi lí lịch (hoặc là phần đặc điểm nhân khẩu xã hội của người được hỏi).

Để đảm bảo chất lượng thông tin xác thực, bảng hỏi cần nêu tên đơn vị tiến hành nghiên cứu, mục đích nghiên cứu làm gì và đảm bảo tính khuyết danh cho người được hỏi. Bảo đảm tính khuyết danh là nhân tố làm cho thông tin trung thực. Người được hỏi sẽ sẵn sàng cung cấp cả những thông tin về cách nhìn nhận của họ đối với các vấn đề mà người nghiên cứu đặt ra, thậm chí cả những vấn đề "nhạy cảm".

Khi lập câu hỏi cũng nên chú ý đến việc xử lí sau này. Không nên đơn giản hóa vấn đề rằng cứ lập câu hỏi đi, còn xử lí đã có các nhà toán học, thống kê, máy tính. Thực tế cho thấy rằng, để xử lí được bằng máy tính, bộ câu hỏi đưa ra phải chuẩn và phù hợp với logic của máy tính.

+ *Chọn phương pháp điều tra*

Trong nghiên cứu xã hội học thực nghiệm để thu thập thông tin cá biệt (sơ cấp), và thông tin khác, người ta có thể sử dụng các phương pháp:

- Phân tích số liệu có sẵn (số liệu thống kê và các kết quả của các cuộc nghiên cứu trước)

- Quan sát

- Phỏng vấn

- Bảng câu hỏi

Mỗi một phương pháp đều có những ưu điểm và nhược điểm khác nhau; Khi sử dụng cần cân nhắc đến các đặc điểm của chúng. Để tiến hành thu thập thông tin, cũng như để có những nhận xét, kết luận chính xác ta không nên chỉ dùng một phương pháp mà nên kết hợp nhiều phương pháp để hỗ trợ cho nhau.

Việc lựa chọn phương pháp nào để thu thập thông tin do hai nhân tố quyết định.

- Mục đích và yêu cầu của cuộc nghiên cứu

- Khả năng nguồn lực (nhân lực, thời gian, tài chính) và các thông tin sẵn có.

Nhiều người cho rằng cứ điều tra xã hội học thì phải dùng phỏng vấn hoặc bảng hỏi. Rõ ràng hai phương pháp này cho ta thu nhận được thông tin sâu và nhiều nhất, nhưng lại tốn kém nhất. Nhiều lúc do quan niệm như vậy mà họ đưa vào trong bảng hỏi quá nhiều câu hỏi mà đáng lý các số liệu mà các câu hỏi đó đề cập đã có trong các tài liệu sẵn có (ví dụ trong hộ khẩu hoặc trong thống kê của các cơ quan, đoàn thể hữu quan). Không nên quá đề cao một phương pháp nào mà phải tùy thuộc vào tình hình thực tế của đề tài đó. Một phương pháp được gọi là tốt nếu như nó cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin do mục đích đề tài đưa ra.

Trong khi soạn thảo chương trình nghiên cứu, nên có ý niệm sớm về phương pháp thu thập thông tin sơ cấp. Có sớm một ý niệm về phương pháp thu thập thông tin giúp ta trong lúc lập bảng hỏi, bởi vì mỗi một phương pháp có yêu cầu riêng về cách lập bảng hỏi. Ngoài ra, nó cũng giúp ta hình dung được việc sử dụng lực lượng nào sẽ tham gia vào thu thập thông tin. Không lường được các khả năng đó sẽ bị động, lúng túng trong tiến trình điều tra, chẳng hạn phương pháp quan sát đòi hỏi lực lượng cộng tác viên là những người có kinh nghiệm nhưng ta chưa chú ý đến sẽ chọn họ từ đâu, đến lúc tiến hành điều tra mới tìm, nếu không tìm được sẽ làm hỏng kế hoạch, hoặc tìm những người thiếu kinh nghiệm bổ sung vào cũng ảnh hưởng đến chất lượng thông tin.

+ Chọn mẫu điều tra

Trong các cuộc điều tra xã hội học thực nghiệm cũng như các cuộc điều tra khác về xã hội tốt nhất là điều tra tổng thể. Phương pháp này sẽ cho ta độ chính xác cao song rất tốn kém, mất nhiều thời gian và có lúc hạn chế ta đi sâu vào vấn đề nghiên cứu. Cho nên các cuộc điều tra xã hội học thực nghiệm đều dựa vào điều tra chọn mẫu. Điều tra mẫu là ta tiến hành nghiên cứu, thu thập thông tin một bộ phận nào đó của khách thể nghiên cứu, rồi suy rộng kết quả cho tổng thể với một độ chính xác nào đó.

Yêu cầu cơ bản nhất của phương pháp chọn mẫu là tính đại diện của mẫu. Tính đại diện của mẫu được hiểu là sự phù hợp giữa kết cấu của mẫu và kết cấu của tổng thể. Chúng ta biết rằng, trong xã hội, mỗi một người có nhiều đặc điểm. Ta có thể chia các đặc điểm này thành hai loại: bảo toàn và biến đổi theo thời gian. Các đặc điểm mang tính bảo toàn đó là giới tính, đảng tính, nghề nghiệp. Sự nhận định, sự định hướng, tâm tư, tình cảm đối với một vấn đề gì đó thuộc vào loại đặc tính thứ hai. Trong thực tế chọn mẫu ta thường chọn theo các đặc tính thứ nhất và mẫu đại diện cho các đặc tính thứ nhất.

Do những đặc điểm có nhiều như vậy nên mẫu thường đại diện thống kê theo các giả thuyết cơ bản của cuộc nghiên cứu. Cho nên khi chọn mẫu người nghiên cứu cần luận chứng cho được mẫu được chọn bằng cách nào và cách ấy đã mang lại tính đại diện cho mẫu chọn ra hay không.

Sau khi xác định được cách chọn mẫu chúng ta chuyển tiếp sang xác định dung lượng của mẫu. Dung lượng của mẫu là số người cần thiết, mà chúng ta cần phải thu thập thông tin. Độ lớn của dung lượng mẫu phụ thuộc vào hai yếu tố: tính thuần nhất của khách thể và mức độ tin cậy của các kết quả. Dung lượng của mẫu càng nhỏ khi khách thể nghiên cứu càng thuần nhất và ngược lại dung lượng mẫu lớn khi khách thể nghiên cứu ít thuần nhất. Để đảm bảo việc thu thập thông tin, tránh trường hợp người được phỏng vấn đi vắng hoặc không chịu cung cấp thông tin cho chúng ta, dung lượng mẫu thực tế bằng dung lượng mẫu tính toán cộng với 10% dung lượng tính toán.

+ Lập phương án xử lý thông tin

Trong bước chuẩn bị, sau khi đã hoàn thành việc soạn thảo câu hỏi và chọn mẫu ta phải chọn phương án xử lý thông tin. Phương án xử lý thông tin là dự án các công thức toán học được áp dụng vào trong việc xử lý nói chung và các câu hỏi nói riêng. Điều đó có nghĩa là, đối với câu hỏi nào thì cần tính toán cái gì, ví dụ chỉ dừng lại tính tần suất, hay còn phải xác định độ trung bình, phương sai..., cần kiểm định giả thuyết nào... Cũng qua việc lập dự án xử lý thông tin mà ta bổ sung các câu hỏi cần thiết để có cơ sở xử lý thông tin hoặc loại bỏ câu nào dẫn đến việc khó xử lý thông tin để thay vào đó các câu hỏi có thể xử lý được.

+ Điều tra thử và hoàn chỉnh lại toàn bộ bảng câu hỏi cũng như các chỉ báo

Những vấn đề được nêu ra ở trên thường do một cá nhân hoặc một số người vạch ra do đó nó ít nhiều mang tính chất chủ quan của người soạn thảo ra nó, nhất là bảng câu hỏi. Để khắc phục yếu điểm này, các cuộc nghiên cứu thực nghiệm thường tiến hành điều tra thử. Điều tra thử nhằm kiểm tra sự thu lượm thông tin của các câu hỏi đạt kết quả đến đâu và tìm thêm các phương án trả lời mà người nghiên cứu chưa thấy hết cũng như lập cơ sở để chuyển câu hỏi mở sang câu hỏi đóng hoặc câu hỏi kết hợp. Thông qua điều tra thử, chúng ta chỉnh lại văn phong cho phù hợp với ngôn từ địa phương, tránh các câu hỏi mập mờ, nhiều nghĩa.

Điều tra thử phải tiến hành trên chính đối tượng nghiên cứu của chúng ta. Bởi vì, nếu khác đối tượng sẽ không hiểu bảng câu hỏi của ta hoạt động như thế nào, mặt khác nếu bảng câu hỏi hoạt động tốt chúng ta sẽ sử dụng nó như bảng điều tra chính.

Điều tra thử chỉ nên tiến hành trước khi điều tra chính thức trong một thời gian ngắn thường chỉ trong phạm vi 1 đến 2 tuần. Nếu để quá chậm vấn đề đặt ra sẽ bị biến đổi, kết quả điều tra thử không còn phù hợp với hiện tại.

Sau khi điều tra thử xong, chúng ta hoàn thiện lại toàn bộ nội dung bảng câu hỏi và chuẩn bị các thủ tục để tiến hành điều tra chính thức.

2. Giai đoạn thu thập thông tin

Ở bước chuẩn bị công việc được tiến hành bởi 1 người hoặc một vài người. Còn ở giai đoạn này công việc có liên quan đến một số lượng lớn các cộng tác viên cũng như những người được trưng cầu ý kiến. Cho nên nếu ở giai đoạn trước yêu cầu cao về mặt khoa học, thì ở giai đoạn này vấn đề tổ chức được đặt lên hàng đầu. Yếu tố tổ chức chặt chẽ, nghiêm túc là cơ sở bảo đảm thành công trong việc tiến hành thu thập thông tin. Yếu tố tổ chức thể hiện bằng các công việc cụ thể như sau:

+ *Lựa chọn thời điểm tiến hành điều tra*

Mục đích của cuộc điều tra xã hội học là thu nhận được một cách chính xác, khách quan về vấn đề được đặt ra. Cho nên các yếu tố tâm lí tác động đến người cung cấp thông tin sẽ ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng thông tin. Sự nóng vội, sự cưỡng bức, sự chối từ, hoặc bầu không khí xã hội khác thường như: chuẩn bị một ngày lễ lớn, ngày tết, bận rộn sản xuất... là những yếu tố ảnh hưởng xấu đến việc cung cấp thông tin cho cuộc điều tra. Chính vì vậy các cuộc điều tra xã hội học thực nghiệm cần phải chọn thời điểm điều tra phù hợp.

+ *Chuẩn bị kinh phí*

Điều tra xã hội học thường tốn về kinh phí. Đôi lúc yếu tố kinh phí cũng ảnh hưởng đến chất lượng thông tin. Kinh phí ít sẽ giảm hứng thú đối với điều tra viên, dẫn đến làm qua quýt xong chuyện; kinh phí chậm làm chậm tiến độ điều tra hoặc làm mất thời điểm thỏa đáng.

+ *Liên hệ với các tổ chức chính quyền, đoàn thể và nhân dân để tạo ra ủng hộ và hưởng ứng cao nhất*

Bằng bất cứ hình thức thu nhập thông tin nào chất lượng thông tin chủ yếu phụ thuộc vào người cung cấp thông tin. Các yếu tố tổ chức chỉ nhằm giải quyết vấn đề này. Làm cho chính quyền, đoàn thể hiểu và qua đó vận động quần chúng địa phương tham gia vào cuộc điều tra này là vô cùng quan trọng. Thực tế đã chứng minh rằng, nếu thiếu sự cộng tác của chính quyền, đoàn thể thì cuộc điều tra sẽ khó thu được kết quả và ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng thông tin thu được.

+ *Lập biểu đồ tiến độ điều tra*

Căn cứ trên số nhân lực sẵn có: chỉ đạo viên, điều tra viên, chúng ta tiến hành thành lập biểu đồ tiến độ điều tra. Cán bộ điều hành lên từng giai đoạn của công việc thu thập thông tin, ai chịu trách nhiệm điều hành công việc, số lượng thông tin thu được hàng ngày của từng điều tra viên. Lập được biểu đồ điều tra sẽ giúp đỡ người chỉ đạo kiểm tra được tiến độ chung cũng như của từng cá nhân, đồng thời qua đó điều chỉnh được tiến trình này.

+ *Lựa chọn và tập huấn điều tra viên*

Điều tra viên là người trực tiếp tiếp xúc với các cá nhân để thu thập thông tin. Cũng chính nhờ các điều tra viên này mà các cá nhân nắm được mục đích, nội dung của vấn đề đặt ra. Đối với phương pháp phỏng vấn tự do và quan sát, lực lượng điều tra viên đóng một vai trò rất quan trọng trong việc tiếp nhận thông tin, và khai thác thông tin. Chính vì vậy các điều tra viên phải đảm bảo một số yêu cầu nhất định. Tùy theo từng đề tài mà chọn điều tra viên có trình độ học vấn và chuyên môn phù hợp. Với các đề tài phức tạp yêu cầu trình độ càng cao, bảo đảm để họ tiếp thu được những vấn đề chúng ta đặt ra, hiểu và có khả năng truyền đạt lại nội dung đó cho những người cung cấp thông tin.

Tiêu chuẩn có khả năng và tác phong làm công tác quần chúng cũng nên được chú ý đến. Những người làm tốt công tác quần chúng sẽ dễ dàng tiếp cận với các đối tượng khác nhau. Họ cũng dễ dàng giải quyết các tình huống phức tạp xảy ra trong quá trình thu thập thông tin.

Yếu tố hình thức của điều tra viên cũng nên được chú trọng. Tùy từng đối tượng mà chọn điều tra viên cho thích hợp.

Tập huấn cho các điều tra viên nhằm:

- Giới thiệu mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, giúp họ có khả năng giải thích được mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra cho quần chúng.
- Làm cho họ hiểu đồng nhất các khái niệm, các vấn đề (câu hỏi) được đưa ra.
- Làm cho họ hiểu được cách ghi thông tin nhận được theo các dạng câu hỏi khác nhau.
- Giới thiệu cách đối xử với các loại đối tượng để đảm bảo độ tin cậy của thông tin.
- Xác lập tiến độ thực hiện công việc cho từng cá nhân.

+ *Tiến hành thu thập thông tin*

Sau khi đã hoàn tất các công việc trên, công việc thu thập thông tin mới được tiến hành. Không nên nóng vội vì thực chất thời gian tiến hành thu thập thông tin chiếm một tỉ trọng rất nhỏ trong cuộc điều tra.

Khi thu thập thông tin, điều tra viên tiến hành thu thập thông tin trên mẫu được chọn sẵn với tiến độ được giao. Chỉ đạo viên tiến hành kiểm tra số lượng phiếu thu được và tiến hành rút kinh nghiệm ngay những phiếu đầu tiên với các cộng tác viên.

Cần chú ý rằng vì quen với công việc, quen với các khả năng trả lời theo từng câu hỏi của quần chúng, điều tra viên dễ tự mình trả lời thay cho mẫu điều tra, dẫn đến kết quả điều tra mang tính chủ quan, thiếu chính xác.

3. Giai đoạn xử lý, phân tích thông tin

Giai đoạn này bao gồm một số công việc: phân tích, thống kê, tính tần số trung bình, các đặc trưng phân bố khác nhau của dấu hiệu nghiên cứu, kiểm định các giả thuyết, tính sự tương quan của các dấu hiệu.

Nhiệm vụ của cả giai đoạn này là chuyển các thông tin cá biệt sang các thông tin tập hợp. Thông tin cá biệt cho phép ta nhìn rõ từng cá nhân, qua xử lý sẽ cung cấp cho chúng ta những thông tin tập hợp, cho phép nhìn nhận vấn đề được đặt ra trên từng dấu hiệu, tiện lợi cho phân tích lí thuyết.

Xử lý thông tin gần như là quá trình ngược của quá trình thao tác hóa khái niệm. Nghĩa là từ những chỉ báo cụ thể ta tiến đến các chỉ báo trung gian hoặc trừu tượng. Chính vì lẽ đó việc xử lý thông tin phải đảm bảo các yếu tố cần thiết cho việc phân tích kết quả. Cũng cần sử dụng đúng đắn bộ máy toán học, trên cơ sở của việc phân tích lí thuyết để đưa ra các kết quả thỏa đáng.

Trên cơ sở các số liệu đã xử lý để có thể phân tích lí luận, chúng ta nên đưa các số liệu đó về nơi đã cung cấp thông tin đánh giá sơ bộ xem có phù hợp với tình hình thực tế hay không.

Một công trình thực nghiệm kết thúc khi đã đề xuất được các kết luận hoặc các kiến nghị, dự báo xu thế phát triển của hiện tượng của các cuộc điều tra.

II. CÁC PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN

Hiện nay, trong xã hội học thực nghiệm người ta thường sử dụng các phương pháp thu thập thông tin sau đây:

- Sử dụng thông tin thứ cấp có sẵn
- Quan sát
- Thử nghiệm
- Phỏng vấn
- Bảng câu hỏi

Các phương pháp này có những ưu khuyết điểm khác. Khi điều tra không nên chỉ sử dụng một phương pháp mà nên sử dụng hỗn hợp các phương pháp để thu được thông tin nhiều nhất.

1. Phân tích thông tin có sẵn (thứ cấp)

Các thông tin có sẵn là các số liệu đã được phân tích nằm trong các cơ quan thống kê các cấp, các cơ quan hữu quan hoặc kết quả của các cuộc nghiên cứu trước. Các số

liệu này có độ chính xác khá cao vì nó là các số liệu điều tra tổng thể và đầy đủ theo các mốc thời gian.

Sử dụng phương pháp phân tích số liệu thứ cấp ít tốn kém về nhân công, thời gian và kinh phí. Song yếu điểm cơ bản của các số liệu này là nó ít được phân chia theo các dấu hiệu chúng ta cần nghiên cứu. Nếu chỉ sử dụng các số liệu sẵn có đó sẽ không thể tìm ra được các nguyên nhân, các mối liên hệ qua lại giữa các dấu hiệu. Một nhược điểm khác là, các cơ quan thống kê thường chỉ lưu giữ các số liệu kinh tế, còn các số liệu về quá trình xã hội còn ít.

2. Phương pháp quan sát

Quan sát với tư cách là phương pháp nghiên cứu xã hội học có những đòi hỏi riêng. Nó không phải là sự xem xét thông thường, mà được chuẩn bị một cách khoa học theo những mục đích đã đặt ra và được ghi chép đầy đủ.

Quan sát có ưu điểm cơ bản là cho phép ta xác định được hành động của người được quan sát. Song do chỉ thấy được biểu hiện của hành động nên ta khó xác định được mục đích, nguyên nhân dẫn đến hành động đó là gì? Quan sát chỉ có thể cho ta thấy hiện tượng bên ngoài của sự việc mà khó có thể đi sâu vào bản chất của nó nếu không sử dụng các phương pháp khác. Mặt khác nếu từ quan sát để đi đến phán đoán tâm lí, thì cuộc quan sát đó phải do những chuyên gia có kinh nghiệm về tâm lí học tiến hành.

Tùy theo cách thức tiến hành quan sát mà ta có thể chia thành các loại quan sát sau đây:

Chia theo vị trí của người quan sát:

Thâm nhập: Nghĩa là người quan sát tham gia vào nhóm xã hội cần quan sát. Phương pháp này có ưu điểm là do thâm nhập vào đời sống của nhóm cần quan sát nên người quan sát dễ dàng ghi nhận được những gì cần thiết cho cuộc điều tra.

Không thâm nhập: Người quan sát đứng ngoài nhóm cần quan sát

Chia theo sự thể hiện của người quan sát:

Công khai: Nghĩa là người quan sát nói thẳng mục đích của mình với người được quan sát. Phương pháp này thường đưa đến kết quả thiếu chính xác.

Bí mật: Phương pháp này giúp ta thu được những thông tin tương đối chính xác.

3. Phương pháp thử nghiệm (hay còn gọi là phương pháp tạo tình huống)

Phương pháp tạo tình huống thường được dùng rất nhiều trong tâm lí học song trong xã hội học mới được đưa vào gần đây. Phương pháp này được sử dụng nhằm kiểm tra một số nhận định sơ bộ nào đấy. Người ta tạo ra một tình huống gần giống với tình huống thực tế rồi quan sát cách ứng xử của những người trong cuộc. Thực tế phương pháp này khó thực hiện được vì khả năng tạo các tình huống giống các tình huống xảy ra trong đời sống xã hội rất khó khăn. Sử dụng phương pháp này đòi hỏi các chuyên gia phải có trình độ cao, do đó hạn chế số lượng người được quan sát.

4. Phương pháp phỏng vấn

Phỏng vấn và dùng bảng hỏi là hai phương pháp thường được dùng nhất trong nghiên cứu xã hội học thực nghiệm. Cơ sở để thu được thông tin của cả hai phương pháp này đều là bảng câu hỏi. Sự khác nhau giữa hai phương pháp này thể hiện ở chỗ phỏng vấn là hình thức hỏi đáp, điều tra viên đưa ra câu hỏi và ghi nhận các kết quả vào phiếu, còn bảng câu hỏi thì người được trưng cầu ý kiến tự mình đọc câu hỏi trong bảng hỏi rồi ghi cách trả lời của mình vào đó.

Hai phương pháp này có những ưu điểm như sau:

Tiến hành thu thập được ý kiến của nhiều người cùng một lúc.

Thu được thông tin về thực tại và cả ý kiến của nhiều người cùng một lúc.

Chi phí vật chất và thời gian tương đối ít mà thu được thông tin có độ tin cậy cao (tất nhiên phương pháp phỏng vấn chi phí cao và mất nhiều thời gian hơn phương pháp bảng câu hỏi).

Ta có thể chia phương pháp này thành hai dạng tùy thuộc vào mức độ nghiêm ngặt của cách thức tiến hành: phỏng vấn chính quy (tiêu chuẩn hóa) và không tiêu chuẩn hóa.

Phỏng vấn tiêu chuẩn hóa: là cuộc phỏng vấn diễn ra theo trình tự với nội dung được vạch ra sẵn cho mọi người giống nhau. Trong cuộc phỏng vấn này, người phỏng vấn tiến hành thu thập thông tin dựa vào một bảng hỏi, đã được soạn thảo. Trình tự hỏi đáp được thực hiện theo bảng hỏi, người phỏng vấn không được thay đổi trình tự các câu hỏi. Người phỏng vấn cũng không có quyền đưa thêm các câu hỏi bổ sung, hoặc gợi ý thêm các phương án trả lời ngoài các phương án đã có sẵn trong bảng hỏi.

Phỏng vấn không tiêu chuẩn: là một cuộc đàm thoại tự do theo chủ đề đã vạch sẵn. Để thu được thông tin mong muốn, người phỏng vấn có thể sử dụng tùy tiện các câu hỏi mà không nhất thiết theo một trật tự nào. Người phỏng vấn cũng có thể đưa ra những nhận xét của mình về những vấn đề đặt ra rồi thông qua các trao đổi qua lại để thu thập thông tin cần thiết. Ta thường sử dụng phương pháp này để lấy ý kiến của các chuyên gia, hoặc cần đi sâu vào một vấn đề chính trị tư tưởng nào đó tương đối hóc búa. Khó khăn trong việc sử dụng phỏng vấn không tiêu chuẩn là người đi phỏng vấn phải khá am hiểu các lĩnh vực trong đời sống xã hội, mà nhất là lĩnh vực chúng ta đang nghiên cứu, mặt khác người phỏng vấn phải là người có cách lái câu chuyện theo chủ đề, không đi xa khỏi ý đồ thu nhận thông tin cần thiết và không làm mất lòng người đang trao đổi.

5. Phương pháp bảng câu hỏi

Như đã nói ở trên, phương pháp này có nhiều ưu điểm, nhưng để đạt được ưu điểm như vậy, các câu hỏi trong bảng câu hỏi lại phải tuân thủ theo những yêu cầu hết sức nghiêm ngặt. Do người được điều tra tự đọc và tự mình trả lời cho nên câu hỏi phải làm sao cho thật dễ hiểu, dễ trả lời. Nếu kết cấu bảng câu hỏi quá phức tạp, khó hiểu, nhiều

câu hỏi mập mờ chung chung làm cho người ta chóng chán và dẫn đến cung cấp thông tin sai. Sau khi giao phiếu người điều tra phải hướng dẫn cách trả lời và thống nhất ngày thu lại phiếu. Thường chỉ thu lại được khoảng 50% số phiếu đã phát trong lần đầu tiên. Do đó cần phải đến nhiều lần để có thể thu được đầy đủ. Điều này cũng cần nhắc trong khi lập biểu đồ tiến hành điều tra.

III. SOẠN THẢO BẢNG CÂU HỎI

Để thu nhận được thông tin theo chủ đề đã định, phương pháp bảng câu hỏi và phỏng vấn đều nhờ đến bảng câu hỏi :

1. Các dạng câu hỏi

+ Câu hỏi đóng: Câu hỏi đóng là câu hỏi trong đó để ra cho người trả lời một vài câu trả lời. Nói khác đi, câu hỏi đóng là câu hỏi đã có sẵn phương án trả lời. Loại câu hỏi đóng phổ biến nhất là câu hỏi "có - không". Loại này gồm những câu hỏi như : Anh, chị có đặt mua báo không ?". Anh, chị có máy thu hình không ?"... Việc sử dụng câu hỏi này không chắc chắn về mặt phương pháp, gây ra một chuyển dịch hiển nhiên các câu trả lời theo hướng tích cực. Vì vậy trong bảng hỏi nên ít sử dụng loại câu hỏi: "có - không" bằng câu hỏi lựa chọn thay cho nó. Câu hỏi lựa chọn là câu hỏi cho phép người trả lời lựa chọn một phương án trả lời phù hợp có sẵn. Các phương án trả lời trong loại câu hỏi này phải loại trừ lẫn nhau. Ví dụ: Anh, chị có hài lòng với công tác của mình hay không ?

- Rất hài lòng
- Hài lòng
- Bình thường
- Không hài lòng
- Rất không hài lòng

+ Câu hỏi mở: Là loại câu hỏi chưa có phương án trả lời. Người được hỏi tự mình nêu ra cách trả lời của riêng mình.

Ví dụ: "Gia đình Anh, chị cần mua sắm thứ gì nhất hiện nay" hoặc "Anh, chị thích xem thể loại nghệ thuật nào nhất". Câu hỏi mở thường có khả năng bao quát khá rộng, cho nên rất thích hợp với các câu hỏi về mặt tâm tư tình cảm. Cũng chính có khả năng bao quát quá rộng như vậy nên dễ dẫn đến sự trả lời lan man không đúng với nội dung câu hỏi đặt ra, ngoài ra do để ngỏ phương án trả lời nên rất khó phân chia cách trả lời theo các phương án đã dự định và dẫn đến khó xử lí.

Để khắc phục khuyết điểm của câu hỏi mở và câu hỏi đóng, người ta đưa ra loại câu hỏi thứ ba: Câu hỏi kết hợp.

+ Câu hỏi kết hợp: Là câu hỏi mở nhưng đã liệt kê sẵn các phương án trả lời, người được hỏi chỉ trả lời khẳng định hoặc phủ định các phương án đó. Do khả năng chưa bao quát hết của các phương án, nên cuối cùng vẫn để ngỏ thêm những phương án khác.

Ví dụ : Anh (chị) định cho con mình học hết lớp nào?

- Học hết PTCS
- Học hết PTTH
- Học hết trung cấp
- Học hết đại học
- Tùy sức học của các cháu
- Tôi chưa có ý định gì
- Ý định khác

Để tạo ra được câu hỏi kết hợp, người nghiên cứu phải thâm nhập vào thực tế, để tìm hiểu các khả năng trả lời của đối tượng nghiên cứu. Mặt khác từ những ý kiến sơ bộ phải phân tách ra các phương án trả lời không bao hàm nhau. Trong các câu hỏi về tâm tư, nguyện vọng điều đó càng quan trọng, nghĩa là phương án trả lời phải loại trừ lẫn nhau.

Trên đây ta đã chia câu hỏi theo hình thức, còn nếu chia theo nội dung có thể có mấy loại sau đây:

- Câu hỏi sự kiện
- Câu hỏi nội dung
- Câu hỏi chức năng

Câu hỏi chức năng nhiều lúc chỉ nhằm để kiểm tra lại thông tin mà các câu hỏi trên đưa ra có đúng hay không chứ không nhất thiết mang lại một thông tin về vấn đề nghiên cứu. Cũng có thể câu hỏi chức năng vừa thu thông tin vừa kiểm tra.

2. Các yêu cầu đối với câu hỏi

Câu hỏi là phương tiện thu thập thông tin cho một chỉ báo, cho nên khi đặt câu hỏi cần phải chú ý mấy điểm sau đây:

- Câu hỏi phải thật rõ ràng, cụ thể không để người trả lời hiểu chung chung, trả lời theo ý nào cũng được.

- Không được dùng các khái niệm mơ hồ như thường xuyên, đôi khi để đo lường các hoạt động, mà phải đo lường cụ thể: bao nhiêu lần trong tuần, trong tháng...

- Không đưa ra những câu hỏi hàm ý, biểu thị cách trả lời như thế này là đúng còn cách trả lời khác là sai.

- Không dùng các từ khoa học ít người biết hoặc các từ liên kết chưa được thông dụng.

- Câu hỏi phải phù hợp với trình độ người được hỏi.

- Để có thể thu được thông tin, nhất là trong các câu hỏi về tâm tư, tình cảm không nên hỏi trực diện mà phải hỏi gián tiếp cho người trả lời thoải mái khi cung cấp thông tin. Với các câu hỏi có liên quan đến các hiện tượng tiêu cực phải dùng từ thích hợp để giảm nhẹ mức độ thì mới có khả năng thu được thông tin chính xác.

Lập câu hỏi là nghệ thuật thường phải làm nhiều lần, qua nhiều cuộc điều tra mới đưa ra được các câu hỏi tốt.

3. Kết cấu của một bảng hỏi

- Việc bố trí các câu hỏi trong một bảng hỏi cũng ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả của công tác thu thập thông tin. Vấn đề thứ nhất liên quan đến chất lượng thông tin thu được là số lượng câu hỏi. Số lượng câu hỏi bao nhiêu là vừa? Ta không thể trả lời một cách cụ thể được mà thường nói về thời gian để tiến hành thu thập thông tin trên bảng hỏi này. Thời gian tối ưu để thu thập thông tin có độ tin cậy cao là cuộc phỏng vấn hoặc trả lời trên bảng câu hỏi dài từ 20 - 50 phút. Với thời gian đó, số lượng câu hỏi phụ thuộc vào hai yếu tố:

- Người trả lời câu hỏi có trình độ như thế nào?

- Mức độ tiếp cận vấn đề của câu hỏi có phức tạp hay không ?

- Như vậy, nếu đối tượng có trình độ nhận thức tốt, các câu hỏi ít học búa thì số lượng câu hỏi có thể nhiều, còn đối tượng có trình độ nhận thức kém, câu hỏi quá phức tạp, khi phỏng vấn cần phải giải thích nhiều, thì số lượng câu hỏi giảm đi.

- Kết cấu của câu hỏi nên để theo trình tự sâu dần của vấn đề, không để tản mát, lúc đang hỏi vấn đề này rồi lại nhảy sang vấn đề khác làm người trả lời không tập trung suy nghĩ.

- Phần đầu của bảng hỏi là phần giới thiệu mục đích của cuộc nghiên cứu, tên cơ quan tiến hành nghiên cứu. Điều này làm tốt sẽ có hiệu quả, đừng để người ta hiểu nhầm đây là cuộc điều tra để đánh giá cá nhân họ, hoặc tập thể của họ. Cũng đừng để họ hiểu sau khi đã cung cấp thông tin là sẽ có ngay những biện pháp làm thay đổi được những vấn đề đưa ra trong cuộc điều tra (theo chiều hướng có lợi hoặc có hại cho họ). Trong phần này cần khẳng định tính ẩn danh của cuộc điều tra và hướng dẫn cho người được hỏi cách trả lời bảng hỏi.

- Trong phần nội dung của bảng hỏi nên đưa những câu hỏi làm quen, các câu hỏi sự kiện lên đầu rồi mới đến các câu hỏi về tâm tư tình cảm. Nếu dùng câu hỏi chức năng để kiểm tra thông tin thì không nên đưa câu hỏi này liền ngay với câu hỏi cần kiểm tra. Tách câu hỏi kiểm tra với câu hỏi cần kiểm tra làm cho người trả lời không phán đoán được ý đồ kiểm tra, mới phát huy được hiệu quả của nó.

- Trong phần các câu hỏi nội dung, các câu hỏi biểu thị sự quan tâm của cuộc nghiên cứu đến công ăn việc làm nên đặt trước để dễ gây không khí thoải mái. Các câu hỏi khác có phần đi sâu vào cuộc sống riêng của từng cá nhân nên xếp xuống phía sau.

- Các câu hỏi về đặc trưng nhân khẩu - xã hội của người cung cấp thông tin để sau cùng. Nếu chuyển các câu hỏi này vào phần khác sẽ gây một sự nghi ngờ đối với mục đích nghiên cứu dẫn đến thông tin không thật.

- Trên đây chỉ là một số nét cơ bản về cách thiết lập bảng hỏi đảm bảo chất lượng thông tin. Tất nhiên tùy thuộc vào từng cuộc điều tra, và kinh nghiệm của người nghiên cứu mà có thể đưa ra một bảng hỏi hoàn hảo cho cuộc điều tra đó.

IV. PHƯƠNG PHÁP CHỌN MẪU

Thông thường trong các cuộc nghiên cứu xã hội học thực nghiệm ta thường dùng các loại mẫu sau đây:

1. Mẫu tự phát
2. Mẫu điển hình
3. Mẫu tỉ lệ
4. Mẫu hạn ngạch
5. Mẫu ngẫu nhiên đơn giản
6. Mẫu ngẫu nhiên cơ học
7. Mẫu ổ (phân lớp)

Hai loại mẫu đầu thường được sử dụng khi tìm hiểu vấn đề nghiên cứu. Hai loại này không có tính đại diện, cho nên không tính đến sai số dẫn đến làm sai lệch kết quả nghiên cứu.

Loại mẫu thứ 3, thứ 4 được dùng khi biết cơ cấu của tổng thể để chọn ra một tỉ lệ tương ứng các thành phần như vậy trong mẫu.

Loại 5, 6 dùng khi nghiên cứu một tập hợp tổng thể tương đối nhỏ. Hai loại mẫu này có tính ưu việt là cho phép tính được sai số bao nhiêu.

Để có thể lập được mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên đơn giản ta cần phải có cơ sở của mẫu. Cơ sở của mẫu là bản kê tất cả các thành viên của tổng thể (khách thể nghiên cứu). Sau đó trên cơ sở này ta rút một cách hù họa các cá thể cho đủ số người cần nghiên cứu.

Khi lập mẫu ngẫu nhiên cơ học, thay thế cho việc rút hù họa bằng cách cứ cách một khoảng k ta lấy ra một người. Khoảng k được xác định từ công thức sau :

$$k = \frac{N}{n}$$

N : Số người (đơn vị) của tổng thể

n : Số người (đơn vị) của mẫu

Cách làm này đơn giản hơn cách rút hú họa song nếu không chú ý đến cơ sở mẫu sẽ dẫn đến sai số rất lớn. Chẳng hạn khi cơ sở của mẫu là bảng kê danh sách theo các đội sản xuất, đứng đầu thường là đội trưởng và thứ tự có bậc lương thấp dần. Nếu trong nhà máy có số đội bằng số người cần lấy vào mẫu, tức là mỗi đội có k người, thì mẫu lập ra bằng ngẫu nhiên cơ học sẽ toàn là những người có bậc giống nhau: đội trưởng, bậc cao... Chính vì vậy, nên khi dùng mẫu này cần chú ý đến số người của các đội có bằng khoảng k không? Nếu không ta phải giảm khoảng k xuống 1 đến 2 đơn vị để có mẫu đại diện.

Đối với tổng thể là những tập hợp lớn ta khó có thể dùng được hai loại mẫu này. Bởi vì sự liệt kê các đơn vị của cơ sở của mẫu quá tốn kém. Mặt khác nếu phải trải rộng điều tra viên khắp các vùng ta sử dụng hai loại mẫu này không hiệu quả. Khi đó loại mẫu thứ 7, thứ 8 là thông dụng hơn cả. Đầu tiên ta lấy từng ổ (một bộ phận) hoặc dùng ngẫu nhiên để lấy mẫu.

Một vấn đề quan trọng trong phương pháp lấy mẫu đó là dung lượng của mẫu. Dung lượng của mẫu được xác định theo công thức

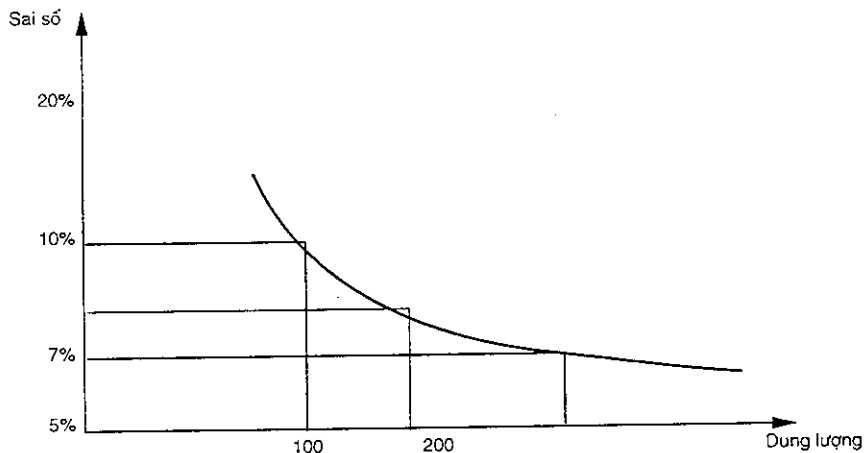
$$n = \frac{t^2}{2} \cdot \delta^2$$

Trong đó: t^2 được tính từ $(t) = \frac{1-\gamma}{2}$, là xác suất tin cậy,

γ : là sai số đại diện còn

δ : là phương sai của dấu hiệu,

Từ công thức trên ta thấy để tăng độ chính xác (giảm sai số) ta phải tăng dung lượng của mẫu. Sự phụ thuộc giữa sai số và dung lượng mẫu được biểu thị trên đồ thị sau:



Một điểm chú ý là, dùng phương pháp mẫu các kết quả khi được suy rộng cho tổng thể thường chỉ chính xác đến bao nhiêu % đã cho mà thôi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Flierl, B Gesellschaft und Architektur in unserer Epoche
Bauinformation DDR. Berlin 1973
- Saunoders, P Soziologie der Stadt
Campus Verlag Frankfurt/New York, 1987
- Friedrichs, I Soziologische der Stadtforschung
Westdeutsche Verlag, 1988
- Staufenbiel, F Soziologische Untersuchung Eisenach
Weimar, 8/1986 DDR
- ◆ Điều tra dân số 1979, 1989 và 1999
 - ◆ Cẩm nang dân số đô thị hóa toàn quốc
Dự án VIE 88PO2
Viện Quy hoạch đô thị và nông thôn, Bộ Xây dựng, Hà Nội 1982
 - ◆ Xã hội học trong quy hoạch xây dựng và quản lý đô thị
Đề tài KC11-12, Chương trình KC-11
Viện Quy hoạch đô thị và nông thôn, Bộ Xây dựng
Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội, 1994
 - ◆ Hướng dẫn điều tra xã hội học phục vụ quy hoạch xây dựng và quản lý đô thị
Đề tài KC11-12, Chương trình KC -11
Viện Quy hoạch đô thị và nông thôn, Bộ Xây dựng
Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội, 1994
 - ◆ Tạp chí “Con số và sự kiện”
Cơ quan của Tổng cục Thống kê Việt Nam
Số 7 và 8/1999
 - ◆ Quản lý Nhà nước về dân số và lao động
Giáo trình của Học viện Hành chính Quốc gia, Hà Nội 1999

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời nói đầu	3
Chương I. XÃ HỘI HỌC VÀ XÃ HỘI HỌC ĐÔ THỊ	5
I. Xã hội học	5
1. Xã hội học là gì?	5
2. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học	6
3. Chức năng và nhiệm vụ của Xã hội học	6
4. Nguồn gốc và quá trình hình thành phát triển Xã hội học	7
II. Xã hội học đô thị	10
1. Xã hội học đô thị	10
2. Sự hình thành, phát triển Xã hội học đô thị	10
3. Một số hướng tiếp cận cơ bản trong nghiên cứu Xã hội học đô thị ở nước ngoài	12
4. Những trọng tâm nghiên cứu Xã hội học đô thị	13
5. Xu hướng nghiên cứu Xã hội học ở Việt Nam hiện nay	14
Chương II. DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG ĐÔ THỊ	18
I. Tổng quan phát triển dân số đô thị thế giới	19
1. Dân số đô thị thế giới	19
2. Các xu hướng phát triển dân số đô thị theo khu vực trên thế giới	20
3. Các xu hướng phát triển dân số của các đô thị	22
4. Dịch cư và vãng lai	24
II. Tổng quan phát triển dân số đô thị Việt Nam	27
1. Đặc điểm phát triển dân số đô thị ở Việt Nam	27
2. Mục tiêu và biện pháp phát triển dân số đô thị Việt Nam đến năm 2020	30
III. Lao động và việc làm trong đô thị	31
1. Các lí thuyết về cơ cấu lao động xã hội	31
2. Cơ cấu lao động của đô thị	34
IV. Lao động và việc làm của đô thị Việt Nam	36
1. Thực trạng phát triển lao động và việc làm của đô thị Việt Nam	36
2. Mục tiêu và biện pháp phát triển lao động và việc làm ở đô thị Việt Nam	39
Chương III. XÃ HỘI HỌC TRONG CÔNG TÁC QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ ĐÔ THỊ	42
I. Xã hội học trong công tác quy hoạch, xây dựng và quản lí đô thị	42
1. Mục tiêu và phương pháp nghiên cứu	42
2. Xã hội học phục vụ đồ án quy hoạch chung của đô thị	44
3. Xã hội học phục vụ đồ án quy hoạch chi tiết và quản lí các khu ở trong đô thị	48
4. Xã hội học phục vụ quy hoạch xây dựng và quản lí các trung tâm dịch vụ công cộng đô thị	56

5. Xã hội học phục vụ quản lý đô thị	60
II. Các yếu tố xã hội học trong thiết kế nhà ở đô thị	63
1. Quy mô hộ gia đình (số người trong gia đình)	64
2. Các chỉ báo nhân khẩu xã hội của gia đình	65
3. Chu trình sống của gia đình	66
4. Địa vị xã hội của gia đình	68
5. Điều kiện kinh tế - tài chính (mức sống) của hộ gia đình	68
6. Hoạt động trong gia đình	68
III. Những vấn đề xã hội học của sự phát triển nhà ở đô thị trong cơ chế thị trường	69
1. Sự chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường, sự xuất hiện thị trường nhà đất và bất động sản	69
2. Các biến đổi trong cơ cấu xã hội, mức sống và lối sống của cộng đồng dân cư đô thị hiện nay	71
3. Các yếu tố tâm lí, nhu cầu, nguyện vọng, sở thích của dân cư về nhà ở	80
Chương IV. SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG TRONG QUÁ TRÌNH QUY HOẠCH, XÂY DỰNG VÀ CỘNG ĐỒNG ĐÔ THỊ	86
I. Khái niệm chung về cộng đồng và cộng đồng đô thị	86
1. Khái niệm cộng đồng	86
2. Cộng đồng đô thị	87
3. Cộng đồng trong các khu cư trú ở đô thị	89
4. Những vấn đề liên quan đến sự tham gia của cộng đồng đô thị	89
II. Sự tham gia của cộng đồng trong quá trình quy hoạch, xây dựng và quản lý đô thị	93
1. Cộng đồng tham gia trong quá trình lập đề án quy hoạch xây dựng đô thị	93
2. Một số công cụ đối với quy hoạch có sự tham gia của cộng đồng	95
3. Những trở ngại trong quá trình cộng đồng tham gia	96
Chương V. PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	99
I - Các bước đi trong một cuộc điều tra xã hội học	99
1. Giai đoạn chuẩn bị	100
2. Giai đoạn thu thập thông tin	107
3. Giai đoạn xử lí, phân tích thông tin	109
II. Các phương pháp thu thập thông tin	109
1. Phân tích thông tin có sẵn (thứ cấp)	109
2. Phương pháp quan sát	110
3. Phương pháp thử nghiệm (hay còn gọi là phương pháp tạo tình huống)	110
4. Phương pháp phỏng vấn	111
5. Phương pháp bảng câu hỏi	111
III. Soạn thảo bảng câu hỏi	112
1. Các dạng câu hỏi	112
2. Các yêu cầu đối với câu hỏi	113
3. Kết cấu của một bảng hỏi	114
IV. Phương pháp chọn mẫu	115
Tài liệu tham khảo	117

XÃ HỘI HỌC ĐÔ THỊ

(Tái bản)

Chịu trách nhiệm xuất bản :

TRINH XUÂN SƠN

Biên tập : NGUYỄN THU DUNG

Sửa bản in : THU DUNG

Chế bản điện tử : LÊ THỊ HƯƠNG

Trình bày bìa : NGUYỄN HỮU TÙNG

In 300 cuốn khổ 19 x 27cm tại Xưởng in Nhà xuất bản Xây dựng. Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số 1061-2012/CXB/01-105/XD ngày 6-9-2012. Quyết định xuất bản số 299/QĐ-XBXD ngày 10-9-2012. In xong nộp lưu chiểu tháng 10-2012.